

**TÚ THÁNH ĐỀ**

**TỪ TINH YẾU ĐẾN PHÁT TRIỂN**



**TỨ THÁNH ĐẾ**

**TỪ TINH YẾU ĐẾN PHÁT TRIỂN**

(BÀI GIẢNG CHO KHÓA TU KIẾT ĐÔNG  
TẠI ĐẠO TRÀNG LIÊN HOA,  
SAN ANTONIO, HOA KỲ)

**THÍCH THÁI HÒA**

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA**  
**HUẾ - 2026**



## MỤC LỤC

BÀI 1 - TỔNG LUẬN .....	1
1. Phẩm Tính Như Lai.....	1
2. Từ Bỏ Hai Cực Đoan .....	27
3. Thực Hành Trung Đạo .....	31
4. Bát Chánh Đạo .....	45
BÀI 2 - CHUYỂN VẬN PHÁP LUÂN - TỨ THÁNH ĐẾ VỚI MƯỜI HAI HÀNH TƯỚNG .....	53
1. Thị Chuyển.....	87
2. Khuyển Chuyển.....	88
3. Chứng Chuyển .....	89
BÀI 3 - NỘI DUNG TỨ THÁNH ĐẾ .....	101
1. Khô Thánh Đế .....	101
2. Tập Thánh Đế.....	143

BÀI 4 - NỘI DUNG TỨ THÁNH ĐẾ (TT).....	152
3. Diệt Thánh Đế.....	152
4. Đạo Thánh Đế .....	171
NGŨ ẤM XÍ THẠNH KHỔ	
HAY NGŨ THỦ UẨN KHỔ.....	204
CÁC TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN.....	214

# BÀI 1

## TỔNG LUẬN

Thưa đại chúng!

Hôm này là ngày 12/12/2023 tại Đạo tràng Liên Hoa, thành phố San Antonio, bang Texas, Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ. Khoá tu mùa đông của đại chúng đã đi qua được tám ngày. Ngày hôm nay là bắt đầu ngày thứ chín và ngày mai là ngày thứ mười. Tôi đến với đạo tràng tu học này với đề tài Tứ Thánh đế từ Tinh yếu đến Phát triển.

### **1. Phẩm tính Như Lai**

Thưa đại chúng!

Sau khi đức Thế tôn thành đạo dưới gốc bồ đề, Ngài chưa vội chuyển vận Pháp luân, mà dành thời gian chiêm nghiệm những gì chính bản thân đã từng quán

chiếu, chứng ngộ. Tư liệu của các văn hệ kinh điển cho chúng ta thấy, Ngài đã tiếp tục ngồi hoặc đi, đứng để chiêm nghiệm giáo lý Duyên khởi mà chính Ngài đã tự thân giác ngộ từ dưới gốc cây bồ đề sau bốn mươi chín ngày thiền định. Giáo lý đức Thế tôn chiêm nghiệm dưới gốc cây bồ đề, đó là giáo lý Duyên khởi. Từ những chiêm nghiệm này, Ngài đã phát hiện ra giáo lý Mười hai chi duyên khởi (tức là giáo lý Mười hai nhân duyên), và khi phát hiện ra rồi thì chính Ngài qua thiền quán mà đi vào đại định, đoạn trừ ba chi phần của hiện tại là Ái, Thủ và Hữu. Bởi vì, do quán chiếu Ái, Thủ và Hữu, nên Ngài mới thấy rất rõ nó là nhân của hiện tại để sinh ra kết quả của tương lai là Sanh, Lão, Tử; do Ái, Thủ và Hữu mà đưa tới Sanh, Lão, Tử; cho nên Sanh, Lão, Tử là kết quả của Ái, Thủ và Hữu. Rồi Ngài đi sâu vào thiền định, quán chiếu và thấy rằng, cái nhân ở trong quá khứ đưa tới cái năm uẩn trong hiện tại là Vô minh và Hành, nó tương quan duyên khởi với nhau, đưa tới cái thân ngũ uẩn của đời

hiện tại này và Ngài quán chiếu, Ngài đoạn tận, không những đoạn tận Ái, Thủ và Hữu mà còn đoạn tận Vô minh và Hành. Do đoạn tận như vậy, nên Ngài có khả năng chấm dứt sinh tử ngay trong đời này. Và khi đoạn tận Vô minh và Hành, Ái, Thủ và Hữu một cách triệt để, đức Thế tôn tuyên bố "Ngã sinh dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu".

"Ngã sinh dĩ tận", nghĩa là tái sinh đời sau của tôi đã chấm dứt. "Phạm hạnh dĩ lập", tức là đời sống phạm hạnh đã được thiết lập. "Sở tác dĩ biện" là điều đáng làm đã làm xong. "Bất thọ hậu hữu", nghĩa là không tiếp tục tái sinh đời sau.

Sau khi tuyên bố những lời như vậy xong, đức Thế tôn tiếp tục thiền quán đi sâu vào pháp Duyên khởi. Ngồi chiêm nghiệm sâu về pháp Duyên khởi; đi, đứng, nằm, ngồi cũng chiêm nghiệm về pháp Duyên khởi và Ngài đã chiêm nghiệm rõ, trong một phần của Mười hai chi Duyên khởi có mặt của mười một chi phần

Duyên khởi khác; và trong mười một chi phần khác, mỗi chi phần đều có mặt và hỗ trợ tương tác nhau tạo ra trùng trùng Duyên khởi đến vô tận. Ngài hiểu được pháp giới Duyên khởi vô tận rồi, nắm rất rõ chân lý đó rồi, và bản thân mình đã thể nhập hoàn toàn vào chân lý ấy. Từ đó, Ngài thấy rằng giáo lý Duyên khởi là giáo lý rất sâu thẳm, rất vi diệu. Bởi vì Ngài chứng nghiệm rất rõ, thấy rất rõ, biết rất rõ Duyên khởi là giáo lý vô ngã mà chúng sanh thì chấp ngã. Nói giáo lý vô ngã giữa những chúng sanh chấp ngã, họ khó chấp nhận. Nói giáo lý tương tác hỗ trợ nhau giữa những chúng sanh mà ai cũng coi bản ngã mình là số 1, khó nói quá! Nói giáo lý Duyên khởi giữa một thế gian mà ai cũng xem bản ngã của mình là độc tôn, là quan trọng hơn hết, khó nói quá! Cho nên, Ngài không muốn tuyên bố giáo lý Duyên khởi vừa mới chúng ngộ, mà muốn nhập Niết bàn. Nhưng, khi Ngài nghĩ tới chuyện Niết bàn thì Chúa trời Phạm thiên Sahampati xuất hiện, đứng trước mặt Ngài kính lễ và cầu thỉnh đức Thế tôn chuyển vận

Pháp luân. Vị Phạm thiên chúa tể này nói rằng: "Bạch Thế tôn! Nếu Ngài không chuyển vận Pháp luân thì chúng sanh sẽ bị khổ đau trong đêm dài tăm tối. Xin Ngài thương chúng sanh, thương thế giới người, trời mà ở lại đời tuyên dương Chánh pháp".

Duyên khởi như vậy, nên đức Thế tôn nhận lời và Ngài chiêm nghiệm sâu về giáo lý. Ngài nghĩ rằng, Pháp của chư Phật ba đời chứng ngộ rất sâu mầu, mà các Ngài vì lòng thương tưởng chúng sanh, thương tưởng thế giới người, trời cho nên vận dụng phương tiện để thuyết Pháp, và sau đó Ngài nhận lời chuyển vận Pháp luân từ chúa trời Phạm thiên Sahampati. Ngài đi thiên quán chung quanh hồ sen ở Bồ đề đạo tràng. Ngài nhìn xuống hồ sen thì thấy, trong hồ sen có những hoa sen đã lên rồi, nở ra rồi, nhưng vẫn còn những hoa sen đang còn ở lưng chừng, và có những hoa sen đang còn nằm dưới nước. Đức Thế tôn mỉm cười và tự nhủ: "Cũng vậy, chúng sanh có những

người có thiện căn đã trôi lên, có những người đang un đúc thiện căn và có những người thiện căn chưa có cơ hội". Từ đó, Ngài khởi vận tâm từ bi chuyển vận Pháp luân bằng những phương tiện mà Ngài có thể. Từ đó, Ngài đi đến vườn Nai.

Nhưng trước khi đi đến vườn Nai thuyết Pháp cho năm anh em Kiều Trần Như, Ngài nghĩ tới những bậc thầy trước đó đã dạy đạo cho Ngài, khi Ngài còn là vị sa-môn đi tầm tạo. Nghĩ đến vị sa-môn đã dạy cho Ngài Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ là Alara Kalama, thì chư thiên báo là vị này đã Niết bàn trước đó mấy tháng. Đức Thế tôn mới nghĩ đến Uất-đầu-lam-phất, vị dạy cho mình thiên định Phi tướng phi phi tướng xứ, thì chư thiên báo rằng vị này Niết bàn ngày hôm qua. Đức Thế tôn mới nói: "Giáo pháp khó nghe. Rất khó nghe!", là bởi vì những vị như vậy, chỉ cần đức Thế tôn chuyển vận và khai ngộ, là họ nhận ra được đâu là chân lý đích thực để hướng

tâm tu hành và chấm dứt sinh tử.

Sau đó, đức Thế tôn mới nghĩ đến năm người bạn đồng tu của mình ngày trước là năm anh em Kiều Trần Như mà hiện họ đang có mặt ở vườn Nai, tức là vườn Lộc Uyển. Ngài đã đi đến ở vườn Nai để hóa độ cho năm anh em Kiều Trần Như. Bài Pháp đầu tiên, là Tứ Thánh đế và người nghe đầu tiên, đó là năm anh em Kiều Trần Như.

Đó là nói tổng quát, còn nói cụ thể là sau khi thành Đạo, đức Thế tôn chuyên vận Pháp luân, đến vườn Nai thì năm anh em Kiều Trần Như mới nghĩ rằng: "Ông Gotama tu tập đã thất bại, nên giờ ông tìm năm anh em mình. Hồi xưa ông tu với anh em mình, nhưng rồi ông bỏ anh em mình, ông nhận bát sữa của người chăn cừu là Tu-xà-đề, trở lại ăn uống bình thường, bây giờ thấy thất bại rồi mới tìm tới lại anh em mình". Năm anh em Kiều Trần Như đã sinh tâm nghĩ xấu về đức Thế tôn. Đức Thế tôn biết, bởi vì lúc ấy

Ngài đã chứng Tha tâm thông rồi, Ngài đã đầy đủ Lục thông rồi, Ngài đã chứng Tam minh là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh rồi, nên ai khởi niệm gì là Ngài biết hết. Ngài đi tới thì năm anh em Kiều Trần Như liền nghĩ xấu về Ngài như một kẻ thất bại tìm lại để mong rằng họ sẽ giúp đỡ để tiếp tục tu. Đó là ý nghĩ của Kiều Trần Như khi thấy đức Thế tôn hướng tới họ, đi đến bên họ. Họ đã dặn nhau: "Ông tới kệ ông, đừng chào hỏi, đừng đón tiếp". Đức Thế tôn vẫn bình thản đi tới với một phong thái của một bậc Giác ngộ.

Khi đức Thế tôn đi tới vườn Lộc Uyển, thì anh em Kiều Trần Như đã dặn dò nhau như vậy. Nhưng vì năng lực từ bi, đạo hạnh của đức Phật, mỗi người đã tự đứng dậy và cung đón, chào hỏi rất chí thành. Người thì múc nước cho Ngài rửa chân, người thì đặt bồ đoàn, người thì sửa y áo cho Ngài... Ai cũng tỏ lòng cung kính, và họ cứ thưa đức Gotama thế này, thế này..., thì đức Thế tôn mới bảo: "Mọi người cứ ngồi

xuống. Quý vị đừng gọi tôi là Gotama. Quý vị mà gọi tôi là Gotama thì quý vị sẽ cứ mãi đi trong đêm dài tăm tối của sinh tử. Quý vị không nên gọi tôi là Gotama mà hãy gọi tôi là Như lai".

Chúng ta phải hiểu rằng, đức Thế tôn đi đến với năm anh em Kiều Trần Như không phải với tư cách là Gotama, mà Ngài đi tới với năm anh em Kiều Trần Như với phẩm tính, phong cách của một bậc Giác ngộ, đó là Như lai. Cho nên, chữ Như lai là có đầu tiên, xuất hiện đầu tiên trong ngôn ngữ Phật thuyết pháp; và cũng là chữ xuất hiện đầu tiên trong Kinh điển của Phật giáo và trong văn học của Phật giáo. Từ ngữ này xuất hiện rất sớm.

Như lai, tiếng Phạn gọi là Tathāgata. Tathā có nghĩa là chân lý; gata là đi tới, đi đến, đạt được. Hán dịch Tathā là Như, và Gata là Lai, nên gọi là Như lai. Như lai có nghĩa là người đã đi đến được với chân lý, đã đạt được chân lý, đã sống được với chân lý, cho nên

gọi là Như lai.

Trong văn hệ A-hàm và Nikāya, ý nghĩa Như lai là gì? Như có nghĩa là "những gì Như lai nói có nghĩa là Như lai đã làm. Những gì Như lai làm thì Như lai mới nói", nên gọi là Như lai. Cho nên Như lai là nói và làm nhất như với nhau, đúng với nhau, vì vậy mà gọi là Như lai. Như lai là gì? Như lai là người đã diệt tận Ái, Thủ và Hữu, cho nên gọi là Như lai. Như lai là gì? Như lai là người đã diệt tận Vô minh và Hành, cho nên gọi là Như lai. Như lai như vậy là Như lai không còn bị sinh chi phối, bị già chi phối, bị bệnh chi phối, bị tử chi phối, cho nên gọi là Như lai.

Vì vậy, Như lai đi tới vườn Nai thuyết Pháp cho năm anh em Kiều Trần Như, Ngài phải xác nhận Ngài là ai, từ đâu mà tới và con người đó như thế nào. Nếu mình không xác nhận được mình là ai, từ đâu mà tới và nói điều gì, nói như thế nào, thì ai mà nghe, phải không? Cho nên, đức Thế tôn nói: "Tôi là Như lai, từ chân

như mà tới, từ chân như mà nói, từ chân như mà chia sẻ", tức là từ sự thật mà tới, từ sự thật mà nói, từ sự thật mà chia sẻ, cho nên gọi là Như lai. Từ Như lai, sau khi Phật giáo phát triển mới khai thác Như lai đến từ đâu, từ Như lai tạng tính, nên có những bản kinh biên tập nói về Như lai tạng. Đức Phật thành Đạo thì từ nơi Như lai tạng tính mà thành, và Như lai tạng tính đó là tính bất sinh bất diệt. Vì từ Như lai tạng mà đến, cho nên những gì Ngài nói đều là chân thật, từ đêm Thành đạo cho đến đêm Niết bàn. Bốn mươi chín năm thuyết Pháp theo tư liệu của Phật giáo Bắc truyền, bốn mươi lăm năm thuyết Pháp theo tư liệu của Phật giáo Nam truyền, thì Pháp mà đức Phật thuyết từ đêm Thành đạo cho đến Niết bàn đều là Pháp chân thật. Đó là lời tuyên bố của Tôn giả Mục-kiền-liên ở trong A-tì-đạt-ma pháp uẩn túc luận.

Tôn giả Mục-kiền-liên nói trong A-tì-đạt-ma pháp uẩn túc luận là, "Giáo pháp của đức Thế tôn nói ra từ trong

đêm Thành đạo đến đêm Niết bàn, Giáo pháp mà đức Thế tôn nói ra trong khoảng thời gian như vậy, đều là đúng với như lý, đúng với chân lý cho nên gọi là như". Theo các nhà Phật học về sau phân chia, Giáo pháp của đức Phật trong bốn mươi chín năm thuyết Pháp có năm văn hệ: văn hệ Hoa Nghiêm, 21 ngày Ngài thuyết pháp cho những vị Bồ tát thượng thừa dưới Bồ đề Đạo tràng; văn hệ A-hàm, đức Phật nói 12 năm từ nơi Lộc Uyển cho đến các đạo tràng khác; rồi 8 năm Phương Đẳng; 22 năm Ngài nói Bát Nhã; 8 năm Ngài nói về Pháp Hoa và Niết Bàn. Như vậy, Hoa Nghiêm, A-hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa, Niết Bàn đều do đức Phật nói ra trong bốn mươi chín năm chuyển vận Pháp luân của Ngài. Và ngài Mục-kiền-liên nói rằng, Giáo pháp mà đức Thế tôn nói ra từ Bồ đề Đạo tràng cho tới khi Ngài Niết bàn đều là như, đều là chân như, đều là đúng với chân lý.

Nên, Đại chúng thấy rằng, đức Thế tôn thuyết Pháp,

Ngài phải xác định Ngài là ai, đến từ đâu. Ngài đến từ chân lý, đến từ chân như, nên những gì Ngài nói ra đều là chân lý, đều là chân như và chân lý đó phải thích ứng. Chân lý mà phải thích ứng với mọi thời đại, thích ứng với mọi căn cơ chúng sinh. Do đó, chữ "kinh" cơ bản có ba nghĩa: thứ nhất là kệ lý, kinh đức Phật nói đúng với chân lý, đúng với như; thứ hai là kệ cơ, đúng với căn cơ, trình độ của người nghe; thứ ba là kệ thời, thích ứng với mọi thời kỳ tu học. Vì vậy, kinh đức Phật nói thì không bao giờ lạc hậu, không bao giờ quê mùa. Bởi vì, mỗi thời Pháp thoại đức Phật nói, có tính chất rất rõ ràng, đó là sơ thiện, trung thiện và hậu thiện = bước đầu là thiện, chặng giữa là thiện và kết thúc cũng là thiện, nghĩa là mở đầu là hoàn hảo, chặng giữa là hoàn hảo và kết thúc cũng là hoàn hảo. Cho nên, với kinh Phật, chúng ta không cần phải sửa, không cần phải thêm, không cần phải bớt, Phật nói gì thì chúng ta ghi lại như thế. Đó là công việc của chư Tổ chúng ta và nhờ vậy mà ngày

hôm nay chúng ta có kinh điển để học.

Ngày hôm nay chúng ta có kinh điển để học như thế này là cũng nhờ công lao của Thầy tổ chúng ta nhiều lắm, công lao các vị Phật tử là rất lớn, các vị quốc vương, quốc chúa hộ trì Phật pháp cũng dữ dội lắm, để hôm nay chúng ta có một bản kinh để đọc, để học, để tu, chứ không dễ gì có được. Các thế lực ngoại đạo tìm cách tiêu diệt Phật giáo. Muốn tiêu diệt Phật giáo, trước hết là tiêu diệt kinh điển. Khi đọc lịch sử Trung Quốc, lịch sử Ấn Độ, lịch sử Tây Tạng, lịch sử Nhật Bản, lịch sử Nam Triều Tiên, Bắc Triều Tiên, lịch sử Phật giáo Việt Nam, lịch sử Tích Lan, lịch sử Miến Điện, lịch sử Cam-pu-chia, lịch sử Thái Lan, lịch sử Lào..., chúng ta thấy rằng, kinh điển của chúng ta bị đốt phá rất nhiều. Và ai đã từng đi tới Ấn Độ, đã từng đi tới đại học Na-lan-đà thì thấy, cuối thế kỷ 12, Hồi giáo tấn công lên Ấn Độ, diệt đại học Na-lan-đà, tiêu diệt mười ngàn sinh viên Tăng và ba ngàn vị Giáo thọ, đốt kinh điển Phật giáo, cháy đến sáu tháng. Nên chúng ta

thấy rằng, kinh điển mà hôm nay chúng ta có được không phải dễ. Rồi sau này, người Anh, người Hà Lan, người Bồ Đào Nha tấn công nước Tích Lan và cũng lấy kinh điển của Phật giáo, nên ở Tích Lan, Phật giáo cũng bị mất đi trong một khoảng thời gian mới được phục hồi vào khoảng thập niên 40. Còn Trung Quốc thời "Tam chu nhất võ" diệt Phật giáo một cách khủng khiếp. Tây Tạng cũng vậy. Việt Nam đời Minh, khi đánh Đại Việt, bao nhiêu kinh sách của mình họ chuyển về Kim Lăng hết và trong tư liệu nói rằng, vua Minh ra lệnh: đi tới Đại Việt chuyển hết sách vở về đốt hết, còn lại một tờ giấy loại nếu không đem về được thì cũng đốt luôn. Như vậy thì Phật giáo Việt Nam mình, các văn bản từ khởi đầu cho đến Lý, Trần và đầu Lê, bị quân Minh thu hồi, chở về Kim Lăng, đốt, hủy. Họ muốn đưa Phật giáo đời Tống sang để đồng hóa Phật giáo Đại Việt bấy giờ.

Tôi nói một vài nét lịch sử như vậy cho quý vị đọc thêm, chiêm nghiệm thêm. Khi chúng ta đọc được một

trang kinh, một lời Phật dạy, một bản dịch của Thầy tổ, chúng ta phải hết lòng cung kính, đừng có hời hợt. Thấy đôi khi mình để quyển Thiền môn nhật tụng mà mình để hời hợt, thiếu trang nghiêm, thiếu thanh tịnh, không tôn trọng Pháp bảo. Phật nói ra rồi, không có Tổ nhớ mà ghi chép lại, làm sao có Pháp bảo. Mà có phải là ghi chép lại như bây giờ đâu? Ngày xưa, ghi trên vỏ cây, ghi trên lá bổi, ngồi như vậy mà chép, chứ như bây giờ mà có máy in, photocopy ra hàng loạt được đâu, rồi cất giữ chứ không là ngoại đạo tìm cách trộm cắp, chiếm, rồi đốt. Cho nên, khi chúng ta nhìn vào Pháp bảo, chúng ta quán chiếu sâu sắc để thấy chúng ta có được điều này là quá may mắn, quá hạnh phúc. Quý vị cứ nghĩ đi, dễ gì mà nói kinh điển, dễ gì mà nói Pháp? Phật phải tu mấy kiếp thì mới có Pháp để nói cho chúng ta? Tam a-tăng-kỳ kiếp thì mới có được một vị Phật, để rồi nói Pháp cho chúng ta, cho chúng sinh, cho thế giới người trời. Phật nói rồi, mà không có Thầy tổ tiếp nối thì ai giữ gìn, ai truyền bá.

Chúng ta cách Phật đến hai mươi sáu thế kỷ, ngay cả người đời bây giờ cho con học đến Tiến sĩ, học đủ thứ học, mà có nhiều vị về gia đình, đọc bản gia phả không được. Học Tiến sĩ mà bây giờ về gia đình hỏi ông cố tên gì không biết, bà cố tên gì không biết, có đôi người tệ hơn nữa là ông nội tên gì không biết, bà nội tên gì không biết, bà ngoại tên gì không biết, ông ngoại tên gì cũng không biết, phải không? Có không? Có nhiều lắm! Thế mà mình giờ bản kinh ra thấy "Nhu thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ-thụ Cấp-cô-độc viên, dữ đại Tỳ-kheo chúng..." = "Tôi nghe như vậy: Lúc bấy giờ đức Thế tôn ở nước Xá-vệ, trong vườn trưởng giả Cấp-cô-độc với thái tử Kỳ-đà, có 1250 vị Tỳ-kheo gồm những vị như là: Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên..., rồi các vị Bồ tát". Quý vị thấy cái gia phả của Phật giáo có rõ ràng không? Cho nên, chúng ta phải nhìn sâu vào kinh điển để tu tập, để mà biết ơn. Chỉ khi nào mình biết ơn Phật pháp, biết ơn Thầy tổ, khi đó mình mới trân trọng. Từ những cái

trân trọng Phật pháp, trân trọng Thầy tổ, phước đức mới sinh ra, mình mới được sinh ra ở những xứ sở có Phật pháp để gặp được thầy hiền bạn tốt, gặp được một đạo tràng thanh tịnh mà tu học. Còn chúng ta không biết ơn, thì đúng là cái nhân đã không biết ơn, cái quả làm gì mà có phước đức để lắng nghe Chánh pháp. Cho nên, Phật có mặt giữa thế gian đã là hi hữu rồi, Pháp có mặt giữa thế gian cũng là hi hữu, Tăng có mặt giữa thế gian cũng là hi hữu, mà mình gặp được Phật Pháp để tu hành thì cũng là hi hữu, phải không? Đâu phải dễ. Chưa nói đến người bản xứ ở đây. Tôi được biết, người Việt ở Texas này là 6000 người, nhưng sáng nay ngồi nghe Pháp được mấy người, chưa nói đến những người bản xứ? Trong lúc đó, số người của bang Texas này là trên ba mươi triệu người. Nên, Tổ dạy: "vạn trung vô nhất", trong vạn người mà chưa có được một người. Đó gọi là Phật pháp nan văn. Phật Pháp khó nghe lắm, khó mà gặp được lắm. Lúc

nãy tôi đã nói, đức Thế tôn thành Đạo rồi, liền nghĩ đến những người thầy đã dạy mình về pháp học thế gian như Alara Kalama, Uất-đầu-lam-phát... và nhiều vị khác, muốn chia sẻ những gì mà mình giác ngộ hôm nay cho những vị đó, để báo ân, để đền đáp ân của những vị đó, nhưng khi Ngài nghĩ đến họ, thì họ đã chết rồi. Và khi Thái tử Tất-đạt-đa xuất hiện giữa thế gian này thì đạo sĩ A-tu-đà đến để đoán tướng và biết rằng, vị này có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nếu ở đời thì sẽ là một vị Chuyển luân thánh vương, mà xuất gia sẽ là một bậc Giác ngộ hoàn toàn. Khi thấy tướng như vậy, đạo sĩ A-tu-đà khóc vì biết rằng, vị này khi xuất gia sẽ thành Phật, nhưng mà tuổi mình lớn quá rồi, nên khi Ngài xuất gia thành Phật thì mình sẽ không còn có cơ hội để lắng nghe Chánh pháp từ Ngài. Do vậy mà ngày hôm nay, được như thế này, là một phước duyên rất lớn, một may mắn rất lớn cho tất cả chúng ta. Quý vị cư sĩ cũng phải thấy rằng, đây là một vinh dự rất lớn cho chính mình, một may mắn rất lớn cho chính

mình. Tôi biết những người xuất gia có phước đức xuất gia, nhưng không có phước đức để mà học Phật, chứ không phải ai xuất gia cũng được học Phật đâu; và có nhiều vị xuất gia học Phật, nhưng không hiểu Phật, hiểu sai lời Phật dạy; và cũng có nhiều người hiểu đúng lời Phật dạy nhưng lại không đủ khả năng để sống đúng lời Phật dạy. Cho nên, mới nói rằng, Như lai là gì? Như lai là vị sống đúng những gì mình đã biết, sống đúng những gì mình đã nói và nói những gì mình đã sống, nói những gì mình đã chứng ngộ cho học trò của mình, cho thế giới người trời, cho nên gọi là Như lai.

Như vậy, qua điều mà đức Thế tôn xác định Ngài là Như lai trước khi thuyết Pháp, trước khi Chuyển vận Pháp luân, quý vị đã học được một điều rất quan trọng, đó là mình nói là nói ở nơi sự chân thật, không thể nói dối trá; nói đúng với chân lý thì trở thành bất hoại; nói sai với chân lý thì chỉ là hủy hoại. Nói đúng với chân lý thì tồn tại đúng với chân lý và nói đúng với chân lý

thì có lợi ích không thể nghĩ bàn. Một bác sĩ khi khám bệnh, chẩn đoán bệnh mà không đúng bệnh thì không bao giờ chữa lành bệnh, phải không? Cho nên, một bác sĩ giỏi, vị đó chẩn đoán đúng bệnh, cho thuốc đúng bệnh và hướng dẫn cho người ta uống thuốc đúng, do đó bệnh từ nặng trở thành nhẹ và từ nhẹ trở thành lành, có phải không? Đức Thế tôn cũng vậy, Ngài biết rất rõ thế gian do đâu mà có, cái gì tạo ra cái huyền mộng trong thế gian này, Ngài biết rất rõ; cái gì làm cho chúng sanh bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, Ngài biết rất rõ; và từ biết rất rõ như vậy, Ngài mới tùy cơ thuyết Pháp. Có người đến ở nơi thế giới này từ nơi nghiệp bất thiện hoàn toàn, có những người đến với thế giới này nửa thiện nửa ác, có người đến nơi thế giới này thiện nhiều ác ít, có người đến nơi thế giới này ác nhiều thiện ít..., đủ loại. Đức Phật từ đó mà thuyết Pháp đúng với căn cơ, đúng với hoàn cảnh, đúng với nhân duyên của từng chủng loại chúng sinh, cái đúng đó gọi là như. Ngài đến với chúng sinh để đưa

chúng sinh từ nơi cái mê hoặc trở về với cái chân thật, đó là lý do tại sao đức Thế tôn đến vườn Nai, để Chuyên vận Pháp luân hoá độ cho năm anh em Kiều Trần Như và cũng kể từ đó, Phật có mặt một cách hoàn toàn, Pháp có mặt một cách hoàn toàn và Tăng có mặt một cách hoàn toàn, Tam bảo có mặt một cách hoàn toàn cả sự tướng và lý tính ở nơi thế gian này, làm chỗ nương tựa cho thế giới người trời.

Vì vậy, những gì đức Phật nói, mà chúng ta chưa hiểu, thì cứ tu tập, tụng đi tụng lại, từ từ sẽ hiểu, đừng vội vàng nói rằng tôi hiểu rồi. Có đôi người tự cao, tự đại lắm, nói tôi hiểu rồi. Hiểu gì nổi! Do đó, khi đức Thế tôn nói về pháp Duyên khởi, tôn giả Xá-lợi-phất nói: "Bạch Thế tôn, con hiểu rồi, giáo pháp hay quá, thậm thâm quá, vi diệu quá". Đức Thế tôn nói: "Này hiền giả, đừng nói vậy, giáo lý này thậm thâm, sâu thẳm, vi diệu, không thể nghĩ bàn. Nếu mà hiểu được Giáo pháp này thì không còn sinh tử, đã đặt gánh nặng khổ đau xuống.

Nên, Giáo pháp này thậm thâm, vi diệu lắm".

Nhưng chúng ta cũng đừng cho rằng mình hiểu rồi mà không học, không tu. Năm ngoái, cũng khoá tu mùa đông tại chùa Liên Hoa, nhưng năm nay cũng tại khoá tu mùa đông tại chùa Liên Hoa, mình cũng có những cái mới khác; cũng điều đó, nhưng mình tụng mỗi lúc mỗi mới ra. Đừng nói rằng, năm ngoái tôi tới chùa Liên Hoa kiết đông rồi, năm nay tôi không đi nữa! Năm ngoái khác, năm nay khác chứ. Sao năm ngoái giống năm này được. Nếu năm này mà giống năm ngoái thì mắc gì nói là năm ngoái và năm này. Cho nên, một lần nêu lên là một lần mới, như vua Trần Nhân Tông đã nói: "Nhất hồi niệm xuất nhất hồi tâm".

Vua Trần Nhân Tông khi xuất gia tu tập, giác ngộ, đăng Pháp tòa thuyết Pháp, Ngài ca ngợi về phẩm tính của Phật, Pháp, Tăng thì vị Tăng dưới thính chúng đứng dậy: "Thưa Ngài, Ngài nói gì về Phật, Pháp, Tăng mà nói hoài vậy? Ngày hôm qua Ngài nói rồi, ngày hôm

kia Ngài cũng nói rồi, năm ngoái Ngài nói rồi, rồi năm ngoái ngoái nữa Ngài cũng nói rồi. Bây giờ Ngài cũng nói về Phật, Pháp, Tăng". Vua Trần Nhân Tông, bây giờ là ông thầy tu rồi, ông thầy tu dễ thương rồi. Có nhiều ông thầy tu không dễ thương đâu nghe! Quý vị tưởng rằng, ông thầy tu nào cũng dễ thương sao, có nhiều ông thầy tu không dễ thương, nhưng mà vua Trần Nhân Tông đã trở thành một ông thầy tu dễ thương rồi. Cho nên, vua Trần Nhân Tông nói: "Nhất hồi niệm xuất nhất hồi tâm", một lần nêu lên là một lần mới. Cũng Phật, nhưng mà Phật ngày hôm qua mình hiểu khác, Phật ngày hôm nay mình hiểu khác; cũng Pháp, mà ngày hôm qua mình hiểu khác, ngày hôm nay mình hiểu khác; cũng Tăng, nhưng mà ngày hôm qua mình hiểu khác, ngày hôm nay mình hiểu khác. Vì sao hiểu khác? Bởi vì khi mình hành trì thì niềm tin của mình sâu lắng, sâu lắng, nó trong sáng, nên mình hiểu Phật rất là trong sáng; niềm tin mình thanh tịnh, cho nên mình hiểu Phật rất là thanh tịnh; mình hiểu Pháp rất là trong

sáng, rất là thanh tịnh; mình hiểu Tăng rất là trong sáng, rất là thanh tịnh. Bởi vì niềm tin mình ngang đâu, sự hiểu biết mình ngang đâu, thì mình sẽ có Phật ngang đó, mình có Pháp ngang đó, mình có Tăng ngang đó cho mình. Cái tâm mình bất tín mà đòi có Tam bảo thật là tuyệt vời cho mình thì không có đâu. Mình có thanh tịnh đâu mà đòi có ông thầy thanh tịnh cho mình. Mình sống với tâm bất tịnh mà đi tìm ông thầy thanh tịnh thì có đâu mà tìm. Tâm bất tịnh thì tìm đâu ra ông thầy thanh tịnh! Nên khi mình thấy ra là ông thầy đó không thanh tịnh, mình nhìn lại tâm mình, thì ra tâm mình không thanh tịnh, nên ông thầy đó tới đúng với cái tâm không thanh tịnh của mình chứ gì nữa. Do đó, mình tu như thế nào mà để tâm mình mỗi lúc mỗi thanh tịnh, niềm tin của mình càng ngày càng kiên cố, sự hiểu biết của mình đối với Phật pháp càng lúc càng trong sáng, thì Tam bảo đúng nghĩa sẽ xuất hiện cho mình.

Quý vị biết rồi thì từ nay đừng có phê phán kiểu này,

kiểu kia nữa nghe. Mình phê phán: "Ô, tôi gặp ông thầy đó lôi thôi quá!" thì người nghe biết chính mình lôi thôi, chứ không phải ông thầy lôi thôi! Bởi vì, tâm ta lôi thôi, nên cảnh lôi thôi nó hiện ra cho ta! Đó là nhân quả, nhân duyên một cách chính xác. Hiểu được như vậy rồi, thì chúng ta chỉ có một điều nỗ lực, tinh cần, làm thế nào để chúng ta sống được với Phật, với Pháp, với Tăng, với Như lai.

Do đó, đức Thế tôn trước khi chuyển vận Pháp luân cho năm anh em Kiều Trần Như nói riêng, cho thế giới người, trời và các bậc Thánh nói chung, Ngài xác định Ngài là Như lai, người đến từ chân như và đi cũng đi từ chân như. Chúng ta học được cái đó là quý lắm. Người đời nay khi nào đi tới thì cũng phải giới thiệu, chúng ta không tự giới thiệu thì người khác cũng phải giới thiệu chúng ta, khi giới thiệu xong rồi, phải giới thiệu thính chúng và từ đó chúng ta bắt đầu nói, biết rằng chúng ta từ đâu mà tới, có phải không? Cho nên sáng này,

Thượng tọa Trú trì Chúc Thiện, giới thiệu quý vị với chúng tôi, Thượng tọa giới thiệu các vị đây có mặt từ khắp mấy mươi tiểu bang nước Mỹ. Rồi Thượng tọa nói mấy chục tiểu bang nước Mỹ mà không giới thiệu từng người, xong rồi Thượng tọa nói, ít quá, thôi, ốt dột! Đáng lẽ là cơ hội này chúng ta phải tu tập nhiều hơn, nhưng mà ít ỏi quá, một người chúng ta phải gánh trên vai cả triệu người, một người trong chúng ta phải tu thế cho cả triệu người. Điều đó không có gì ngạc nhiên, bởi vì Phật pháp khó nghe. Cho nên, đừng có thấy ít mà buồn, đừng thấy đông mà vui, bởi vì đông thì cũng có đó, nhưng mà đôi khi thuộc loại đến với Phật giáo bằng sự kiện, chứ không phải đến với Phật giáo bằng sự tu học. Chúng ta tổ chức sự kiện, thì hàng triệu người tới, nhưng mà ta tổ chức tu học thật sự, thì năm bảy mươi người là quý rồi.

## **2. Từ bỏ hai cực đoan**

Tôi nói điều thứ hai là từ bỏ hai cực đoan. Khi đức

Thế tôn xác định Ngài là Như lai rồi, thì Ngài mới nói: "Này, năm anh em Kiều Trần Như! Quý vị nên từ bỏ hai cực đoan".

Cực đoan thứ nhất là "Ép xác khổ hạnh", Ngài nói rằng: "Tu tập mà ép xác khổ hạnh không đưa tới đời sống cao thượng của bậc Thánh, không có khả năng chấm dứt sinh tử, cho nên quý vị phải từ bỏ cực đoan này". Đức Phật dạy như vậy, mình chiêm nghiệm thấy nó đúng. Ép xác khổ hạnh, là mình ép cái thân mình, ép cái xác mình, nhưng mà tâm mình không thay đổi, thì có ép xác mình cũng vô ích thôi. Ép thân mình, chỉ ăn một ngày một hạt mè, thân gầy guộc, ốm teo, ốm nhách như vậy, nhưng không có nghĩa là cái chấp ngã nơi mình bị loại trừ, không phải như vậy mà cái dục vọng tham ái nơi mình bị loại trừ; chẳng qua chưa có điều kiện để biểu hiện thì nó ẩn tàng, còn khi có điều kiện thì nó vẫn thể hiện cái tầm thường đó như thường. Cho nên, việc tu tập ép xác khổ hạnh,

ăn một ngày một bữa, đi chân đất cũng không có giá trị gì. Đó là mình ép cái thân mà cái tâm mình chưa thay đổi thì vẫn như không. Giống như là mình đẽ một cái lò xo, ép lại, thì mình ráng sức đẽ ép, nhưng khi hết sức, mình thả ra thì cái lò xo vẫn bung ra như cũ. Nên đôi người tu mà vẫn "con đường xưa em đi".

Thứ hai là hãy từ bỏ cực đoan "Buông lung trong các dục". Buông lung ở đây có nghĩa là phóng túng, khai thác các dục để hưởng thụ và quan điểm cho rằng chết là hết, sau cái chết không còn cái gì khác, cho nên hưởng thụ các dục một cách triệt để. Sau này, quan điểm này trở nên thành một hệ thống tôn giáo, hệ thống triết học gọi là "Thuận thế ngoại đạo" và cái kiến chấp của họ gọi là "đoạn kiến". Còn ép xác khổ hạnh là những tôn giáo mà cho rằng, sau khi chết có một cái tự ngã tồn tại, rồi tự ngã đó về hầu bên Thượng đế hay là hầu Phạm thiên, cho nên họ dọn mình thật thanh tịnh để gần gũi với Phạm thiên, gần gũi với

Thượng đế, vì thế mà họ không dám ăn. Phật giáo cho đó là "thường kiến". Đoạn kiến và thường kiến trong Phật giáo gọi là biên kiến; biên kiến tức là cái hiểu biết phiến diện, cái hiểu biết không đưa tới đời sống cao thượng, nên phải từ bỏ hai cực đoạn đó.

Đại chúng thấy, duy vật không phải bây giờ mới có, không phải có từ thế kỷ 18 đâu, mà duy vật chủ nghĩa có từ thời Phật, gọi là "Thuận thế ngoại đạo"; và cái gọi là thường kiến cũng không phải mới có bây giờ, mà nó có từ thời Phật. Trong kinh Phạm võng của văn hệ Pāli và Phạm động trong văn hệ Hán tạng A-hàm, đức Phật nói rằng, "Thế gian này nhảy mấy cũng không ra khỏi sáu mươi hai mắt lưới". Nói ngã là thường, ngã là vô thường, hay nói sống chết không có gì, thì nói quanh, nói quắt, cuối cùng nói mấy cũng chỉ là tà kiến thôi, cũng chỉ là biên kiến thôi, không thấy được sự thật, nên nhảy mấy cũng không sao thoát khỏi sáu mươi hai mắt lưới. Thời Phật có đến chín mươi mấy thứ tôn giáo và

sáu mươi hai hệ thống triết học, hệ thống triết học nào cũng có biện chứng của họ, có lý luận của họ. Đức Phật nói những cái đó đều là biên kiến hết, đều là tà kiến hết, và đức Thế tôn nói: "Muốn đi tới đời sống giải thoát giác ngộ thì phải biết từ bỏ hai cực đoan là ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục".

Sau khi đức Thế tôn kêu gọi năm anh em Kiều Trần Như buông bỏ hai cực đoan là ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục rồi thì Ngài mới nói đến thực hành Trung đạo.

### **3. Thực hành Trung đạo**

Trung đạo, tiếng Pāli gọi là Majjhimāpaṭipadā, chữ Majjhimā là trung, chữ paṭipadā này là đạo. Trung này là trung tâm, trung điểm, còn gọi là trọng điểm. Chữ paṭi là hướng tới, chữ padā là trọng điểm. Trung đạo có nghĩa là đứng đúng cái trọng điểm, đứng vào ở cái trung tâm điểm thì không bị lệch về bên này, không bị

lệch về bên kia, cho nên gọi là trung đạo. Trung đạo có nghĩa là không lệch về ép xác khổ hạnh và cũng không lệch về buông lung trong các dục, thì gọi là Majjhimāpaṭipadā, cho nên chữ paṭi có nghĩa là hướng tới và padā có nghĩa là trọng điểm, trọng lực. Như vậy, mình tu mà bị lệch hướng thì không bao giờ đạt tới cái mục đích, cái chí nguyện mà mình muốn tu. Cho nên, trung đạo đây là không lệch về đoạn kiến mà cũng không lệch về thường kiến, không lệch về ép xác khổ hạnh và cũng không lệch về buông lung trong các dục.

Như vậy, trung đạo bao gồm ba ý nghĩa: ý nghĩa thứ nhất là thiếu dục, ý nghĩa thứ hai là tri túc, và ý nghĩa thứ ba là ly dục. Do đó nếp sống của các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni là nếp sống thiếu dục. Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni mà đa dục thì không còn là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nữa. Thiếu dục đối với: ăn, mặc, ở, thuốc trị bệnh-dược liệu trị bệnh. Nếp sống của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni là muốn thoát ly hai cực đoan là ép xác khổ hạnh và buông

lung trong các dục, đó là nếp sống thiểu dục. Thiểu dục rồi thì phải tri túc, biết đủ. Nên, một thầy Tỳ-kheo, một vị Tỳ-kheo-ni đi khát thực, cái bình bát gọi là ứng lượng khí, thấy bình bát đủ để mình thọ thực thì quay về, quay về tịnh xá hay đến giờ ngộ thì đến một gốc cây để thọ thực, ấy là biết đủ. Nếp sống thiểu dục, tri túc là nếp sống văn minh. Mình có thiểu dục, mình có tri túc thì khi làm ra của cải, mình chia sẻ. Cho nên, các thầy Tỳ-kheo, các vị Tỳ-kheo-ni khi đi khát thực, tín đồ cúng dường, mình biết đủ rồi, còn những gì mà dư thì biết chia sẻ cho các vị đồng phạm hạnh, hay là những người khác, bởi vì có những vị không có phước báo để được tín đồ cúng dường, vì đâu phải ai cũng được tín đồ cúng dường đâu. Có nhiều vị chuyên tu thiền định, chưa từng biết cúng dường, chưa từng biết bố thí, nên đi ra khát thực không có người cúng dường. Nhưng có nhiều vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni vừa bước đi khát thực là Phật tử, tín đồ đã phát tâm cúng dường rồi, vì các vị này đã tu nhiều đời về hạnh cúng dường

và bố thí. Chứ đừng nghĩ mình tu thiền định nhiều thì sẽ được mọi người cúng dường, bố thí; đừng nói là mình ngồi yên trên núi tu là có người tìm tới cúng dường; không có đâu, ngồi trên núi chết đói vậy. Các vị ngồi trên núi mà người ta tìm tới cúng dường, có nghĩa là các vị này đã trải qua nhiều đời, nhiều kiếp đã từng cúng dường, bố thí rồi, bây giờ họ mới dựa trên nền tảng phước báu vốn có đó để đi sâu vào thiền định, để đạt tới trí tuệ. Còn mình chưa có công đức chi cả mà đòi ngồi trên núi để người ta tìm đến cúng dường; làm gì có chuyện đó, ngồi mà lạnh cóng, mà chết. Phần nhiều chúng ta tu mà không quán chiếu nhân duyên, nhân quả, thành ra ảo. Sống ảo thì không có thực đâu. Điều này, trong 1250 đệ tử của Phật, đức Phật quán thấy từng vị có từng hạnh tu tập khác nhau, từng nhân duyên tu hành khác nhau. Có một lần tới vùng đó, dân nghèo quá, ngài Xá-lợi-phất, ngài Mục-kiền-liên đi tới không ai cúng hết, nên ngài A-nan nói: "Bạch Thế tôn! Trưa nay chúng Tăng lấy gì mà ăn".

Đức Thế tôn nói: "Điều ấy, thầy đừng lo, để tôi nói Sīvali đi một chút là chúng Tăng có 500 phần ăn". Vị này đi tới là có 500 phần người ta cúng dường đem về, chứ có phải là ngài Xá-lợi-phất tri thức cỡ đó mà người ta cúng đâu, Mục-kiền-liên thần thông cỡ đó mà người ta cúng đâu, thuyết pháp cỡ Phú-lâu-na mà người ta cúng đâu, người ta cúng là vì vị đó từng nhiều đời đã gieo trồng hạnh cúng dường, bố thí rồi. Đức Phật quán chiếu và Ngài biết. Do đó, đại chúng thấy, đâu dễ có sự cúng dường từ người khác, phải không?

Ở Việt Nam mình, thời ngài Trí Quang, ngài Huyền Quang, ngài Thiện Hoa, Thiện Hòa, các Ngài mình ở Ấn Quang, Sài Gòn, mỗi lần tổ chức đại hội, hoặc là xây chùa thì chỉ nói với thầy Minh Phát. Mà thầy Minh Phát lúc đó chỉ là chú Sa-di thôi. Đi vào Ấn Quang là thầy Minh Phát luôn luôn vắt cái khăn ở trên vai và lo nấu ăn cho chúng Tăng thôi. Hễ thiếu lương thực, thầy Minh Phát chỉ đi một vòng thôi là lương

thực chở về ăn không hết; tổ chức đại hội Phật giáo không có tiền bạc ngân quỹ gì hết, chỉ thầy Minh Phát lo thôi. Các Ngài nói "Minh Phát lo nghe!". "Dạ!". Thế là ông đi quanh một vòng là có lương thực, tiền bạc đem về lo đại hội. Ông Minh Phát là Sa-di thôi nghe! Khi ngài Huyền Quang ở Nghĩa Bình, nơi chùa Phước Quang, chúng tôi đi từ Huế vào thăm Ngài, đánh lễ, thấy Ngài treo trong phòng mình, một cái ảnh của thầy Minh Phát. Ngài nói, "Đây! Ông Bò tát đây! Ăn, uống, mọi thứ, xây dựng chùa chiền là việc Ông này đây", và rất trân quý. Hòa thượng Trí Quang cũng rất trân quý thầy Minh Phát, Ôn Huyền Quang cũng trân quý thầy Minh Phát, Ôn Trí Tịnh cũng trân quý thầy Minh Phát. Ôn Trí Tịnh xây dựng chùa cũng nói thầy Minh Phát giúp, thầy Minh Phát giúp là có, chùa Dược Sư, chùa Từ Nghiêm ở Sài Gòn trùng tu là thầy Minh Phát hết, Đại Tùng Lâm cũng là thầy Minh Phát, chú Sa-di thôi. Mà quý vị biết không, khi ngài Tăng thống Đệ nhị của Giáo hội mất ở Huế, thì thầy Minh

Phát ra, khi đó hình như Thầy cũng mới thọ Tỳ-kheo thôi. Thầy ra Huế và về thăm bà Từ Cung Đoan Huy Hoàng thái hậu tại cung An Định. Bao nhiêu gấm của vua Khải Định và của các vị trước là bà Từ Cung đem cúng dường cho thầy Minh Phát hết, trong khi đó các Cao tăng ở Huế có đó, mà bà không cúng, chỉ cúng cho thầy Minh Phát thôi. Rồi sau đó thầy Minh Phát mới cúng lại cho các Ngài mình. Nói như vậy để mọi người thấy, có khi mình chữ nghĩa đầy người, tên tuổi đầy nơi, mà có được người ta cúng dường đâu, nếu không gieo nhân cúng dường, không gieo nhân bố thí. Không gieo nhân bố thí thì mình tu mấy đi nữa, người ta cũng không cảm được cái đức của mình đâu. Đại chúng cần phải nhớ điều này.

Sáng nay tôi rất xúc động, khi Thượng tọa Trú trì bung com lên, và nói: "Con cúng dường Phật, con cúng dường Pháp, con cúng dường Tăng, con cúng dường chúng sinh", đó là gieo nhân cúng dường, gieo cái

nhân ấy cho mình, gieo cái duyên ấy cho mình. Mình tưởng nó như là một cái thông lệ. Không thông lệ đâu! Nếu mình nói lời đó bằng tín tâm thanh tịnh của mình, bằng sự chân thành của mình thì hiệu quả rất là cao. Cho nên, mình phải thực tập. Nếp sống Trung đạo là nếp sống, cụ thể của nó là thiếu dục, cụ thể của nó là tri túc, và từ nơi sự thiếu dục tri túc, mình mới đi tới sự ly dục, mới có đời sống viển ly của người xuất gia thật sự. Nên, đức Phật nói đến Trung đạo, thực hành Trung đạo.

Đại chúng hiểu Trung đạo chưa? Như vậy, mình áp dụng Trung đạo được không? Được. Mình muốn tu thì phải ly dục, mà chưa ly dục được thì phải thiếu dục. Chồng có thương vợ thì thương vừa vừa thôi, vợ thương chồng thì cũng thương vừa vừa thôi, chứ thương nhiều quá thì không xong. Cha mẹ thương con thì cũng thương vừa vừa thôi, con thương cha mẹ thì cũng thương vừa vừa thôi. Ông nội, bà nội, ông ngoại,

bà ngoại thương cháu thì cũng thương vừa vừa thôi, đã đi tu Bát quan trai một ngày một đêm rồi, mà còn nhớ cháu, thì sao được. Một tháng 30 ngày, mình ở với chồng, với vợ, với con với cái rồi, với cháu chắt rồi, thì một tháng có 2 ngày Trai giới, thì 2 ngày Trai giới mình tu cho đàng hoàng, chứ đã lên chùa rồi mà còn đi lui, đi tới nhớ chồng, nhớ vợ, nhớ cháu, nhớ con. Thế thì ở nhà cho rồi, chứ đi tu làm chi! Cho nên, trong một tháng, mình không tu được cả tháng thì mình cũng tu được 2 ngày, phải không? Đó gọi là thiếu dục. Do thiếu dục mà đi tới thiếu tu, không có thiếu dục thì không có thiếu tu, mà đa dục thì vô tu, không tu được ngày nào hết. Mình phải sống với nếp sống thiếu dục, rồi mình biết đủ - gọi là tri túc, rồi từ từ mình tập sống đời sống ly dục. Trong truyền thống Phật giáo, muốn xuất gia thì phải thực tập đời sống cư sĩ tại gia, sau đó thực tập đời sống Bát quan trai giới để kết nối giữa đời sống xuất gia và đời sống tại gia, sau đó mới thật sự xuất gia, nên có pháp xuất gia gieo duyên, xuất gia kết duyên.

Có những vị, dùng một cái muốn đi xuất gia, xuất gia mới 2 ngày, dùng một cái lại ưa lên ngồi đài sen, chúng A-la-hán, rồi bắt đầu mắt lim dim, lim dim lần tràng chuỗi. Tôi đã bị lầm bởi những vị này. Bởi vì nhiều người ở đời, mặt họ đẹp, rồi đi vào tu, tướng cũng đẹp. Bữa ấy tôi gặp cô đó cũng lớn tuổi rồi, cô chào tôi, tôi nói "Chào sư bà", cô ấy nói "Ôn ơi, con mới tu có 2 năm thôi. Ôn đừng kêu con Sư bà mà tội". Bởi vì cô ấy đẹp thiệt, nước da đẹp, mà cũng uỷ mị, nên tôi "Xin chào Sư bà!". Rồi mấy lần cũng có mấy cư sĩ nam cũng vậy, mới tu bên Ôn Thanh Từ, nhìn đẹp lắm! Mặc áo vàng, mặc bộ đồ vàng, đi kinh hành lần chuỗi, vào thiền viện tôi cũng không biết đó là ai, tôi nói "Kính chào Hòa thượng". Quý vị biết không, khi nào tôi cũng phải chào bằng cái từ cao nhất, để mình khỏi bị lỗ, lỗ ra họ Hòa thượng mà mình nói Thượng tọa, người ta buồn; lỗ ra họ là Sư bà mà mình nói Sư cô, họ buồn, cho nên mình cứ gọi cao nhất. Nhưng, người ta có liêm sĩ là người ta nói: "Dạ, con không phải, con mới tu 2 năm

thôi", chứ có người vô liêm sỉ là cười cười, khoái thích. Điều này không phải tôi nói đùa, 100% tôi đã gặp như thế. Khi còn dạy ở Từ Hiếu cũng vậy. Có một vị đến chùa Từ Hiếu thăm tôi, lên thất Lắng Nghe ngồi với tôi, tôi pha nước, rồi nói "mời Thượng tọa ngồi. Thượng tọa đến từ đâu?" – "Dạ con đến từ Đồng Nai". Tôi hỏi vậy thôi, tôi cũng không hỏi thêm gì, mời uống nước rồi hỏi giáo lý. Đùng một cái, Ôn trú trì chùa Từ Hiếu bước ra, Ôn nói: "Ê thằng tê, mi sao ngồi ngang với Ôn Thái Hòa?". Ôn trú trì chùa Từ Hiếu là Ôn quả ngay thôi, Ôn nói: "Mi mới đi tu hai năm mà ngồi ngang với Ôn, ngồi xuống!". Khi đó, vị ấy bẽn lẽn ngồi xuống. Khi ấy, tôi rất thương vị ấy. Sau đó, tôi bắt qua câu chuyện khác, xem như không có chuyện gì. Và sau khi vị đó về rồi, Ôn trú trì chùa Từ Hiếu nói với tôi: "Cháu tui đó, nó là cháu tui, tui mới la vậy đó, chứ hấn không biết lễ nghi, phép tắc chi cả, rồi đi tới chỗ nào nó cũng ưa ngồi ngang ngang như vậy, không biết uy nghi, luật lệ chi của người xuất gia cả. Hấn vô trong Nam mới tu

2 năm thôi, mà khi ra Huế ngênh ngang như vậy đó". Đó, quý vị thấy không, đôi khi mình tu tập mà thiếu khiêm cung, thiếu biết mình đang là gì, đang ở đâu, cái đó là cái sơ hở vậy.

Cho nên, đức Thế tôn nói, Ngài đến với mọi người là Như lai, thì Ngài phải biết Ngài từ đâu mà tới, tới như thế nào, chứng thực ngang đâu. Đây là điều mà chúng ta cần phải học. Đôi khi mình tới một trú xứ, mặc dù mình có phước báo, thân tướng rất trang nghiêm và sự thực tập của mình cũng rất nhanh, nhưng người ta chưa biết mình là ai, thì mình phải giới thiệu, phải không? Phải tự giới thiệu mình: "Dạ, con..., Pháp danh như vậy, Pháp tự như vậy, thầy của con như vậy, con ở trú xứ như vậy, con đã thọ giới Tỳ-kheo được 3 năm rồi hay con đang là Sa-di, hay Thức-xoa-ma-na, con mới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni mấy hạ thôi", để người ta biết mà đối xử với mình cho hợp đạo. Chứ đừng tới mà ngậm thính, ngậm thính như vậy, chào Thượng tọa

cũng OK, chào Hòa thượng cũng OK, chào Sư bà cũng ngậm thính ngậm thính. Ngày hôm kia, chúng tôi giảng ở chùa Việt Nam tại Seattle, Sư cô Chân Tiên trú trì ở đó, tôi giới thiệu với đoàn là: "Sư bà trú trì", sau ra, bà nói "Con chưa là Sư bà Ôn ơi. Con mới là Sư cô thôi! Ôn gọi như vậy tội con!". Như vậy, Cô ấy rất trí thức, rất dễ thương.

Tôi nói như vậy để quý vị thấy rằng, phẩm tính Như lai rất quan trọng. Nếu chúng ta thực tập và sống với phẩm tính Như lai nơi chính mình, thì chúng ta rất là chân thật và khi chúng ta chân thật như vậy, ta bước đi những bước đi chân thật, sống với ai cũng sống rất chân thật, trước mặt mọi người cũng như vậy, sau lưng mọi người cũng như vậy, bên trái mọi người cũng như vậy, bên phải mọi người cũng như vậy, đến chỗ nào ta cũng an toàn, ra đi cũng an toàn, chính là nhờ phẩm tính Như lai mà chúng ta biểu hiện ở trong đời sống của chính chúng ta. Đó là lý do mà đức Thế tôn, trước khi chuyển vận

Pháp luân, thuyết pháp cho năm anh em Kiền Trần Như, Ngài xác nhận, Ngài là Như lai. Điều xác nhận ấy, chúng ta phải học. Khi xác nhận Như lai rồi, thì Ngài nói, quý vị hãy từ bỏ hai cực đoan. Nên, từ bỏ hai cực đoan, đó là lời nói của Như lai, lời nói rất chân thật, bởi vì chính bản thân Như lai đã từng sống với hai trạng thái này quá nhiều. Buông lung trong các dục, Ngài là vị thái tử, không thiếu gì cao lương mỹ vị trong thế gian này, có phải không? Nhưng mà Ngài không bám víu, nên Ngài từ bỏ buông lung trong các dục. Đọc trong các tư liệu chúng ta thấy rõ, sau một buổi yến tiệc linh đình, Ngài nhìn các người đẹp, các hoa hậu, hoa khôi mà gọi là cung phi mỹ nữ, Ngài thức dậy, thấy mỗi người nằm mỗi kiêu mà thở hỏn hển, dễ sợ quá; Ngài khiếp, nên Ngài đánh thức Xa-nặc dậy, vượt kinh thành. Ăn thì không thiếu gì, vương vị như vậy, hưởng thụ các dục, Ngài thấy đó không phải là con đường cao quý. Rồi đi tu, học từ chỗ này qua chỗ khác, tiếp xúc với vị đạo sĩ này qua vị đạo sĩ khác, rồi thấy cũng không phải là mục

đích xuất gia của mình, cuối cùng lao mình vào nơi khổ hạnh, không phải một năm đâu mà sáu năm, Ngài thấy cũng không phải. Nên, Ngài kêu gọi năm anh em Kiều Trần Như từ bỏ hai cực đoan, không phải là sự kêu gọi bằng lý thuyết, hay là bằng tư duy lý luận, mà chính bản thân Ngài đã thực nghiệm, rồi chứng nghiệm hai cực đoan đó không đưa mình tới đâu trong đời sống cao thượng, trong đời sống hạnh phúc. Và sau khi Ngài tu tập chứng nghiệm rồi, Ngài mới đủ thẩm quyền nói với người ta là hai cực đoan đó không giúp mình đi tới với ý niệm cao quý của chính mình là chấm dứt sinh tử khổ đau. Sau đó, Ngài nói thực hành Trung đạo, mà Trung đạo thì tôi đã chia sẻ, quý vị hiểu rồi phải không? Đức Phật nói tiếp, Trung đạo chính là Bát chánh đạo.

#### **4. Bát chánh đạo**

Bát chánh đạo gồm có: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Trong Bài kinh

chuyển pháp luân, đức Phật nói từ bỏ hai cực đoan, thực hành Trung đạo và Trung đạo chính là Bát chánh đạo. Thực hành Bát chánh đạo thì sẽ đi tới được Niết bàn, tới được hạnh phúc tối thượng. Thực hành Bát chánh đạo thì sẽ chấm dứt được sinh tử, khổ đau. Thực hành Bát chánh đạo thì mới thấy rõ Tứ Thánh đế đúng như chính nó, không có Bát chánh đạo thì không bao giờ thấy được sinh tử đúng như chính nó và không bao giờ thấy được Tứ Thánh đế. Muốn thấy Tứ Thánh đế thì phải thấy từ nơi Bát chánh đạo. Đây là điều mà tất cả quý vị phải nhớ.

Lấy gì mà thấy Tứ Thánh đế, lấy gì mà tư duy Tứ Thánh đế, lấy gì mà hành động theo Tứ Thánh đế, lấy gì mà nuôi dưỡng sinh mệnh theo Tứ Thánh đế, lấy gì mà tinh tấn theo Tứ Thánh đế, lấy gì mà Chánh niệm đối với Tứ Thánh đế thuộc về Đạo đế, lấy gì mà Chánh định đối với Đạo Thánh đế? Phải có Chánh kiến. Không có Chánh kiến, không bao giờ thấy được Tứ Thánh đế. Như vậy,

Tứ Thánh đế mà nói ra là nói ra từ đâu? Từ Chánh kiến của Phật.

Chánh kiến là Samyaksambodhi. Chữ Samyak có nghĩa là chánh, chính, chính xác, đích thực, hiện thực, thực tiễn, thực tế; sambodhi nghĩa là thấy. Kiến là thấy, là chứng kiến và hiện kiến. Như vậy, chánh kiến là gì? Chánh kiến là cái thấy chân lý, chân chính, cái thấy chính xác, cái thấy đích thực, cái thấy hiện thực, cái thấy thực tiễn, cái thấy thực tế, gọi là chánh kiến.

Thấy cái gì mà gọi là thấy chính xác, thấy cái gì mà thấy thực tế, thấy cái mà gọi là thấy đích thực, thấy cái gì mà gọi là thấy thực tiễn? Thấy Khổ đúng như Khổ, gọi là cái thấy chính xác, cái thấy thực tế, cái thấy thực tiễn, cái thấy đúng như chính nó; rồi thấy Tập đúng như Tập, gọi là cái thấy Chánh kiến, cái thấy chính xác, cái thấy đích thực, cái thấy hiện thực, cái thấy thực tiễn, cái thấy thực tế; thấy Diệt đúng như Diệt, đó là cái thấy Chánh kiến, cái thấy chính xác, cái

thấy đích thực, cái thấy hiện thực, cái thấy thực tiễn, cái thấy đúng như chính nó, cái thấy đích thực; thấy Đạo đúng như Đạo, đó là thấy Chánh kiến, cái thấy chính xác, cái thấy đích thực, cái thấy hiện thực, cái thấy thực tiễn, cái thấy thực tế, cho nên gọi là Chánh kiến. Không có Bát chánh đạo, không có Chánh kiến thì không bao giờ thấy được Tứ Thánh đế. Như vậy, muốn thấy Tứ Thánh đế thì phải từ đâu mà thấy? Từ Chánh kiến. Chánh kiến do đâu mà sanh ra? Chánh kiến là một chi phần của Bát chánh đạo, bởi vì Bát chánh đạo gồm có tám thành phần.

Bát chánh đạo không phải là tám con đường chân chính, mà Bát chánh đạo là một con đường, con đường đó được kết hợp, được hình thành bởi tám chi phần, bởi tám yếu tố, nên gọi là Bát Thánh đạo phần, con đường Thánh có tám chi phần, có tám thành phần và thực tập tám thành phần ấy thì đi tới được các Thánh quả giải thoát, cho nên gọi là Bát Thánh đạo

phần hay Bát chánh đạo. Bát chánh đạo không phải là tám con đường chân chính như một số giảng sư đã giảng hay một số sách vở đã viết, mà là một con đường, được tạo nên, được hình thành kết hợp bởi tám yếu tố, bởi tám chi phần, gồm có: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định, và tám yếu tố đó hỗ trợ nhau.

Bát chánh đạo lấy gì làm thể? Lấy Trung đạo làm thể, nên Trung đạo là bản thể của Bát chánh đạo. Phải nắm cho được, đừng hiểu giáo lý một cách lệch lạc. Bát chánh đạo lấy Trung đạo làm thể và Trung đạo thực tế sinh ra từ đâu? Sinh ra nơi cái biết từ bỏ hai cực đoan, không thiên về bên này, không thiên về bên kia. Cứ đứng vào trọng điểm mà tiến bước thì mình không bị lệch hướng. Tu mà bị lệch hướng thì phí phạm đời tu của mình, bởi vì đi mấy cũng không tới, mà càng đi là càng bị hỏng. Cái nhà xây vững vàng là vì nó đúng

cái trọng điểm của nó, mới có cái trọng lực; cái nhà mà không xây đúng trọng điểm, đúng trọng lực của nó, thì khi xây lên thấp thấp, chúng ta không thấy vì con mắt thường không thấy, nhưng xây lên càng cao thì nó càng nghiêng về một phía, ngôi nhà như vậy rất dễ bị sụp đổ. Nhưng khi đúng vào cái trọng điểm, đúng vào cái trọng lực, xây cao mấy cũng không bị sụp, vì nó có một cái lực, nhưng mà lệch đi một tí là nó hỏng rồi. Cũng vậy, chúng ta tu hành, chỉ cần lệch đi một ý niệm thôi, lệch bên này bên kia thôi, là cuộc đời tu mình zero rồi, mà còn nguy hiểm nữa. Cho nên, đẹp nhất là người tu, mà xấu nhất cũng người tu, không ai khác hết. Đẹp nhất là người tu bởi người tu đó đi đúng hướng, đúng với Phật đạo, đúng với trọng điểm mà đức Phật đã dạy. Người tu đi bị lệch hướng, thì người tu đó nói tầm bậy và nhiều người nghe, nghe là vì bị ảnh hưởng bởi nơi đáng đáp người tu nên quần chúng nghe, nhưng nghe đến một thời gian mới phát hiện ra, thì ngã ngựa ra, quý vị hiểu không? Trong

kinh, đức Phật có nói, người phá kiến, tội lỗi hơn người phá Giới, vì phá kiến là không những gây thiệt hại cho mình mà còn gây thiệt hại cho người khác. Nên, ông thầy tu đi lệch hướng rồi, thì ông kéo một đoàn người đi lệch hướng, ông xuống hố thì cả đoàn ấy đều bị nhào xuống hố hết. Ác không? Quá ác luôn. Bởi vì ông là đầu tàu, mà đầu tàu lái tàu sao mà không biết đường để đi, cuối cùng rớt xuống hố và rớt xuống cả toa tàu luôn. Do đó, không ai mà dễ thương, cao quý cho bằng thầy tu; nhưng cũng không ai ác và xấu cho bằng thầy không tu. Dễ thương và tốt vì làm đúng lời Phật dạy; mà xấu ác là vì làm sai lời Phật dạy, bị rơi vào biên kiến rồi kéo quần chúng đi theo, nguy hiểm, vì "Nhất manh dẫn quần manh", một người mù dẫn cả đoàn người mù đi. Trong Phật giáo, đức Phật nhân mạnh yếu tố Chánh kiến, đó là lý do tại sao trong Bát chánh đạo, Chánh kiến được dựng lên hàng đầu, cái chi phần này được nêu lên hàng đầu, đại chúng hiểu chưa? Nên, trước khi đức Phật nói về Tứ Thánh

đế, Ngài đã xác nhận Ngài là ai, rồi kêu gọi từ bỏ hai cực đoan, thực hành Trung đạo và Trung đạo chính là Bát chánh đạo.

Sáng này tôi giới thiệu tổng quát như vậy, quý vị nắm được không? Nắm được thì làm gì? Y giáo phụng hành! Phụng hành ở đâu? Phụng hành Giáo pháp ngay nơi ba nghiệp của chúng ta, chứ không phải phụng hành ở chùa, phụng hành ở nhà. Đi đâu cũng phụng hành Giáo pháp đó, để chuyển hóa ý nghiệp của mình, biến ý nghiệp trở thành thanh tịnh; luôn luôn chuyển hóa thân nghiệp của mình để thân nghiệp của mình ở trong sự thanh tịnh; luôn luôn chuyển hóa ngữ nghiệp của mình để ngữ nghiệp của mình ở trong sự thanh tịnh. Phụng hành, nghĩa là ứng dụng lời Phật dạy ngay ở trong ba nghiệp của mình, để chuyển hóa nghiệp sinh tử thành ra nghiệp giải thoát; nghiệp ô nhiễm thành ra nghiệp thanh tịnh; nghiệp phàm phu thành bản nguyện của bậc Thánh. Đó mới là phụng hành.

## **BÀI 2**

# **CHUYỂN VẬN PHÁP LUÂN - TỨ THÁNH ĐẾ VỚI MƯỜI HAI HÀNH TƯỚNG**

Thưa đại chúng!

Trước khi đi vào phần hai "Chuyển vận Pháp luân - Tứ Thánh đế với mười hai hành tướng", tôi nhắc lại về phần Tổng luận.

Trong phần Tổng luận có mấy vấn đề: thứ nhất là Như lai, thứ hai là Từ bỏ hai cực đoan, thứ ba là Trung đạo và thứ tư là Bát chánh đạo.

Trong Bát chánh đạo, khi sáng tôi có nói về Chánh kiến. Tôi nhắc lại, Chánh kiến là cái thấy chính xác, cái nhìn hợp lý, cái thấy đích thực, hiện thực, thực tiễn. Thấy gì là thấy đích xác, chính xác, hiện thực, thực tiễn? Tức là cái thấy của Như lai, là cái thấy chỉ đi tới

đời sống cao thượng, đời sống giải thoát, đời sống bậc Thánh, là không vướng vào hai cực đoan: ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục. Cái thấy không bị vướng vào ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục, cái thấy ấy gọi là cái thấy thuộc về Chánh kiến và cái thấy ấy chỉ có Như lai mới thấy thôi, ngoài Như lai không ai có thể thấy được cái thấy này. Và Chánh kiến là cái thấy Trung đạo. Trung đạo là trọng điểm để chúng nghiệm Thánh đạo, chúng nghiệm đời sống giải thoát. Cái thấy này cũng chỉ có Như lai mới thấy thôi, ngoài Như lai không ai có thể thấy.

Chánh kiến là thấy rõ Khổ, đúng là Khổ, gọi là Khổ Thánh đế; Tập, đúng là Tập, gọi là Tập Thánh đế; Diệt, đúng là Diệt, gọi là Diệt Thánh đế; và Đạo, đúng là Đạo, gọi là Đạo Thánh đế. Nói gọn lại, Chánh kiến là thấy rõ sự thực về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cái thấy đó cũng chỉ có Như lai mới thấy thôi, không phải Như lai thì không thấy.

Tôi nói thêm. Chánh kiến là gì? Chánh kiến là thấy rõ mười hai Duyên khởi. Chỉ có Chánh kiến mới thấy được mười hai Duyên khởi. Thấy Vô minh và Hành là nhân duyên để Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ khởi hiện và thấy Ái, Thủ, Hữu là tác nhân, tác duyên để Sanh, Lão, Tử hiện khởi. Cái thấy đó chỉ có Như lai mới thấy và cái thấy đó được gọi là Chánh kiến. Và thấy rằng: Vô minh diệt thì Hành diệt; Hành diệt thì Vô minh diệt và do Hành diệt, Vô minh diệt, cho nên Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ cũng diệt và Ái, Thủ, Hữu diệt, thì Sanh, Lão, Tử diệt. Cái thấy đó là cái thấy của Như lai. Ngoài Như lai không ai có khả năng thấy được cái thấy này. Vì vậy, thấy được lý mười hai Duyên khởi lưu chuyển và hoàn diệt, cái thấy ấy gọi là cái thấy thuộc về Chánh kiến, cái thấy thuộc về Như lai.

Thấy thêm rằng, tất cả chúng sanh đều có Phật tính và tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật. Cái thấy

ấy là cái thấy thuộc về Chánh kiến. Cái thấy ấy chỉ có Như lai mới thấy, không phải Như lai thì không thể thấy được là tất cả chúng sinh đều có Phật tính và đều có khả năng thành Phật. Cái thấy ấy thuộc về Chánh kiến và Chánh kiến như vậy, bao gồm giáo lý thuộc về Tam thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa.

Hiểu chữ Chánh kiến, một số trường phái Phật giáo thì nhấn mạnh đến thấy Tứ Thánh đế, một số trường phái thì nhấn mạnh thấy về Duyên khởi, một số trường phái Phật giáo nhấn mạnh là thấy Phật tính, thấy bồ đề tâm tính. Điều ấy là từ nơi tinh yếu của Tứ Thánh đế mà phát triển ra cái nhìn sâu và rộng. Cho nên, Chánh kiến được hiểu một cách đầy đủ ở trong Tam thừa, chứ không phải chỉ Chánh kiến gói gọn lại ở nơi Thanh văn thừa.

Thanh văn thừa là giáo lý nhấn mạnh về Tứ Thánh đế do đức Thế tôn tuyên bố, dạy dỗ. Thanh văn có thầy,

và trò nghe từ lời dạy của thầy mà niềm tin phát sinh; nghe từ lời dạy của thầy, thầy đây là chỉ cho đức Phật - Thế tôn của chúng ta. Hàng đệ tử Thanh văn nghe bậc Thầy giác ngộ của mình dạy dỗ, hướng dẫn, từ đó mà niềm tin đối với Tam bảo phát sinh, gọi là Văn tín và từ Văn tín mà đi đến Văn tuệ. Nghe Thầy mình dạy mà niềm tin phát sinh gọi là Văn tín. Nghe thầy dạy và lắng nghe hết lòng từ nơi niềm tin, từ đó mà Tuệ sinh gọi là Văn tuệ. Do đó, hạnh lắng nghe rất là cần thiết. Học trò không lắng nghe thì không đời nào mà có niềm tin thanh tịnh phát sinh. Học trò không lắng nghe thì không đời nào mà Tuệ phát sinh. Nghe rồi thì phải tư duy, chiêm nghiệm. Tự tư duy, chiêm nghiệm, thấy nó đúng, từ đó mà Tư tín phát sinh, niềm tin phát sinh từ nơi sự tư duy, chiêm nghiệm Pháp đã được nghe, Pháp đã được học và Pháp đã được hành. Và từ nơi cái tư duy đó một cách sâu sắc, nó sinh ra tuệ, cho nên gọi là Tư tuệ. Tuệ là từ nơi chiêm nghiệm Giáo pháp của đức Thế tôn dạy mà sinh ra, gọi là Tư tuệ.

Thứ ba là Tu tín, niềm tin là do thực hành Pháp mà sinh ra. Càng thực hành Pháp bao nhiêu thì niềm tin càng sinh ra bấy nhiêu, càng kiên cố bấy nhiêu đối với Phật, Pháp, Tăng, đối với Giới. Nên, người tu càng tu thì càng tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin Giới. Nếu mình tu mà không tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin Giới, thì đó không phải là người đệ tử của Phật, dù là xuất gia hay tại gia. Càng tu, càng thực hành Pháp, là niềm tin của mình càng tăng trưởng lên, phát triển lên, phát triển để trở thành kim cương bất hoại. Và do thực hành Pháp mà tuệ phát sinh, cho nên gọi là Tu tuệ, do tu tập mà trí tuệ phát sinh. Những điều ấy là do công phu giáo hóa của thầy đến học trò và do học trò chí thành, chí thiết học từ thầy, nghe từ thầy. Khi tuệ sinh rồi, thì từ đó Chánh kiến sinh ra và khi Chánh kiến sinh ra thì mới thấy Khổ đúng là Khổ, Tập đúng là Tập, Diệt đúng là Diệt, Đạo đúng là Đạo.

Năm 1963, đã xảy ra biến cố cho Phật giáo và biến cố

cho nền Đệ nhất Cộng hòa; trong biến cố đó, để chứng minh niềm tin kiên cố bất hoại đối với Tam bảo, Bồ tát Quảng Đức đã đốt mình. Và khi đốt mình, Ngài đã xin phép các bậc Tôn túc, nhưng các bậc Tôn túc can ngăn. Các Ngài can ngăn là đúng, bởi vì hy sinh một sinh mạng rất là quý. Nhưng, Bồ tát Quảng Đức bây giờ cương quyết và chứng minh cho các Ngài rằng: "Tôi phát nguyện, đây là theo hạnh nguyện của các vị Bồ tát", và trong kinh Pháp hoa quý vị đã thấy vị Bồ tát nào đã đốt thân để cúng dường? Ấy là Bồ tát Dược Vương. Thanh văn là không thể thực hành được điều này, nhưng đối với Bồ tát đạo, Bồ tát thừa có thể thực hành được điều này, vì lợi ích chúng sinh, vì sự trường tồn của Chánh pháp. Nên, khi ngài Quảng Đức nói: "Nếu tôi đốt thân mà tôi gục xuống phía trước, thì Phật giáo sẽ vượt qua được những tai nạn, biến cố trọng đại này; mà tôi ngã lui phía sau, thì các thế lực ác ma vẫn còn cường thịnh", thì đúng là khi Ngài đốt thân, Ngài ngồi yên và sau đó Ngài ngã về phía trước và khi Ngài

tự thiêu xong thì trái tim của Ngài còn lại. Trái tim đó là trái tim gì? Đó là trái tim bất diệt. Cái gì bất diệt trong trái tim đó? Đó là niềm tin kiên cố bất hoại đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới. Và đó là niềm tin kiên cố bất hoại đối với Tâm bồ đề đã phát khởi. Cho nên, trái tim đó được gọi là trái tim bất diệt. Cái gì bất diệt nơi người con Phật để tạo thành trái tim đó? Đó là trái tim của niềm tin bất hoại đối Phật, Pháp, Tăng và Giới, mà Giới pháp đây là Giới pháp Đại thừa, Giới pháp được thiết lập trên nền tảng Bồ đề tâm; Giới pháp đó là vì lợi ích chúng sinh và Giới pháp đó là vì Chánh pháp trường tồn. Cho nên, trái tim của Bồ tát Quảng Đức để lại là một di sản quý báu không phải của Phật giáo Việt Nam mà là của Phật giáo Thế giới; không phải riêng cho Phật giáo mà đó là trái tim có giá trị vượt không gian, vượt thời gian của nhân loại. Hễ làm bất cứ cái gì mà chúng ta đặt trọn niềm tin của chúng ta vào ở nơi đó, ta đặt trọn tình thương của chúng ta vào nơi đó, thì dù vào lửa vẫn không đau, lửa vẫn

không đốt cháy được niềm tin của chúng ta, lửa không đốt cháy được cái Tâm bồ đề của chúng ta.

Và chỉ mới đây thôi, cách đây bốn năm, Trí Quang Thượng nhân, một bậc Cao tăng của Phật giáo Việt Nam, đã im lặng không nói một lời nào đối với thế sự từ năm 1966 cho đến khi Ngài viên tịch năm 2019, mà chỉ lo bái sám, niệm Phật, thiền định, dịch kinh điển, chú giải kinh điển. Mỗi lần tôi có duyên hầu thăm Ngài, Ngài nói với tôi, mỗi ngày niệm Danh hiệu đức Phật A-di-đà vào buổi sáng 800 lần và niệm rất rõ ràng "Nam Mô A Di Đà Phật", miệng niệm, tai lắng nghe, ý thâm nhập cái Danh hiệu đó một cách rõ ràng và Ngài niệm 800 biến như vậy, sau đó mới đi ngồi dịch kinh. Công phu tu tập như vậy và trước khi mất, Ngài dạy thị giả tắm rửa cho Ngài, đánh răng cho Ngài, rồi Ngài nói sau khi Ngài tịch rồi, thì cái giường Ngài nằm đây, cũng là giường của Tam bảo, cho nên trả lại cho chùa Từ Đàm, và mất thì để sáu tiếng, niệm Phật A-di-đà

rồi đưa đi thiêu liên, rồi về làm bàn thờ và làm tuần, mỗi tuần nên tụng kinh gì, Ngài viết rất rõ ở di chúc. Khi đi thiêu Ngài xong, thì còn lại cả "xá lợi thủ" trắng tinh. Đại chúng thấy chưa! Cái "xá lợi thủ" trắng tinh, đó là kết tinh của trí tuệ. Bồ tát Quảng Đức để lại trái tim kết tinh của từ bi, Thượng nhân Trí Quang để lại xá lợi thủ là kết tinh của trí tuệ. Châu báu của Phật giáo Việt Nam là châu báu của Phật giáo thế giới.

Thượng nhân Trí Quang thường dạy chúng tôi, đừng bao giờ để bất cứ một lầm lỗi nào dù là nhỏ nhặt xảy ra đối với Tam bảo, đừng bao giờ bất kính Tam bảo. Và Ngài chưa bao giờ nhận ai một cái lạy. Mỗi lần, trước khi vào hạ và sau khi ra hạ, chúng tôi đều đến Tổ đình Từ Đàm kính lễ Ngài, đắp y vào, nhưng mà Ngài không cho lạy. Ngài nói: "Thôi biết rồi. Ngồi xuống, thầy trò có chi nói cho nhau nghe". Ôn hỏi: "Thái Hòa có chi vui không, kể cho thầy nghe". Bây giờ, tôi biết chi nói đó, như đứa con nít nói với người

cha của mình, như người học trò ngây ngô nói với thầy mình. Ôn cười. Hòa thượng cười. Rồi tôi thoa thoa nơi cái chân của Ngài, tôi cầm cầm cái tay của Ngài, tôi nói: "Ôn. Ôn sống lâu lâu cho mấy đứa con nờ, cho Tăng Ni Phật tử nờ". Ôn nói: "Sống lâu gì nữa. 97 tuổi rồi, sống lâu gì nữa". Ôn cười, Ôn nói: "Thái Hòa vẽ ta sống lâu để làm chi?". Tôi nói rằng: "Bạch Ôn. Ôn sống lâu để đời không ăn hiếp mấy đứa con. Không có Ôn, đời ăn hiếp mấy đứa con. Cho nên Ôn sống lâu lâu, Ôn che chở mấy đứa con, Ôn che chở Phật tử". Thì Ôn cười, nhưng mà Ôn nhắm mắt lại, nước mắt Ôn chảy ra, nước mắt tôi cũng chảy ra. Cái cảnh đó, mỗi khi nhớ lại, xúc động. Thương thầy. Những bậc Cao tăng Việt Nam suốt một cuộc đời hy hiến cho Đạo, cho đời, đôi khi đời vẫn không hiểu, xúc phạm và rất xúc phạm đến những bậc Cao tăng như thế, vì do không hiểu, vì do mê muội, vì do tà kiến, vì do biên kiến. Có nhiều vị đã xúc phạm và cái hậu quả sự xúc phạm đó đến với họ, đến với gia đình họ

không lường được.

Cho nên, tôi nói rằng, người tu học mà thiếu Chánh kiến, bị lạc vào biên kiến, bị lạc vào tà kiến, rồi ngôn ngữ của họ cũng rơi vào biên kiến, tà kiến, hành xử của họ cũng rơi vào biên kiến, tà kiến, vĩnh viễn mất phước báo người trời, vĩnh viễn không bao giờ nghe tiếng Tam bảo, không bao giờ nghe tiếng thân thương "Thầy ơi". Bởi vì những người như thế không bao giờ có những bậc thầy dễ thương, bởi vì tự thân của người phỉ báng các bậc Cao đức như vậy, là không còn phước đức nào và bản thân người đó bắt đầu luôn với cả cha mẹ họ. Những người như vậy, chỉ đi vào trong bóng đêm của cuộc sống, đi từ bóng đêm này tới bóng đêm khác.

Chúng ta tu và học, chúng ta có Phật, chúng ta có Pháp, chúng ta có Tăng, chúng ta có Thầy tổ. "Không thầy đó mà làm nên" phải không quý vị? Mà Thầy tổ chúng ta không phải là những người bạc nhược, không phải là

những người nhu nhược. Bạc nhược và nhu nhược thì làm sao Phật giáo tồn tại đến bây giờ, tỏa sáng khắp cả năm châu bốn bể, phải không đại chúng? Quý thầy chúng ta vượt biên ra nước ngoài, cũng không phải nhu nhược, không phải hèn nhược. Không bản lĩnh thì ai dám ngồi trên một chiếc thuyền nhỏ như vậy để vượt biển đi ra nước ngoài. Không dám đâu!

Chúng ta đừng đem cái hèn mà suy nghĩ đối với những người này, đánh giá người kia. Chúng ta phải đem cái gì cao quý nhất để mà nghĩ về nhau, chứ đừng đem cái nhu nhược, hèn mọn tầm thường, ấu trĩ và áp đặt lên những người khác, áp đặt lên những việc làm của người khác. Muốn như vậy, không con đường nào khác hơn là con đường chúng ta phải biết lắng nghe Chánh pháp, phải tu học cho đàng hoàng để có Chánh kiến. Không có Chánh kiến thì không thể thấy Như lai và không thấy Như lai có nghĩa là sống hư vọng, sống mê vọng, sống tà kiến.

Do đó, Chánh kiến ở trong Bát chánh đạo có một giá trị tuyệt đối về mặt hiểu biết, về mặt hành trì. Chưa có Chánh kiến, chúng ta không có Như lai và vĩnh viễn không thấy Như lai. Không thấy Như lai có nghĩa là không thấy sự thật. Không thấy sự thật thì chỉ sống trong mê vọng, sống trong cuồng vọng, sống trong cuồng tín, sống trong mê tín mà thôi. Khi ta có Chánh kiến là ta thấy được Như lai, ta thấy được sự thật. Sự thật đó chính là sự thật về Khổ, sự thật về Tập, sự thật về Diệt, sự thật về Đạo. Đó là tiếng rống sư tử mà đức Thế tôn đã rống lên giữa hơn 94 tôn giáo, tín ngưỡng của thời Ấn Độ bấy giờ; đức Thế tôn đã rống lên giữa 62 hệ thống triết học của xã hội Ấn Độ bấy giờ. Khi nghe được Tứ Thánh đế, nhiều vị lông tóc dựng ngược lên và cho rằng là Vị tăng hữu pháp, đó là pháp chưa từng nghe. Chưa từng nghe, cho nên 94 tôn giáo tín ngưỡng, 62 hệ thống tư tưởng triết học của Ấn Độ, có nơi nào nói Tứ Thánh đế đâu. Chưa từng nghe, chưa từng biết, chưa từng thấy, cho nên đây là giáo lý thâm

điệu mà mình không thể học một cách hời hợt, tiếp nhận một cách qua loa, rồi tự cho rằng mình đã hiểu rồi.

Có một lần tôi gặp một bậc Cao tăng. Vị này viết sách cũng nhiều, làm thơ cũng lắm. Tôi hỏi: "Này thầy! Thầy tu 60 năm, tôi cũng tu 60 năm. Chúng ta hiểu hết Tứ Thánh đế không? Hiểu hết không?". Vị kia ngồi im không nói một lời. Tôi nói: "Chắc chắn thầy không hiểu hết và chắc chắn tôi cũng không hiểu hết và không bao giờ hiểu hết. Chỉ có Phật mới hiểu hết điều này và Ngài nói ra điều này cho chúng ta, nhưng mà chúng ta nhân duyên còn kém cỏi, chưa đủ thẩm quyền để hiểu hết đâu. Ráng tu đến khi nào mà đạt tới Như lai, thì chúng ta mới hiểu một cách rốt ráo về Tứ Thánh đế". Và khi quý vị đọc Tứ Thánh đế ở trong A-hàm, ở trong văn hệ Nikāya, và quý vị đọc Tứ Thánh đế ở trong các văn hệ thuộc Phương Đẳng, quý vị đọc Tứ Thánh đế ở trong các văn hệ thuộc Bát Nhã, quý vị đọc Tứ Thánh đế ở trong văn hệ Pháp Hoa, trong

văn hệ Đại Bát Niết Bàn, trong văn hệ Hoa Nghiêm, thì quý vị sẽ thấy Tứ Thánh đế mênh mông, sâu thăm vô cùng tận. Đúng là mình cứ học và học hoài không hết. Phải không? Cứ tu và tu hoài, nhưng vẫn thấy thiếu, thấy rằng mình vẫn còn nhiều khiếm khuyết. Mà càng tu thì càng thấy rằng, mình càng nhiều khiếm khuyết. Chỉ có những người tu lếu láo, thì mới tu ngày hôm qua mà ngày hôm nay đã nói mình sạch. Mới tu ngày hôm qua mà ngày hôm nay nói mình sạch, đó là những người tu lếu láo. Mới học được vài bài đã tự cho mình là trí thức thượng thừa, đó là thứ dối gạt. Càng học càng thấy ngu, càng thấy mình không biết gì, bởi vì biển học mênh mông. Và càng tu, càng thấy mình có quá nhiều lầm lỗi, không lầm lỗi cái thô thì lầm lỗi cái tế. Chớ đừng có vội vàng, mới tu ngày hôm qua, ngày hôm nay nhảy lên tòa sen ngồi, cho mình là như thế này, là như thế kia.

Tôi nói điều này có cơ sở. Bồ tát Phổ Hiền chỉ còn

một đời nữa thành Phật thôi, là thuộc hàng Bồ tát Nhất sanh bổ xứ. Nhưng mà Bồ tát Phổ Hiền thấy rằng mình cần phải quy kính Tam bảo mỗi ngày, cho nên, nguyện thứ nhất của Ngài là "Nhất giả lễ kính chư Phật". Mà kính lễ chư Phật không phải buổi sáng, buổi chiều, buổi trưa mà từng niệm, từng niệm, từng niệm; khi nào cũng giữ cái niệm kính lễ chư Phật đó. Và Ngài còn nói rằng: "Hư không tận, chúng sanh tận, nghiệp và phiền não tận thì việc con lễ Phật mới tận. Nhưng mà hư không không cùng tận, chúng sanh không cùng tận, nghiệp và phiền não không cùng tận thì con kính lễ, quy kính Phật cũng không cùng tận, niệm niệm tương tục".

Thế thì mình là ai mà không lễ Phật, không lạy Phật? Chắp tay sau lưng, ngoài cổng chùa đi lui đi tới; ra lệnh người này, ra lệnh người kia, mà cho rằng mình là người thế này, người thế khác? Những người như vậy đâu phải là người biết tu biết học đâu?

Nguyện thứ hai của Bồ tát Phổ Hiền là gì? "Xưng tán Như lai". Xưng tán Như lai mà Ngài còn nói rằng: "Chúng sanh giới tận, chúng sanh nghiệp tận, chúng sanh phiền não tận, nguyện con mới tận. Nhưng mà hư không không cùng tận, chúng sanh giới không cùng tận, phiền não không cùng tận, nghiệp không cùng tận, cho nên nguyện con tán dương ca ngợi phẩm tính giác ngộ, công đức tu hành của chư Phật cũng không cùng tận, niệm niệm tương tục".

Thứ ba là gì? "Quảng tu cúng dường". Cũng như thế, cho nên các chùa mình tu hành, luôn luôn là phải cúng dường Tam bảo. Ăn khi nào là cúng dường khi ấy. Nhận được bất cứ cái gì là mình phải cúng dường trước khi thọ dụng. Mà cũng chưa ăn thua chi với Bồ tát Phổ Hiền, phải không? Bồ tát Phổ Hiền là niệm niệm cúng dường tương tục.

Ngày trước, tôi ở điếu, Thầy tôi dạy cho tôi là Phật chỉ ăn bữa trưa thôi. Tôi y chang như thầy mình, cũng

ăn buổi trưa như Phật. Thầy mình dạy vậy, rồi bữa trưa mình đi cúng Ngọ, hễ quá 12 giờ trưa rồi là không cúng nữa, bởi vì quá giờ Ngọ, Phật không ăn; mình quá Ngọ, mình không ăn. Như vậy cũng đúng, chứ có sai đâu. Nhưng mà lớn lên một chút nữa, bắt đầu có suy nghĩ, nên hễ mà ai cúng dường cái gì là tôi cúng dường Phật liền, không kể trước Ngọ, sau Ngọ, chính Ngọ. Bởi vì có điều kiện cúng dường là cúng dường ngay. Chứ mình nói: "Thôi, để trưa mai rồi cúng, chứ mình nhận chiều nay, 1h chiều, để trưa mai đến 12h trưa chính Ngọ mới cúng", thì lỡ ra nhận được 1h mà 2h mình chết thì tính sao? Lấy chi cúng? Trời ơi, sống từ 1h chiều nay cho đến 12h ngày mai, đâu phải dễ đâu. Niệm niệm tương tục, sát-na vô thường, mình không làm liền mà đợi đến ngày mai mới cúng, thì lỡ chưa cúng được mà chết sao? Cho nên, hễ khi nào có được bất cứ cái gì là tôi liền cúng dường khi ấy. Mình cúng dường là cúng dường bằng tín tâm của mình, chứ không phải mình cúng cái đó,

Phật ăn. Phật ăn gì miếng cơm trắng; Phật ăn gì miếng xôi, miếng chè của mình. Nhưng mình cúng dường là vì niềm tin của mình tôn kính đối với Phật. Phật nhận sự tôn kính đó, chứ không phải Phật nhận thực phẩm của mình cúng. Đại chúng hiểu không? Thực ra, cúng dường Phật là để nuôi lớn phước đức của mình. Nhờ tâm cúng dường đó mà mình thành tựu được chất liệu tôn kính, chất liệu tin tưởng ở nơi chính mình, và nhờ như vậy mà mình có phước báo, sinh ra ở đâu cũng đầy đủ vật chất.

"Tứ giả sám hối nghiệp chướng". Bồ tát, như Bồ tát Phổ Hiền, mà còn sám hối nghiệp chướng mỗi ngày, rồi sám hối nghiệp chướng trong từng niệm, từng niệm. Còn mình có như ngài Phổ Hiền đâu, mà mấy tuần mới sám hối một lần? Hai tuần thì tới chùa một lần để sám hối. Mà sám hối xong, nói, vậy là tội sạch rồi. Trong lúc Bồ tát Phổ Hiền không những hai tuần mà mỗi tuần; không những mỗi tuần mà mỗi ngày; không những mỗi

ngày mà mỗi giờ; không những mỗi giờ mà mỗi niệm; niệm niệm tương tục. Cỡ Bò tát như vậy mà còn sám hối như vậy, mình là cái chi, đứng vào đâu mà biếng nhác, mà ta đây, mà phát biểu lung tung.

Cho nên, tôi nói rằng, cỡ như Bò tát Phổ Hiền, còn một đời nữa làm Phật, mà Ngài còn thấy cái lỗi của mình trong từng niệm xảy ra. Huống chi mình, mới tu mấy bữa mà cho mình sạch; mới học được mấy chữ mà cho mình thông, phải không? Trong lúc đó, bề học vô cùng, việc học thì vô tận. Mình có được năm ba chữ là bắt đầu kiêu mạn, khinh người không học; mình mới giữ được vài Giới thì cho ai cũng phạm Giới cả, chỉ có mình thanh tịnh thôi; mới ăn chay vài bữa đã cho mình là từ bi ghê gớm. Tất cả những cái điên đảo ấy là do vọng tưởng về một cái bản ngã. Thay vì mình rượt theo bản ngã này, thì bây giờ mình bỏ, mình rượt theo cái bản ngã khác, mà tất cả đều là ảo giác, tất cả đều là ảo ảnh. Khi kia là rượt theo cái ngã tô trét bằng

đất sét, bây giờ bỏ cái ngã đất sét, rượt theo cái ngã vàng, ngã kim cương, rồi tô trét ngã vàng, ngã kim cương đó. Ngã đất sét vất đầu cũng được, chứ ngã vàng và ngã kim cương mệt lắm. Buông cái này, chụp cái kia đó thôi, cuối cùng cái nào cũng là hư ảo cả.

Do đó, mình phải lắng nghe Chánh pháp, phải học hỏi Chánh pháp, để có Chánh kiến thật sự, để cẩn thận lời nói, cẩn thận việc làm, chín chắn trong từng cái nghĩ suy của mình. Cho nên, khi gần Trí Quang Thượng nhân, tôi quý Ngài hết lòng. Ngài Bồ-đề-đạt-ma chỉ có chín năm im lặng, nhưng Trí Quang Thượng nhân im lặng từ năm 1966 đến năm 2019, không nói một lời. Tôi mà xin chụp ảnh với Ngài, Ngài nói: "Thôi! Thôi!". Ngài cũng không muốn ai đưa hình ảnh mình lên trên thế gian này. Ngài chỉ âm thầm làm những gì cần thiết cho sự tu tập và tồn tại của chánh Pháp, cuối cùng để lại cho chúng ta cái đầu – "xá lợi thủ".

Và vừa rồi đây là Hòa thượng Tuệ Sỹ, gặp khó khăn,

không có chùa. Ngài ở chùa này ít ngày, ở chùa kia ít ngày. Ngày trước ở Già Lam dạy anh em chúng tôi, rồi sau đó thì Ngài thực hành hạnh Đầu đà, đi bộ từ Sài Gòn, ra đến Vạn Giã, vượt núi rừng Đà Lạt, ngủ giữa rừng, ba y, bình bát, quây trên vai mà đi. Lộ suối, băng ngàn, đi qua rừng của Lâm Đồng, của Đà Lạt, ngủ giữa rừng. Kiểm lâm tới, thấy ông già ngủ, họ đuổi, nói: "Ông già ngủ chi đây". Ôn Tuệ Sỹ nói: "Thì già không có nơi nương tựa, xin ngủ đây một đêm thôi. Sáng ngày đi xin ăn". Mấy vị kiểm lâm nói: "Ông già tới đâu chỗ trụ sở kiểm lâm mà xin ở lại. Ở giữa rừng ni chết chừ". Ôn Tuệ Sỹ đi tới chỗ trụ sở kiểm lâm, nói: "Mấy anh cho ông già ở lại một đêm". Mấy ông kiểm lâm hỏi: "Có giấy tờ chi không?". "Không có. Tứ cố vô thân, làm gì mà có giấy tờ". "Thôi, cho ở mỳ đây. Ra ngoài đó ăn, ngủ đi. Chứ ngủ trong ni, chết rồi ta mang họa". Cuối cùng, Ôn Tuệ Sỹ: "Xin cảm ơn các anh", rồi đi thôi, đi ra giữa rừng, treo võng lên, ngủ giữa băng giá lạnh lẽo như

vậy. Quý vị biết Đà Lạt rồi, mà ở rừng nữa, đêm khuya lạnh dữ lắm. Ôn kéo cái y và cái chăn lên đắp, nằm nơi cái võng. Mới ngủ thiu thiu chút, thấy dưới lưng của mình, có con chi mà có cái đuôi, lông của nó cà cà bên dưới. Ôn nằm yên, ôm hai tay lại nắm kỹ, bất động luôn, ráng ngủ. Đến khi thấy gần sáng rồi, thì con vật tự đi, bởi vì nó cũng lạnh, nó thấy vậy tới nằm dưới cho ấm thôi. Rồi sáng ngày là Thầy xuống núi. Cứ đi như thế, khi nào xuống núi thì xuống. Về tới Nha Trang, rồi đi bộ ra cho đến Vạn Giã. Đi đến đâu, nghỉ đến đó. Ở đó một tuần, mười ngày gì ở nơi chỗ Hòa thượng Quảng Tu xong rồi, đi bộ lên lại, cũng đi lên lại đường đó. Đi như thế, tới đâu nghỉ đó. Ngày thì xin cơm ăn, thấy mấy người ngồi uống cà phê thì vào ngồi xin cho chút cà phê uống, thấy ai pha trà thì vào ngồi xin miếng trà uống. Rồi mấy người nói: "À ông già vào đây, vào đây cho cà phê, cho trà uống". Bữa đó, đi tới nơi chùa Phước Huệ của thầy Thái Thuận. Khi đó là 12h đêm rồi, Ôn

thấy mệt, cho nên Ôn Tuệ Sỹ vào nơi cổng tam quan của thầy Thái Thuận, có hai con sư tử. Ôn Tuệ Sỹ mới vỗ vỗ trên đầu con sư tử, Ôn nói: "Này chú sư tử! Tuy làm sư tử, nhưng bị quả báo súc sinh nghe! Cho nên, cho bản tăng ngủ một đêm. Nhờ phước đức này mà sớm xả bỏ cái thân súc sinh, sanh về được cõi người mà tu tập". Ôn vỗ vỗ trên đầu sư tử ba cái, Ôn nằm xuống, kéo cái y và cái chăn đắp. Khoảng 3h là Ôn thức dậy. Ôn thấy trong Chánh điện của Ôn Thái Thuận, chùa Phước Huệ, Bảo Lộc, điện mở sáng rồi và 3h30 tinh chuông, cho nên Ôn dậy, Ôn khăn gói Ôn đi. Bởi vì Ôn sợ rằng, thấp thoáng ngoài cổng tam quan có một người, đôi khi Ôn Thái Thuận đi ra rồi thấy Ôn, phát hiện ra Ôn, rồi mời vào chùa, không vào thì chướng. Cho nên, Ôn Tuệ Sỹ đi. Đi như thế cho đến gần La Ngà, thì Ôn mệt, nên Ôn treo võng nằm trước hai cái cây của một nhà hàng. Khi trời sáng, nhà hàng ra mở cửa, thấy ông già nằm chèo queo nơi cái võng, treo nơi hai cái cây, họ đuổi, nói:

"Nhà hàng chưa mở, ông già tới xin chi sớm vậy. Ông đi chỗ khác. Xui!". Ôn Tuệ Sỹ cũng đứng dậy, mở vông, xếp xếp. Rồi trong nhà cầm ra cho trăm ngàn: "Cho ông già trăm ngàn này. Đi đi. Không thôi xui! Nhà hàng xui!". Ôn Tuệ Sỹ cười, nói: "Không. Ông già này không phải đi xin ăn, không phải xin tiền. Ông già này đi xin đạo đức, lương tâm con người, chứ có xin tiền đâu. Tôi đâu có cần tiền đâu mà đi xin. Xin cảm ơn. Đi xin lương tâm, đạo đức con người chứ". Trưa rồi, Ôn đi lang thang tới nơi cái xe bán bánh mì, Ôn nói: "Có thương ông già này không, cho ổ mì ăn, sáng chưa có gì hết". Cái người bán bánh mì thấy ông già tội, lấy cái bánh mì ra xẻ, bỏ vô mấy miếng mì xiu. Ông già nói: "Không, ông già này không ăn xiu được. Cho ông già này chút xì dầu thôi, chấm. Ông già này không ăn xiu được". Cuối cùng người mà cho ông ổ mì cũng bỏ vô chút xì dầu cho ông ngồi đó ăn, ăn xong cảm ơn, cho miếng nước uống, đi. Đi xong, rồi đến La Ngà thì cũng thấy quán

cà phê, Ôn vào Ôn ngồi, nói "cho ông già ly cà phê uống cho vui", thì mấy cậu đó thấy ông già, người ta có từ tâm, thương, mời: "Mời cụ ngồi đây, cụ ngồi đây", rồi cũng mời cà phê đàng hoàng. Rồi mấy người đó mới bắt đầu nói chuyện với nhau, nói chuyện về trí thức, nói chuyện về học thuyết này, học thuyết khác, nói chuyện về triết lý, triết học, thi ca v.v. Ôn Tuệ Sỹ ngồi im lặng không nói, xem như người không biết gì hết. Cuối cùng, có cậu đó nói: "Tôi ngày trước học Đại học Văn khoa Sài Gòn. Tôi có học Đại học Vạn Hạnh. Mà trời ơi, thời đó có cái ông Tuệ Sỹ, ông nhỏ nhỏ, dạy hay dễ sợ. Nhỏ nhỏ thôi mà dạy hay dễ sợ luôn. Mới hai mươi mấy tuổi mà dạy không ai địch nổi. Thời đó, Đại học Vạn Hạnh có ba ông nổi cộm nhất, đó là Phạm Công Thiện, Tuệ Sỹ, Bùi Giáng. Còn thầy Lê Mạnh Thát là mới về đây, mới về năm 74 thôi". Họ ngồi nói: "Tuệ Sỹ dạy Tô Đông Pha - Phương trời viễn mộng hay dễ sợ, Triết học Tánh Không hay lắm". Khen với

nhau mà Ôn Tuệ Sỹ ngồi đó, Ôn không nói chi cả, Ôn uống cà phê xong rồi Ôn chào, Ôn đi thôi. Rồi đi về Sài Gòn, đi lên Châu Đốc, ở trên núi Châu Đốc, vào trong một cái hang ngồi thiền bảy ngày xong là xuống núi, tất cả mọi người ở Châu Đốc đó, không ai biết Tuệ Sỹ là ai hết. Xuống núi xin ăn và đi về Sài Gòn, rồi đi lên lại, dưới đèo núi Bảo Lộc. Phật tử thấy Ôn, thương quá cho nên âm thầm làm cái thất và sau đó thưa với Ôn: "Chúng con có làm cái thất cho thầy rồi, cho nên thầy đừng đi nữa, lớn tuổi rồi, thôi thầy ở đây, về đây tịnh dưỡng, có chi dạy dỗ chúng con", tự nhiên Ôn cảm động cái tình cảm đó, nên Ôn dừng chân ở nơi am thất dưới chân đèo Bảo Lộc. Khi tôi nghe Thầy dừng chân lại rồi, từ Huế, tôi bay vào liền và lên hầu Thầy, và tôi hỏi Thầy, là Thầy đi như vậy là đi thế nào, rồi cảm nhận ra sao. Nên, Ôn kể lại những gì mà tôi kể lại cho quý vị nghe đó. Kể rất nhiều chuyện hấp dẫn nữa, nhưng mà tôi chỉ kể ít thôi.

Đó, Ôn hành hạnh Đầu đà. Một bậc thầy thông tuệ, viết, dịch, thành thạo đến mười mấy loại ngôn ngữ, cổ ngữ, tu hành khi nào cũng gương mẫu, tụng kinh - khi nào cũng lên trước hết, ngồi thiền - khi nào cũng lên trước, ăn cơm thì xuống trước, dạy thì vào lớp trước, còn mấy người tui đôi khi Tăng sinh lẻo đẻo vào sau. Ôn thông minh cực kỳ. Có một cuốn từ điển bằng tiếng Campuchia ở nơi phòng của thầy Tín Đạo, tức là Tăng sinh, anh em chúng tôi. Ông Tín Đạo ở nơi Vĩnh Bình, vùng Trà Vinh, người Campuchia nhiều, cho nên ông có cuốn từ điển này, dày như thế này (khoảng 1000 trang). Ôn Tuệ Sỹ lên ngồi chơi với Tăng sinh, thấy cuốn từ điển tiếng Campuchia, Ôn nói: "Mấy thầy cho tôi mượn nghe". Thầy Tín Đạo vui lắm, nói: "Thầy đem xuống đọc đi". Ôn mượn ba ngày rồi đem lên trả lại và nói: "Mấy thầy hỏi chữ chi trong này, tôi nói cho nghe". Cuốn từ điển dày thế này mà đọc ba bữa thôi là nhớ hết. Tôi nói đây là nói sự thật, không tăng bốc, không cường điệu,

không tô trét. Bởi vì, Ôn Tuệ Sỹ không cần ai tặng bốc, không cần ai tô trét, không cần ai đánh bóng. Bản thân của Ôn xưa nay là vậy. Khả năng tự giác và tự lực rất cao, khả năng tự học rất cao. Cái gì cũng tự học và cái gì cũng vượt trội trong cái tự học đó đối với người có học. Quý vị có thấy không, đánh đàn, thổi sáo, đó là sở đoản của người tu. Thế mà đánh đàn ghita rất giỏi, đàn dương cầm rất giỏi, đàn piano rất giỏi, đàn tranh cũng giỏi, thổi sáo cũng hay. Nhưng đó là nghiệp dư thôi. Thời ở Già Lam, có vị linh mục chuyên đánh đàn piano rất giỏi, tới liên hệ với Ôn Tuệ Sỹ và xin Ôn học tiếng Phạn, tiếng Sanskrit. Hai vị mới nói với nhau: "Linh mục dạy cho tôi đàn piano, tôi dạy cho linh mục tiếng Phạn". Nhưng mà vị linh mục dạy đàn piano cho Ôn Tuệ Sỹ mới một tuần, Ôn đánh đàn piano hay hơn cả ông linh mục. Ông linh mục nói: "Thầy đánh hay quá, tui hết bài dạy rồi". Ông linh mục dễ thương lắm. Ông dạy hết lòng, mà dạy mới một tuần, Ôn Tuệ Sỹ đánh hay

hơn. Ông linh mục nói, "thầy đánh đàn piano hay hơn tôi nữa, điều luyện hơn tôi nữa, tôi hết bài dạy rồi". Trong lúc đó, Ôn Tuệ Sỹ dạy tiếng Phạn cho ông linh mục mới hai bài thôi, ông linh mục học chưa thuộc. Mà muốn học tiếng Phạn đến mức cho được được là phải hai mươi mấy bài, viết từ tiếng Devanāgarī ra, mà mới viết các chữ nguyên âm, phụ âm thôi, rồi lắp ghép nguyên âm, phụ âm thôi, mà ông linh mục thụt lui, thụt tới. Trong lúc đó, Ôn Tuệ Sỹ đã đánh đàn piano rành rỏi rồi.

Quý vị thấy, một bậc thầy như vậy mà rất kham nhẫn và để kiểm chứng lại cái sự tu học của mình, những ngày Hòa thượng Tuệ Sỹ sắp đi xa, tôi có vào thăm. Tôi và Hòa thượng Minh Thông, hai anh em tới thăm. Ôn nằm nơi bệnh viện. Ôn Tuệ Sỹ nói là: "Tôi còn sống vài tháng nữa với mấy thầy thôi, mấy anh em thôi, chứ thân thể nó không còn chi nữa cả". Tôi nói: "Không còn chi thì còn cái đầu chứ thầy". Ôn nói:

"Đúng rồi. Cái đầu chưa chi hết, đầu chưa chi hết".  
"Thôi, thầy đi, thầy để lại cái đầu được". Ôn nói: "Ồ, tôi để lại cái đầu", tức là bao nhiêu kinh điển của Ôn viết, dịch, chú giải, cả bộ Thanh Văn Tạng. Tôi nói để quý vị Phật tử thấy, quý thầy, quý cô thấy. Thanh Văn Tạng là Ôn làm theo tiêu chuẩn của Viện Hàn lâm quốc tế. Dịch rồi, dẫn ra phía dưới cái đoạn này ở kinh nào, tiếng Pāli thế nào, tiếng Phạn thế nào, tiếng Tây Tạng thế nào, tiếng Hán thế nào, dẫn ra từng đoạn, ghi chú rõ ràng. Cho nên, bộ Thanh Văn Tạng mà do Hòa thượng Tuệ Sỹ chủ trương, bộ đó đầy đủ, đủ thẩm quyền để đóng góp gia tài kinh điển, Thánh điển của Phật giáo Việt Nam vào cho Phật giáo quốc tế và tri thức nhân loại. Trong tất cả các bộ Đại tạng kinh, bộ Đại tạng kinh mà có thẩm quyền nhất, đó là bộ Đại chính Tân tu của các học giả Nhật Bản làm, cho nên các học giả sau này nghiên cứu kinh điển, đều dựa vào bản Đại chính tân tu để mà dẫn chứng. Thanh Văn Tạng của Hòa thượng Tuệ Sỹ, dựa trên nền tảng của

Đại chính tâm tu, còn bổ sung thêm nữa, cho nên có giá trị rất lớn về mặt học thuật, về mặt dịch thuật, về mặt văn bản.

Tôi nói vài điểm như vậy, để quý vị hiểu chút chút về ngài Tuệ Sỹ. Đôi khi thấy là người ta ca ngợi Hòa thượng Tuệ Sỹ mà quý vị không biết ca ngợi ở điểm nào. Vậy thì tôi nói vài điểm như vậy thôi. Còn nếu mà chúng ta sống một bên thì đúng là không có gì nữa để nói, bởi vì những gì mà thầy Tuệ Sỹ nói, thì Thầy làm, mà những gì Thầy làm thì Thầy nói, đúng như là chữ Như lai mà chúng ta đã học. Bởi vì, thầy xem mình như là con của Như lai, sứ giả Như lai.

Nếu mình không có Chánh kiến về một người mà phê phán, thì đó là tự rước họa vào nơi thân của mình, vào nơi lời nói của mình. Đại chúng hiểu không? Nên người thực sự tu hành, người ta rất là tiết kiệm lời nói. Trí Quang Thượng nhân nói với tôi: "Ôn Thiệu Siêu là vị Thầy rất cẩn thận lời nói". Các Ngài tán thán công hạnh

của nhau một cách chân thật, đúng là con của Như lai.

Tôi cũng thấy rằng mình may mắn, gặp được các Ngài, được các Ngài thương và nhắc nhở, khuyên tấn cho mình tu hành. Đó là một cái hạnh phúc, một cái may mắn mà mình không thể kiếm tìm nơi nào. Cho nên, khi nói đến các Ngài, tự nhiên nước mắt chảy. Mặc dù vẫn biết rằng, không ai ở mãi giữa đời này được, nhưng mà mình vẫn thấy thương quý. Rồi thấy ai đã kích, bôi nhọ các Ngài, mình thấy như trăm ngàn mũi kim đâm vào tim gan của mình. Mà thiệt sự ra, những người nói các Ngài là thế này, là thế kia, toàn là những người không biết gì hết; người chỉ trích các Ngài là thế này, là thế kia, toàn là những người không biết gì hết. Thực ra, họ chỉ cần biết chút thôi, họ đã không nói rồi. Cho nên, chỉ có những người không biết chi hết thì mới nói như thế.

Như vậy là trong Bát chánh đạo, chúng tôi sẽ trở lại với quý vị một cách rõ ràng, minh bạch ở trong phần

Đạo Thánh đế của Tứ Thánh đế.

Bây giờ đi qua phần thứ hai là Chuyển vận Pháp luân – Mười hai hành tướng.

### 1. Thị chuyển

Thứ nhất là Thị chuyển. Trong Thị chuyển này, đức Thế tôn nói: "Này năm anh em Kiều Trần Như! Đây là Khổ Thánh đế. Đây là Tập Thánh đế. Đây là Diệt Thánh đế. Đây là Đạo Thánh đế". Đây là bốn hành tướng của Thị chuyển.

Chữ "thị", nghĩa là mở ra, chỉ ra. 示 có nghĩa là chỉ ra, bày ra cho thấy, nêu lên cho thấy.

"Đây là Khổ Thánh đế. Đây là Tập Thánh đế. Đây là Diệt Thánh đế. Đây là Đạo Thánh đế", đó là tóm tắt của phần Thị chuyển.

Nếu mình đã có trong lòng rồi, đã có trong tâm trí rồi, đã có thiện căn nhiều đời rồi, thì khi nghe nói: "Đây

là Khổ Thánh đế" là mình nhận ra liền; "Đây là Tập Thánh đế", mình nhận ra liền; "Đây là Diệt Thánh đế", mình nhận ra liền; "Đây là Đạo Thánh đế", mình nhận ra liền; còn chưa có, thì mình nghe như là vẹt nghe nhạc vậy thôi. Nếu có trong lòng mình rồi, thì đúng là mình cảm nhận liền. Cái gì mà có trong lòng mình rồi, thì chỉ cần gọi lên một cái là mình đã cảm nhận được ngay; nhưng chưa có, thì nói mấy cũng chưa có. Năm anh em Kiều Trần Như, nhìn họ đang thực tập khổ hạnh như vậy, nhưng thật sự ra, họ đã có căn duyên tu hành nhiều đời và có trình độ nhất định rồi, nên khi đức Phật tới vườn Nai, nói: "Đây là Khổ Thánh đế. Đây là Tập Thánh đế. Đây là Diệt Thánh đế. Đây là Đạo Thánh đế", thì họ bắt đầu lắng nghe. Đó là Phật Thị chuyển Tứ Thánh đế Pháp luân.

## **2. Khuyến chuyển**

Khuyến là khuyến khích, chuyển vận Pháp luân bằng cách khuyến khích, khuyến tấn. Chữ khuyến là

khuyến khích, cho nên khi nào nó cũng có chữ "nên": "Đây là Khổ Thánh đế nên biết. Đây là Tập Thánh đế nên đoạn. Đây là Diệt Thánh đế nên chứng. Đây là Đạo Thánh đế nên tu".

Đây gọi là bốn hành tướng Tứ Thánh đế thuộc về Khuyến chuyển, khuyến khích, cho nên có chữ "nên". Đại chúng biết, trong Phật giáo, không có vấn đề áp đặt, mà chỉ là khuyến khích nhau điều này nên làm, điều kia không nên làm. Phật giáo khi nào cũng khuyến khích nhau là nên làm điều này để có lợi ích cho hiện tại và tương lai, không nên làm điều này vì điều này không có lợi ích cho hiện tại tương lai, chứ không bao giờ trong Phật giáo ra lệnh. Phật giáo không có ra lệnh. Trong Phật giáo không có mệnh đề "phải làm" mà chỉ có mệnh đề "nên làm".

### **3. Chứng Chuyển**

Bốn hành tướng Tứ Thánh đế thuộc về Chứng chuyển

gồm: "Đây là Khổ Thánh để đã biết. Đây là Tập Thánh để đã đoạn. Đây là Diệt Thánh để đã chứng. Đây là Đạo Thánh để đã tu".

Như vậy, đại chúng thấy, chuyển vận Pháp luân ba lần với mười hai hành tướng của Tứ Thánh đế: Thị chuyển có bốn hành tướng, Khuyến chuyển có bốn hành tướng và Chứng chuyển có bốn hành tướng, gọi là Mười hai hành tướng chuyển vận Pháp luân của đức Thế tôn tại vườn Nai cho năm anh em Kiều Trần Như. Trước hết là chỉ cho thấy, tiếp theo là khuyến khích thấy và thứ ba đã chứng minh cho cái thấy đó. Và chứng minh cho cái thấy đó có nghĩa là Như lai đã chứng cái này rồi, đã có Chánh kiến một cách rõ ràng sau khi đã thực nghiệm cái điều này rồi.

Khi đức Như lai chuyển vận Pháp luân với Tứ Thánh đế đầy đủ với mười hai hành tướng như thế, ai là người nhận ra được sự chuyển vận Pháp luân này của Ngài đầu tiên? Kiều Trần Như! Còn bốn vị kia chưa.

Chứ không phải đức Thế tôn nói như thế này là cả năm anh em đều ngộ đâu. Đó là mình nói tóm tắt thôi, nói tổng quát thôi. Chứ nói chi li, thì khi đức Phật chuyển vận Tứ Thánh đế Pháp luân với mười hai hành tướng như thế này, người hiểu được, kiến Đạo được, thấy được Đạo, đó là Kiều Trần Như. Và sau khi thấy được Đạo như thế rồi, đức Phật mới truyền giới Cụ-túc cho Kiều Trần Như, còn bốn vị kia Ngài còn dạy tiếp. Sau đó, các vị đó mới tuân tự kiến Đạo và đức Phật mới truyền Tỳ-kheo giới cho từng vị, Ngài mới nói là "Thiện lai Tỳ-kheo!" = "Đến đây hồi Tỳ-kheo!".

Thiện lai Tỳ-kheo tức là vị Tỳ-kheo hãy đến nơi an toàn, hãy đến nơi cao thượng, hãy đến nơi hạnh phúc. An toàn bởi vì có Chánh kiến. Và có Chánh kiến cho nên mới thấy rõ Tứ Thánh đế. Mà thấy rõ Tứ Thánh đế rồi thì nỗ lực tu tập và chứng nghiệm, và khi chứng nghiệm rồi thì mới có sự an toàn, không còn bị sinh, già, bệnh, chết chi phối, đặt gánh nặng sinh tử xuống.

Chỉ có đi đâu mà ta không gánh đôi gánh sinh tử trên đôi vai thì bước chân chúng ta mới an toàn; còn đi đâu mà gánh sinh tử trên đôi vai chúng ta thì chúng ta không có bước chân an toàn; dù chúng ta cố gắng an toàn thì an toàn vẫn không có. Đi đâu mà chúng ta đặt gánh nặng sinh tử xuống thì chúng ta mới có bước chân thành thoi; còn gánh đôi gánh sinh tử trên đôi vai mình thì không có thành thoi; thành thoi đó nếu có chỉ là sự lừa bịp mà thôi, sự an toàn chỉ là sự lừa bịp mà thôi. Chúng ta muốn có đời sống cao thượng mà chưa đặt gánh nặng sinh tử xuống thì sự cao thượng đó chỉ là cái ảo ảnh mà thôi. Thực sự muốn có đời sống cao thượng phải đặt gánh nặng sinh tử xuống, muốn có an toàn phải buông gánh nặng sinh tử xuống, muốn có hạnh phúc phải thả cái gánh nặng sinh tử xuống. Muốn như vậy thì chúng ta phải lắng nghe Chánh pháp từ đức Thế tôn dạy: "Đây là Khổ Thánh đế. Đây là Tập Thánh đế. Đây là Diệt Thánh đế. Đây là Đạo Thánh đế", mở ra cho chúng ta thấy, chỉ cho chúng ta thấy. Đó kìa, thấy

không! Đức Thế tôn nói rằng, ai có mắt thì thấy, cho nên gọi là Nhãn sinh; ai có trí thì nhận ra, cho nên gọi là Trí sinh; ai có minh, có sự sáng suốt thì thấy rõ ràng hiện tiền, đó gọi là Minh sinh; và ai có tỉnh giác, và nuôi dưỡng tỉnh giác đó trong hiện tiền thì thấy được Tứ Thánh đế gọi là Giác sinh. Nên, ba lần chuyển vận Tứ Thánh đế Pháp luân này, ai mà nghe, chiêm nghiệm, tư duy và thực tập thì người đó sẽ có bốn cái sinh ra là Nhãn sinh, Trí sinh, Minh sinh, Giác sinh.

Chúng sinh chỉ có con mắt ở trong sinh tử, con mắt của Dục giới, con mắt của Sắc giới, con mắt của Vô sắc giới, con mắt đó gọi là nhục nhãn, thiên nhãn, con mắt đó là con mắt của nghiệp sinh tử, nên nhìn cái gì cũng bị chướng ngại. Khi nghe pháp Tứ Thánh đế với ba lần chuyển vận Pháp luân với mười hai hành tướng như vậy, thì người nghe mắt mở ra đầu tiên để thấy được Đạo, thấy được đế lý, đó là Tôn giả Kiều Trần Như. Cho nên, đức Thế tôn nói là Nhãn sinh. Nhãn

sinh là con mắt sinh ra thấy được đối với chân lý. Chân lý đây là bốn chân lý Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Trí sinh ra từ nơi thấy được chân lý, chứ không phải là trí sinh ra từ nơi sự học tập. Học đến mấy mà chưa nghe được Tứ Thánh đế, chưa hành được Tứ Thánh đế thì vẫn chưa có trí sinh, mà chỉ là thức sinh. Học là làm duyên cho thức sinh, mà bản chất của thức là phân biệt, vọng tưởng. Cho nên, người nghe Pháp mà trí không sinh, mà chỉ thức sinh ra và tích lũy kiến thức Phật pháp, thì cái phân biệt vọng tưởng của người đó rất dữ dội, sự kỳ thị của họ rất dữ dội. Quý vị phải lưu ý điểm này. Học Đạo mà trí không sinh, mà để cho thức sinh, thì người đó là phân biệt vọng tưởng dữ dội, người đó biến kế sở chấp dữ dội, mình động tới cái sở học của họ là mình chết, họ trừ dập cho mình không còn cái chi hết. Chứ còn trí mà sinh ra thì không có chuyện gì, nhưng thức sinh ra là điên đảo vọng tưởng và chấp ngã dữ dội, nên mình tấn công sở học, hiểu

biết của họ là mình chết. Mình chửi họ thì họ bình thường, họ không giận đâu, nhưng mà mình chửi về tư tưởng của họ thì họ giận dữ lắm. Vậy, mình học và tu như thế nào để cho Nhãn sinh, Trí sinh, chứ đừng có Thức sinh. Trí thức chừng nào, thì cái giận của họ bèn nhảy chừng nấy. Gọi là sở tri chướng, chướng ngại đối với sự nhận biết và hiểu biết chân lý. Trong Phật giáo gọi là "thế trí biện thông", là một trong những tai nạn khiến cho mình không thấy được Đạo, không sống được với Đạo. Cho nên, khi nghe giới thiệu vị này là tiến sĩ, vị kia là học giả diễn thuyết thì mình im lặng lắng nghe họ nói, mời uống nước trà, mời ăn bánh, thế thôi, đừng đưa ra thêm một quan điểm gì của mình. Đụng tới quan điểm của người ta là nguy hiểm. Cái xấu, cái ác của người trí thức đáng sợ hơn cái xấu, cái ác của người bình thường. Trí thức giết mình mà mình vẫn tôn vinh họ là đạo đức, là kẻ cứu rỗi. Người xưa nói: "Tiểu nhân giận hiện tiền, quân tử giận tam niên", người có học mà giận ai là

giận ba năm, mà trả thù ai là trả thù ba năm về sau, trả thù mà người ta không biết, tưởng là ân nghĩa. Trong Phật giáo rất ớn cái loại, gọi là "ác tri thức".

Do đó, mình nghe Pháp như thế nào mà để cho Nhãn sinh, nghe Pháp như thế nào để cho Trí sinh, nghe Pháp như thế nào để cho Minh sinh, nghe Pháp như thế nào để cho Giác sinh; tư duy Pháp như thế nào để cho Nhãn sinh, tư duy Pháp như thế nào để cho Trí sinh, tư duy Pháp như thế nào để cho Minh sinh và tư duy Pháp như thế nào để cho Giác sinh; và thực hành Pháp như thế nào để cho Nhãn sinh, thực hành Pháp như thế nào để cho Trí sinh, thực hành Pháp như thế nào để cho Minh sinh; thực hành Pháp như thế nào để cho Giác sinh. Nhãn sinh là mình bắt đầu thấy được chân lý, Trí sinh là mình bắt đầu thấu hiểu được chân lý, Minh sinh là mình bắt đầu thấy rõ ràng chân lý và Giác sinh là mình bắt đầu thể nhập với chân lý, chân lý với mình không phải hai. Nhãn sinh, Trí sinh, Minh sinh, Giác sinh này,

khi đức Phật chuyển vận Pháp luân Tứ Thánh đế tại vườn Nai, người đầu tiên nhận ra được Tứ Thánh đế do đức Thế tôn chuyển vận, đó là Kiều Trần Như. Từ đó, Kiều Trần Như không còn đơn thuần là Kiều Trần Như nữa, mà gọi A-nhã Kiều Trần Như. Bởi vì sao? Vì sau khi Kiều Trần Như đã nghe Pháp thì mắt ông mở ra, trí ông sáng lên, cái biết của ông rõ ràng và sự giác ngộ của ông không còn nghi ngờ gì nữa. Và do như vậy, từ đó thân kiến thủ, tức là sự chấp thủ sai lầm về bản thân, rơi rụng; giới cấm thủ, tức là sự chấp thủ vào những điều răn, những tín điều sai lầm, đều tan biến rơi rụng; ông không còn tuân thủ theo cực đoan khổ hạnh ép xác để mong chứng được Thánh quả giải thoát; điều răn mà xưa nay ông tuân thủ, khi nghe đức Thế tôn chuyển vận Pháp luân Tứ Thánh đế, tự nó rơi rụng, giống như khi ánh sáng lóe lên, sáng lên thì bóng đêm tự tan và con người đó ngay ở trong bóng đêm mà bước ra ánh sáng, tức thì thấy những gì chung quanh mình. Còn nếu không có sự chuyển vận Pháp luân của Thế tôn, ánh

sáng Chánh pháp không soi lên, không tỏa lên, không rọi chiếu lên, thì chúng ta không biết đâu là biên cương sinh tử của đời mình, chẳng biết đâu là sống, chẳng biết đâu là chết, chẳng biết đâu là sự thật của khổ và chẳng biết đâu là sự thật của vui, của hạnh phúc, giữa cái chân và cái vọng mình không nhận ra.

Nên, khi đức Thế tôn chuyển vận Pháp luân Tứ Thánh đế với mười hai hành tướng, Kiều Trần Như, Nhãn sinh, Trí sinh, Minh sinh, Giác sinh, từ đó mà thân kiến thủ rơi rụng, giới cấm thủ rơi rụng và nghi ngờ đối với Phật Pháp Tăng rơi rụng, sạch hết luôn. Từ đó niềm tin phát sinh. Nên, Kiều Trần Như mới nói: "Con quy y Phật. Con quy y Pháp. Con quy y Tăng". Đức Thế tôn nói: "Thiện lai Tỳ-kheo!", râu tóc của ông ta mới rụng hết và thân tướng của một Tỳ-kheo hiện ra đầy đủ, dựa vào dòng dõi bậc Thánh.

Sau khi hóa độ Kiều Trần Như như vậy rồi, đức Thế tôn tiếp tục nói về Tứ Thánh đế cho bốn vị còn lại.

Đại chúng thấy bài pháp Tứ Thánh đế quan trọng không? Cực kỳ quan trọng!

Cho nên, trụ đá của vua A-dục đã khắc và dựng, ở phía trên là bánh xe Pháp luân. Và Giáo hội lấy bánh xe Pháp luân với mười hai hành tướng để tiêu biểu cho Giáo hội là luôn luôn kế thừa chánh Pháp và tiếp tục sứ mệnh của Phật để chuyển vận Pháp luân. Bánh xe của Giáo hội gọi là bánh xe Pháp và bánh xe Pháp đó không đặt quyền lợi cá nhân của Giáo hội lên trên, mà đặt quyền lợi của dân tộc và nhân loại lên trên hết, nghĩa là Giáo hội luôn luôn đặt quyền lợi của mình trong lòng dân tộc và nhân loại, qua bánh xe Pháp chuyển vận. Tôi nói như vậy, để cho quý vị thấy được tầm trí tuệ và từ bi của các bậc Tôn đức chúng ta, Thầy tổ chúng ta. Nên phải hiểu chữ "Pháp luân". Đôi khi các chùa làm bánh xe Pháp, nhưng nhiều vị nói đó là bánh xe luân hồi, nhiều thầy cũng giải thích đó là bánh xe luân hồi. Bánh xe mười hai hành tướng tiêu biểu cho Thị chuyển,

Khuyến chuyển, Chứng chuyển với mười hai hành tướng của Tứ Thánh đế, chuyển vận Pháp luân như vậy, mà lại giải thích đó là bánh xe luân hồi!

Nguyện thỉnh Phật chuyển Pháp luân, đó là một trong mười đại nguyện của Bồ tát Phổ Hiền, nguyện thứ 6: "Lục giả thỉnh chuyển Pháp luân". Phật giáo chỉ vì có một điều là muốn cho chúng sanh giác ngộ. Chúng sanh giác ngộ là biết "Đây là Khổ. Đây là Tập. Đây là Diệt. Đây là Đạo"; "Đây là Khổ nên biết. Đây là Tập nên đoạn. Đây là Diệt nên chứng. Đây là Đạo nên tu"; "Đây là Khổ đã biết. Đây là Tập đã đoạn. Đây là Diệt đã chứng. Đây là Đạo đã tu". Nên, Phật giáo chỉ nói những gì mà mình đã biết, đã viễn ly, đã chứng nghiệm và đã tu tập. Phật giáo không nói điều gì mơ hồ, không ru ngủ và không hứa hẹn với bất cứ ai điều gì. Phật giáo nói thì nói đúng như chân lý và không nói thì không nói cũng đúng như chân lý: "Im lặng như Chánh pháp mà nói năng cũng như Chánh pháp".

## **BÀI 3**

### **NỘI DUNG TỨ THÁNH ĐẾ**

Thưa Đại chúng!

Sáng nay là ngày 13 tháng 12 năm 2023, khóa tu Kiết đông 10 ngày tại chùa Liên Hoa, San Antonio, bang Texas, Hoa Kỳ, chúng ta tiếp tục đề tài "Tứ Thánh đế từ tinh yếu đến phát triển".

Chúng ta đã đi qua hai đề mục rồi, bây giờ chúng ta đi tới đề mục thứ ba: Nội dung Tứ Thánh đế.

#### **1. Khổ Thánh đế**

Đế là chân lý. Thánh đây là bậc Thánh, chỉ cho đức Phật. Khổ đây là khổ liên hệ đến chân lý mà bậc Thánh thấy, bậc Thánh chứng nghiệm. Cho nên, gọi là Khổ Thánh đế .

Thiếu cơm ăn, thiếu áo mặc, thiếu nhà ở, thiếu tiện

ngghi đi lại, cái khổ đó không phải là Khổ Thánh đế. Thiếu cơm ăn, thiếu áo mặc, thiếu nhà ở, thiếu tiện nghi đi lại, cái khổ đó thuộc về khổ thọ. Sự thật của Khổ, bậc Thánh thấy, bậc Thánh chứng nghiệm, đó là Ba cái khổ hay Tám cái khổ, Khổ thuộc về chân lý, chứ không phải là khổ thuộc về cảm thọ.

Có Ba khổ: thứ nhất là Khổ khổ, thứ hai là Hoại khổ, thứ ba là Hành khổ.

Khổ khổ là sao? Khổ khổ là từ nơi Khổ nhân tác động tới Khổ duyên, Khổ duyên tác động tới Khổ nhân; nhân duyên hỗ trợ nhau, từ đó Khổ quả sinh ra. Khổ quả sinh ra, nên quả báo từ nhân duyên xấu ác sinh ra, tồn tại của Khổ có mặt. Do đó gọi là Khổ khổ. Cái Khổ đó mới là cái Khổ thuộc về chân lý. Khổ đó chỉ có Phật mới thấy. Do Phật có Chánh biến giác, Chánh biến tri, nên mới thấy được sự thật của Khổ này.

Không có nhân Khổ, không có duyên Khổ thì quả Khổ

không do đâu mà sinh khởi. Khổ quả đã không sinh khởi thì báo của Khổ hay sự tồn tại của Khổ cũng không có điều kiện sinh khởi tiếp tục. Nhưng quả báo tồn tại của Khổ sinh khởi là sinh khởi từ nơi Khổ nhân, Khổ duyên.

Khổ nhân là gì? Chúng ta sẽ học sau. Đây là chúng ta mới nói đến cái Khổ khổ mà đức Thế tôn chúng ta thấy, chúng nghiệm từ nơi Chánh kiến, từ Chánh biến tri, Chánh biến giác. Sau đệm Thành đạo là Ngài chúng nghiệm đực chuyện này.

Hoại khổ là gì? Do cái biến hoại của nhân, biến hoại của duyên và biến hoại của quả, biến hoại của báo mà tạo nên Khổ thống.

Trong kinh, đức Phật dạy, một người sắp sửa mạng chung, các đại chủng bắt đầu biến hoại: địa đại biến hoại, thủy đại biến hoại, phong đại biến hoại, hỏa đại biến hoại, các đại chủng xung đột nhau rồi tạo ra sự

biến hoại như vậy, đưa tới cái Khổ thống. Khi thân thể của chúng ta biến hoại, thì các pháp nhân duyên tương tác với nhau để cùng biến hoại, phân rã. Khi địa đại hưng thịnh để phân rã thì chúng ta, trong giờ phút đó, thấy giống như bị một ngọn núi đè trên người, khổ thống vô cùng và tâm tư lúc ấy hoảng loạn sợ hãi không tưởng tượng được. Như vậy là địa đại tăng thịnh áp lực lên các đại kia và các đại kia áp lực lên địa đại này, nó tạo ra cái khổ thống. Mà cái cảm thọ khổ thống lúc đó cho người sắp sửa xả ly thân này để tiếp nhận một đời khác, nó khổ đau không tưởng tượng được. Đó gọi là Hoại khổ, cái Khổ do biến hoại, do các cái đại chúng áp lực lên nhau để phân rã. Giờ phút đó đau đớn khủng khiếp. Hoại khổ như vậy là Hoại khổ thuộc về chân lý.

Khi phong đại hưng thịnh, người ở trong trạng thái đó, cảm thấy rằng, mình mất trọng lực hoàn toàn và giống như bị những luồng bão cuốn hút, tự thân không thấy

tâm dạng gì cả, toàn là lo lắng, sợ hãi, khiếp đảm thôi. Khi đó, cảm giác khổ thống của người đang ở trong tình trạng đó đau đớn không tưởng tượng được.

Khi thủy đại hưng thịnh để phân rã thì người nào ở trong tình trạng đó là giống như bị chìm xuống dưới đại dương, lạnh lẽo không cùng tận, giống như đang ở trong một tảng băng, cho nên cảm giác sợ hãi, cảm giác lo lắng, khổ đau không thể tưởng tượng được.

Khi hỏa đại tăng thịnh, cường thịnh, cơ thể thấy giống như bị trăm ngàn mặt trời chiếu sáng, rọi vào, đốt từng tế bào, nóng ran lên không tưởng tượng được.

Đó gọi là tình trạng của Hoại khổ, ấy là sự phân rã của bốn loại đại chủng trước khi tâm thức thoát ra. Ấy là tình trạng đau đớn khủng khiếp, cho nên trong kinh gọi là "ngũ ấm xí tận khổ"- cái khổ do sự biến hoại của ngũ ấm. Hoặc khổ do chấp thủ năm uẩn gọi là "Ngũ thủ uẩn khổ". Nghĩa là do chấp rằng, địa đại là

tôi là của tôi, phong đại là tôi là của tôi, hỏa đại là tôi là của tôi, thủy đại là tôi là của tôi, Thọ uẩn là tôi là của tôi,..., thì chính những chấp thủ đó đốt cháy mình, rồi làm cho mình sợ hãi, làm cho mình khổ đau. Vì sao? Vì khi ấy, mình nỗ lực bám víu vào nó nhưng không thể nào bám víu được nữa, vì chúng đang ở thời kỳ biến hoại. Nên, gọi là Hoại khổ.

Hiểu Hoại khổ như vậy, thì mới hiểu được nghĩa "ngũ ấm xí thành khổ".

Nên, mình tu như thế nào để sống an lành và chết thảnh thơi. Đó mới là thành công của người tu. Còn tu mà sống không an lành, chết không thảnh thơi thì chưa phải là sự thành công của người tu. Đối diện mọi khó khăn mà cười được, đối diện với mọi sự phân rẽ mà cười được, thì đó là một vị tu tập giỏi, một vị tu tập thành công. Nhiều vị tu tập đã chứng nghiệm điều này, nhiều cư sĩ đệ tử Phật đã chứng nghiệm điều này, chứ không phải là không có. Chính bản thân tôi là người

đã chứng kiến những bậc chân tu đã đạt tới cái trạng thái này trong khi sống và trong khi chết. Tôi đã chứng kiến nhiều cư sĩ như thế, nhất là cư sĩ tu tập pháp của Tịnh độ, tu tập trì niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Các Ngài tu tập Tịnh độ, thường thường sống rất khỏe mà ra đi cũng nhẹ nhàng. Và các vị tu tập Tịnh độ thì khuôn mặt dễ thương, vì tu tập Tịnh độ thì phần nhiều là các Ngài có đức từ bi lớn. Cho nên, những vị tu tập Tịnh độ thì mặt mày thùy mị, khôi ngô. Còn các vị tu thiền - tôi cũng tu thiền đây, tôi cũng tu Vipassanā đây - những người tu thiền chưa đạt tới thiền thật sự, thì mặt mày hay bần hãn, bó hớ lấm, và cái sân rất bén nhọn. Cái này là kinh nghiệm bản thân tôi. Mình ngồi thiền trong phòng, trong thiền thất, nhưng mà có ai bên ngoài đi đôi dép hơi xẹt xẹt là trong này mình đã nổi sân rồi. Nổi sân gì mà đại vậy! Họ đi bên ngoài, họ đi theo thói quen, tập khí của họ, họ có phải đi để cố ý chọc mình nổi sân đâu mà trong này mình nổi sân? Thà họ cố ý chọc mình nổi sân thì trong này ngồi

thiền mình nổi sân còn được, chứ đây người ta không cố ý chọc, người ta đi theo cái nghiệp chủng của người ta, thế mà mình ngồi trong phòng nổi sân, không nhiếp phục được tâm sân, còn mở cửa ra nói "ê, ta ngồi thiền. Mà đi dép chi lạ vậy? Mà đi dép như vậy ta ngồi thiền không được". Người tu thiền mà chưa đạt đến thiền, thì tâm sân rất bén. Đây là điều mà chúng ta tu học phải lưu ý. Một số nhà sư cũng đang phạm vào cái lỗi này. Tu thiền, mà còn có thì giờ để chỉ trích lỗi của người khác, thì chưa phải là bậc chân sư.

Mình tu Vipassanā thì tu đi. Người ta niệm Phật kệ người ta; mắc chi mình tu Vipassanā mà thấy ai niệm Phật thì mình nổi sân lên? Như vậy thì Vipassanā của ta nằm chỗ nào? Mình Vipassanā thì Vipassanā đi chứ! Vipassanā mà thấy người ta trì chú "Án ma ni bát di hồng" thì mình nổi sân lên, nói bậy? Vậy thì Vipassanā của ta nằm chỗ nào? Nếu ta thực sự là Vipassanā thì chúng ta không có thời gian để nổi sân. Có phải

không? Bởi vì tâm mình chuyên nhất vào đối tượng thì ngoài cái đối tượng chuyên nhất đó không còn có một cái gì có thể chi phối. Mà rõ ràng có cái khác chi phối mình thì mình chưa phải là một hành giả đích thực của Vipassanā.

Hành khổ là Khổ sau khi tâm thức đã thoát ra khỏi bốn đại chủng, mà không biết đi đâu về đâu, chưa biết đời sống tương lai thế nào, chưa có cảnh giới tái sinh. Đó gọi là Hành khổ. Hành khổ là tâm thức vận hành theo nghiệp, tức là tâm hành vận hành mà chưa có chỗ đến nhất định hoặc là đã có chỗ đến nhất định nhưng chỗ đó là chỗ thấp kém, bởi vì tạo ác nghiệp; hoặc là có chỗ đến, nhưng mà chỗ đến đó, chỉ là phước báo hữu lậu của thế giới trời người, nên vẫn còn luân chuyển ở trong sinh tử. Vì vậy, gọi là Hành khổ. Hành khổ là gì? Đó là khổ do tâm thức vận hành theo nghiệp thiện ác hữu lậu để tái hiện một sinh mệnh mới ở trong ba cõi.

Sự thật của khổ thuộc về Khổ khổ; sự thật của khổ

thuộc về Hoại khổ; sự thật của khổ thuộc về Hành khổ, Khổ đó mới gọi là chân lý của Khổ. Sự thật đó, chỉ có bậc Thánh mới thấy, chỉ có Phật mới thấy. Và sau khi Phật thấy điều này rồi, Ngài giúp cho chúng ta thấy điều này, dạy cho chúng ta thấy điều này. Và muốn thấy điều này thì chúng ta phải làm gì? Chúng ta phải "Thân cận thiện sĩ; Thính văn Chánh pháp; Như lý tư duy hay là Như lý tác ý; Pháp tùy, Pháp hành".

Muốn thấy được sự thật của Khổ, chân lý của Khổ là Khổ khổ, Hoại khổ, Hành khổ, chúng ta phải "Thân cận thiện sĩ; Thính văn Chánh pháp; Như lý tư duy hay là Như lý tác ý; Pháp tùy, Pháp hành". Thân cận thiện sĩ có nghĩa là gần gũi các bậc Thiện sĩ; Thiện sĩ là Phật; là chư Phật; là các vị Bồ tát và các bậc Thánh giả A-la-hán hay là các bậc thiện hữu tri thức. Gần gũi để làm gì? Để lắng nghe Chánh pháp cho nên gọi là "Thính văn Chánh pháp". Thính văn Chánh pháp rồi, thì phải Như lý tư duy hay là Như lý tác ý, nghĩa là

suy nghĩ, chiêm nghiệm đúng như chân lý, đúng như lý Tứ Thánh đế. Pháp tùy, Pháp hành là thuận theo Pháp và thực hành Pháp, thuận theo pháp Tứ đế và thực hành pháp Tứ đế, thì chúng ta mới có thể chấm dứt được sinh tử. Chấm dứt được sinh tử là chấm dứt được Khổ khổ, chấm dứt được Hoại khổ, chấm dứt được Hành khổ.

Một người hay một chúng sinh đến khi mạng chung, bốn đại chủng phân rã rời, tâm thức thoát ra, mà không biết đi đâu, quờ quạng giữa không gian vô cùng này, nên cứ đi theo cái nghiệp mà mình đã từng tạo ra. Ái nghiệp càng nặng, thì càng chìm xuống, chìm xuống trong sự trói buộc, chìm xuống trong sự nợ nần, chìm xuống trong sự bất mãn, chìm xuống trong sự oán hận, cứ như thế mà đi; rồi tìm chỗ thích ứng với sự oán hận mà tới, tìm chỗ thích ứng với sự bất mãn mà tới, tìm chỗ đầy tham dục mà tới, tìm chỗ đầy biên kiến, chấp thủ mà tới, tới để mà gắn kết lại, để tiếp nối lại những

gì trước đó đã làm, đã huân tập. Đi như vậy, đi vô cùng; đi như vậy, không có điểm tới; đi như vậy không có ánh sáng; đi như vậy không có chỗ dừng. Cho nên, tâm hành đi theo nghiệp đó, gọi là Hành khổ.

Thời công phu chiều, trong hai thời công phu của Phật giáo Việt Nam, rất quan trọng. Thời công phu chiều là gì? Thứ nhất là nêu lên thành quả bản nguyện của thế giới Tịnh độ. Muốn về thế giới có thành quả trang nghiêm y báo, chánh báo đó, thì phải làm gì? Phải thoát khỏi phiền não chướng, thoát khỏi nghiệp chướng, thoát khỏi quả báo chướng, thoát khỏi oán chướng. Muốn thoát khỏi các chướng ấy thì phải sám hối, nên phải lạy Hồng danh bảo sám, để giải tỏa và tiêu trừ tất cả những chướng ngại đó. Sau khi giải tỏa được rồi, thì khởi tâm từ bi thương xót các loài không nơi nương tựa, không chỗ cậy nhờ, đó là những hành uẩn chưa đủ điều kiện để tái sinh. Những hành uẩn ấy đang ở trong thời gian và trạng thái của Hành khổ.

Những chúng sinh đang mang nghiệp hành của khổ đau này đang còn lang thang, không chỗ trú ngụ, không nơi nương tựa, luôn luôn ngóng đợi tâm từ bi của Tam bảo, để quay về nương tựa và nghe lời một chú Tiểu hay một vị hành giả công phu chiêu khai thị: "Nhược nhân dục liễu tri/ Tam thế nhất thiết Phật/ Ứng quán pháp giới tính/ Nhất thiết duy tâm tạo" = "Nếu quý vị muốn biết hết thầy ba đời chư Phật thì hãy quán chiếu tính chất của pháp giới, tất cả đều được tác động bởi tâm". Pháp giới mà ô nhiễm cũng do tâm ô nhiễm tạo ra; pháp giới thanh tịnh cũng do tâm thanh tịnh tạo ra. Cho nên, quý vị hãy trở lại ôm lấy tâm của mình, làm cho cái tâm ô nhiễm đó trở thành tâm thanh tịnh, pháp giới tức khắc trở thành thanh tịnh, quý vị sẽ có cảnh giới để lưu trú.

Tuy chú Tiểu ở chùa vào tuổi để chỏm mà đã khai thị Pháp như vậy, cho các hành uẩn đang đợi đủ duyên để biểu hiện đời sau. Nhưng, chú Tiểu ấy khi lớn lên, trở

thành một vị Sư gia trì, thuyết Pháp cho cô hồn, thì phải đội mũ Tỳ-lu, mặc áo thiết đẹp, bắt ấn, trang nghiêm thanh tịnh, đại diện ngài Địa-tạng, thay thế đức Thế tôn để thuyết Pháp cho các loài cô hồn. Cho nên, Phật giáo rất là nghi lễ, rất là văn minh, rất là lịch sự, rất là văn hóa, rất tử tế mỗi khi đối xử với các chủng loại chúng sinh.

Đó là thời công phu chiều của Phật giáo. Thế mà có nhiều vị không biết, đòi bỏ thời công phu đó đi. Rất đáng tiếc!

Cho nên, Hành khổ đây là khổ do nghiệp vận hành, sau khi xả bỏ bốn đại chủng mà chưa có định hướng, bơ vơ, chưa biết mình đi về đâu trong ba cõi. Cái khổ bị vận hành trong thời gian chờ đợi đủ duyên để tái sinh.

Khổ khổ, Hoại khổ, Hành khổ là của ai? Là của tất cả chúng ta đang ở trong sinh tử. Nói Khổ khổ, Hoại khổ, Hành khổ, là nói với tất cả chúng ta đang chấp thủ

thân năm uẩn này là ta là của ta. Chánh kiến là gì? Chánh kiến là thấy thực tế, thấy thực tiễn, thấy chính xác. Thấy gì? Thấy thân năm uẩn đang sinh diệt từng sát-na. Thấy gì? Thấy ta sinh ra từ nơi nghiệp thiện, ác của chúng ta; ta xấu hay đẹp cũng từ nơi nghiệp thiện, ác nghiệp; ta sang hay hèn cũng từ nơi nghiệp thiện, ác của chúng ta. Cha mẹ của ta chỉ là duyên để cho ta mượn và biểu hiện, để tiếp tục cái Hành khổ.

Trong Văn cảnh sách nói: "Phù nghiệp hệ thọ thân, vị miễn hình lụy. Bẩm phụ mẫu chi di thể, giả chúng duyên nhi cộng thành. Tuy nãi tứ đại phò trì, thường tương vi bội. Vô thường lão bệnh, bất dữ nhân kỳ. Triêu tồn tịch vong, sát-na dị thể". = "Xét rằng, do nghiệp mà nhận lấy thân này, không ai thoát khỏi cái khổ lụy của hình hài. Mượn tinh cha huyết mẹ mà hình thành vóc dáng, mượn các duyên giả hợp đất, nước, gió, lửa mà hình thành. Tuy rằng, bốn đại chũng đất, nước, gió, lửa thường hỗ trợ nhau, tương tác với nhau

mà cũng thường mâu thuẫn, chống đối nhau. Do đó mà có vô thường của sinh và diệt. Cho nên, già và bệnh không có hẹn cùng người, chết không hẹn thời gian, không hẹn ai hết. Sáng còn, tối mất, chỉ một giây phút là đã bước qua một đời khác rồi". Bước qua đời khác để làm gì? Không biết tu thì đi đâu? Đi theo cái Hành khổ này đây, cái khổ do nghiệp hành để tiếp tục đời sau.

Kinh luận rõ ràng. Thầy tổ chúng ta dạy rõ ràng, không có gì mơ hồ cả. Nhưng tại sao ta không biết? Vì ta thiếu phước đức. Kinh Pháp Hoa nói là, ngọc minh châu trong chéo áo mà do ham ăn, ham ngủ, ham chơi mà say, mà quên, cuối cùng làm thân cùng tử đi xin ăn, gặp thiện tri thức nói "ông đâu đến nỗi mà ra cái thân tàn ma dại này?"- "Ôi chao, nghèo quá, xin ăn."- "Xin ăn sao được. Ông giàu mà. Trong chéo áo ông có viên ngọc mà. Ngày đó, tháng đó, năm đó cha mẹ, tổ tiên của ông đã gắn cái đó cho ông mà, tại ông

ham ăn chơi, bội nghĩa, phi tình, không ơn, không nghĩa nên thân tàn ma dại như vậy đó". Giữa đời này, muốn giàu có thì phải biết quay về nương tựa Tam bảo, biết ân nghĩa với Thầy tổ, với mọi người, thì ngay đó mình sẽ giàu. Còn thứ vô ân, bội nghĩa, không Phật, không Pháp, không Tăng, không Thầy, không Tổ, không anh, không em, không bạn, không bè, thì người đó nghèo vĩnh viễn, nó sẽ khổ và cái khổ đó không thể thoát được bất cứ ở đâu. Hành khổ! Chỗ nào khổ thì hành đâm đầu đến để thọ khổ. Nên, gọi là Hành khổ.

Đức Phật dạy, ngôi nhà dù cho tới cả trăm năm, cả ngàn năm, cả triệu năm, nhưng khi đủ nhân duyên để mình bật một ngọn đèn lên, thì tức khắc bóng tối lưu trú trong ngôi nhà đó cả triệu năm tan biến liền. Vì vậy, chúng ta học, tu không phải là văn nghệ, mà phải sống chết với sự nghiệp này và làm thế nào cho ý thức tu học hiện tiền nơi ý thức của chúng ta, ngoài chữ tu ra không còn chữ gì khác, thì khi đó ngọn đèn trong

tâm thức chúng ta mới sáng lên và bóng đêm trong tâm thức chúng ta tan đi. Đó là ngôn ngữ mà các thiền sư hiện đại Đông Tây đang nhấn nhủ chúng ta "thắp lên ngọn đèn chánh niệm, ngọn đèn tỉnh giác". Ngọn đèn này Thầy tổ chúng ta đã thắp lâu rồi mà chúng ta phần nhiều bị mù bẩm sinh, không thấy.

Đối với người mù bẩm sinh, khi nghe mình nói bật ánh sáng ngọn đèn lên, thì người đó hỏi: "Ánh sáng đó là gì? Có phải là cái bóng tối tối làm cho tôi chập choạng không?", tức là anh nghĩ ánh sáng là bóng tối. Người mù bẩm sinh, mọi suy nghĩ của họ chỉ quanh quanh, quẩn quẩn nơi cái bóng đêm thôi. Nên là chúng ta rất may, chưa đến nỗi mù bẩm sinh.

Chúng ta may mắn có mắt rồi, thì cố gắng nhìn cái đẹp của người khác, nhìn cái đẹp của thầy mình, nhìn cái đẹp của anh em mình, chị em mình, nhìn cái đẹp của bạn bè mình, nhìn cái đẹp của cha mẹ mình, Thầy tổ mình, nhìn cái đẹp của con cháu mình, để cho cái đẹp

đó đi vào trong tâm chúng ta, có mặt ở trong tâm chúng ta, để rồi khi chúng ta kết thúc đời này, trong tâm chúng ta, đầy ắp những cái chủng tử đẹp đó và chính cái chủng tử đẹp đó, lại là những chủng tử thiện tâm hành, đẩy ta đi tới với những xứ sở, với những quê hương, với những người mà mình thường thọ ân và cảm ân, để cùng nhau sống hạnh phúc. Đó là công trình tu học của chúng ta.

Nên, mở mắt rồi thì thấy; thấy rồi thì phải trạch pháp, phải biết lựa cái gì đưa vào trong tâm mình để nuôi lớn tâm bình an của mình, còn cái gì không bình an thì loại nó ra. Đức Phật nói, đệ tử của Ngài, xuất gia, tại gia, không được giận ai cách đêm, vì giận ai cách đêm làm tâm mình xấu hơn, làm cho hạt giống giận đó tăng lên trong tâm mình. Ăn đồ ăn cách đêm thì thiu, giận ai cách đêm thì tâm ác, xấu, nên có giận thì giận chút thôi, không giận lâu. Giận lâu tạo thành hạt giống của nghiệp. Hạt giống đó lâu ngày trở thành ra nghiệp hành,

rồi chính nghiệp hành đó đẩy ta đi tới, "ghét của nào trời trao của ấy". Nên, cách hay nhất là đừng ghét chi hết để trời khỏi trao cái ghét đó cho mình.

Đó là cách thấy cho sâu về Hành khổ của mình, thấy Hành khổ đó là ở trong tâm của mình, đang vận hành trong tâm của mình trong từng sát-na. Cái cốt lõi của thiền Vipassanā là thấy cho rõ tâm hành của mình. Nhiều vị tu tập Vipassanā mà không thấy rõ cái tâm hành. Thấy rõ tâm hành là phải thấy rõ cái tính xấu của mình, phải thấy rõ cái tính ganh tị của mình mà buông bỏ nó ra. Tu thiền Vipassanā gì mà không thấy được chủng tử ganh tị đang vận hành nơi tâm mình, mà đi chỉ trích người khác. Chỉ trích người khác là một hình thức biểu lộ tâm hành ganh tị, tương lai là đi vào chỗ khổ thôi. Mình giận ai thì mình khổ trước, mình nói xấu ai thì cái miệng mình nhóp trước, mình nghĩ xấu ai cái đầu mình nhóp trước, tâm mình uế trước trước. Cho nên, các vị tu hành Vipassanā, họ cẩn thận lắm, họ ngồi

trầm lắng lại, nhìn sâu vào tâm mình và họ luôn luôn điều chỉnh tâm mình. Nhờ vậy, ngoại cảnh không chi phối họ, họ có hạnh độc cư an lạc.

Tôi nói Ba khổ rồi, bây giờ nói đến Tám khổ.

Thưa đại chúng! Tám khổ: thứ nhất là Khổ bị sinh, thứ hai là Khổ bị già, thứ ba là Khổ bị bệnh, thứ tư là Khổ bị chết, thứ năm là Khổ bị xa lìa người thương, thứ sáu là Khổ bị gặp gỡ người ghét, thứ bảy là Khổ bị mơ ước bất thành, thứ tám là Khổ do thân năm uẩn cực thịnh và phân rã (Ngũ âm xí thịnh khổ). Tám khổ này, thuộc về nơi mỗi chúng ta.

### **Khổ bị sinh**

Chúng ta thấy mình sinh ra đây là nguyện sinh hay là nghiệp sinh? Nghiệp sinh phải không? Nghiệp sinh thì cái sự sinh ra đó là bị sinh. Cho nên, bị sinh là khổ rồi. Mình không biết vì sao phải sinh ra ở nơi đây, làm con cái ông này, làm con cái bà này. Không biết vì sao,

không ưa sinh cũng phải sinh, bởi vì đó là nghiệp dẫn tới, trong Phật giáo gọi là Dẫn nghiệp, là do nghiệp dẫn tới. Nghiệp dẫn tới cũng giống như là chú bò bị người dẫn tới ba-toa. Khi nhân duyên hội đủ để chú thọ cái nghiệp đi vào ba-toa, thì chú có trì lại bao nhiêu đi nữa, chú vẫn bị người ta kéo nơi cổ, người đập sau lưng, để dẫn chú vào đó mà chém, mà làm thịt; nghĩa là chú có khóc, có la chi đi nữa, thì cũng phải đi vào đó. Chúng ta thấy chú bò đi vào ba-toa khổ không? Khổ! Cũng vậy, chúng sinh khi bị sinh cũng khổ như thế, bởi vì bị nghiệp dẫn, nên cái giờ phút đó không từ chối được. Giờ phút đó có kêu cha ơi cứu con, cha cũng không cứu được; mẹ ơi cứu con, mẹ cũng không cứu được; Chúa ơi cứu con, Chúa cũng không cứu được; Phật ơi cứu con, Phật cũng không cứu được. Bởi vì, đó là dị thực quả, đã hình thành từ nghiệp. Cái bị sinh là do dị thực quả từ nghiệp của đời trước đã hình thành, nó dẫn mình đi tới để tái hiện đời này.

Tất cả chúng ta đều bị sinh. Bị sinh làm sao không khổ? Bị sinh rồi, cho nên người làm cha làm mẹ cũng bị làm cha làm mẹ, mà người làm con cũng bị làm con. Nên thế gian này, ai thương con bằng cha mẹ, mà ai oán ghét con bằng cha mẹ; ai ân tình với cha mẹ bằng con mà có ai oán trách cha mẹ bằng con! Tại sao có điều này? Vì do cái bị sinh. Do vậy, nhiều bậc làm cha mẹ khôn khổ bởi con cái và nhiều người con cái rất tủi nhục bởi cha mẹ. Bị sinh rồi, thì chạy trời cho khỏi nắng! Chạy đi đâu cho thoát khỏi khổ đau!

Cho nên nói, bị sinh là khổ, nguyện sinh mới sướng. Cũng vậy, bị tu là khổ, nguyện tu mới sướng. Nguyện tu rồi, mình làm bếp cũng sướng, chùi toilet cũng sướng, lên lạy Phật tụng kinh lại càng sướng hơn. Nhưng mà bị tu rồi, thì tụng kinh, lạy Phật giống như là một cái khổ đau. Trong chùa có nhiều người bị tu lắm. Thầy Vân Pháp, đi theo tôi mà thầy phải gắn một cái camera để từ bên này, theo dõi ở bên chùa, xem thử

mấy chú, mấy thầy đi đâu, có tụng kinh không? Nếu mấy thầy, mấy chú chùa Từ Vân mà biết ý thức và nguyện tu, thì không đợi thầy Vân Pháp gắn camera theo dõi. Nhưng, bởi vì có những người nguyện tu, mà trong đó cũng có những người bị tu, cho nên thầy Vân Pháp mới nhọc công gắn camera. Thầy Vân Pháp bị làm thầy là khổ như là người bị học, bị làm học trò; nhưng nguyện làm thầy để dìu dắt đám học trò thì nhìn camera, thầy không hề bị cái nghiệp buồn vui của camera đem lại. Làm thầy, được chăm sóc học trò, đó là một vinh dự, đó là sự báo ơn thầy tổ. Làm thầy chăm sóc những gì tốt đẹp cho học trò là để tiếp nối những gì tốt đẹp từ dòng chảy Chánh pháp. Vì thầy ý thức như vậy nên nuôi học trò và chăm sóc học trò. Cho nên, cái oán trở thành cái ân, và cái ân trở thành cái đức, cái đức của thầy.

Nên, mình tới với nhau là nguyện tới, chứ đừng có bị tới. Nếu chưa có tâm xuất tục hoàn toàn thì làm vợ

chồng cũng nguyện tới với nhau để làm vợ chồng, chứ không phải bị làm vợ chồng. Chưa thoát tục được thì nguyện làm con của cha của mẹ, chứ đừng có bị làm con của cha mẹ. Bị làm con của cha mẹ thì chắc chắn cha mẹ đó khi sinh ra đứa con, thì hết tài sản luôn, mới nằm trong bụng mẹ thôi, là bà mẹ đã đau lên, đau xuống rồi, gia đình hết sinh chuyện này, đến sinh chuyện khác.

Bị sinh là khổ, người sinh cũng khổ, người bị sinh cũng khổ. Nhưng nguyện sinh thì rất thích thú. Ta tu là để chuyển hóa cái bị sinh trở thành ra cái nguyện sinh. Đó là một trong những giáo lý then chốt của Tịnh độ, là chuyển hóa cái bị sinh trở thành ra nguyện sinh. Không nguyện sinh Tịnh độ thì không bao giờ sinh Tịnh độ. Giáo lý ấy rất hay, có nhiều vị hiểu Tịnh độ một cách mơ hồ, và hiểu rất sai về Tịnh độ. Khi ta nguyện sinh, thì ngay đó ta đã có cái hạt giống đẹp rồi và ta có thể thay đổi được cái Hành khổ của

chúng ta, thay đổi cái nghiệp chủng của chúng ta. Cho nên, chúng ta tu tập như thế nào mà đừng bị sinh. Khi tôi gặp Ôn Tuệ Sỹ, Ôn Tuệ Sỹ cười. Bệnh chẳng qua là thương chúng sinh mà bệnh, chúng sanh bệnh, Duy-ma-cật bệnh. Hỏi khi nào Trưởng giả lành bệnh? Duy-ma-cật nói: "Chúng sanh hết bệnh thì tôi hết bệnh". Và khi tôi gặp Ôn Tuệ Sỹ thì thầy trò nói chuyện với nhau rất là thoải mái. Trên nét mặt thầy trò còn có nét mặt huynh đệ; ngoài nét mặt huynh đệ ra còn có nét mặt, gọi là quý trọng nhau. Cho nên nói chuyện rất là vui. Thầy Tuệ Sỹ nói: "Thân thể nó không còn gì cả" - tôi nói: "Thầy còn cái đầu, thầy để lại cho mấy đứa con cái đầu" - thầy Tuệ Sỹ cười. Và tôi nói rằng: "Những gì mà thầy làm chưa xong thì thầy trở lại để tiếp tục làm" - Thầy gật đầu và cười. Nên, tôi nói là "Thầy đi nguyên trở lại". Đó là cái sống chết thong dong.

Và tôi thấy là gần đây, có nhiều vị thật sự sống chết

thong dong. Đó là những bậc thầy sống chết thong dong. Mà chính tôi là người có phúc duyên được gần gũi các Ngài, được hầu hạ, học hỏi và được các Ngài chia sẻ những kinh nghiệm tu học. Tôi thấy rất rõ, các Ngài không phải bị sinh mà đến đây, mà các Ngài là nguyện sinh. Có một lần, Trí Quang Thượng nhân nói với tôi: "Mấy chú không hiểu tôi đâu. Mấy ông Mỹ văn minh cỡ nào cũng không hiểu tôi đâu, mấy người khen tôi là khen tầm bậy, mà mấy người chê tôi cũng chê tầm bậy. Không có người nào giữa này khen tôi đúng hết, mà cũng không có người nào chê tôi đúng hết. Việc tôi làm, không có ai hiểu biết hết". Tại sao? Bởi vì, đem cái nghiệp của người bị sinh mà nghĩ tới và nhận định con người nguyện sinh thì vĩnh viễn không bao giờ hiểu hết, không bao giờ hiểu chuẩn xác. Các Ngài tới đây là nguyện sinh, chứ có phải bị sinh đâu, nên đừng đem sự hiểu biết của con người bị sinh áp đặt lên việc làm của người nguyện sinh. Tôi nói vậy, để Đại chúng thấy được điều này.

Đó là lý do vì sao, Trí Quang Thượng nhân nói: "Mấy ông Mỹ dù có văn minh cỡ mấy, cũng không biết tôi đâu, nó khen tôi – nó khen tầm bậy". Và khi ông Trump đắc cử, Ôn Trí Quang không nói là Trump hay, hay dở, Ôn nói với tôi: "Tổng thống Mỹ cao bồi há". Ôn dùng cái từ "cao bồi". Đúng là phong thái của ông Trump là phong thái của một người rất cao bồi. Ôn chỉ nói "Tổng thống Mỹ - Trump cao bồi". Nói chừng đó thôi. Không nói cao bồi là hay, hay dở. Cho nên, Ôn nói: "Ông Mỹ", Ôn kêu "ông Mỹ" thôi, "văn minh cỡ mấy cũng không biết tôi đâu. Nó khen tôi - nó khen tầm bậy. Mấy cái báo chí Mỹ khen tôi, nó khen tầm bậy, khen có đúng đâu. Mà mấy người làm báo chí Việt Nam không biết chi cũng khen tôi, khen tầm bậy, mà chê tôi, cũng chê tầm bậy. Việc tôi làm, Phật biết". Tại sao Ôn nói vậy? Thì sau này tôi mới hiểu, chuyện Ôn ra đi rồi, Ôn dự tri thời chí rồi, mà Ôn còn để lại cho đời "Xá lợi thủ", để chứng minh việc nguyện sinh và nguyện làm của Ôn. Đúng là Ôn

đã biết trước chuyện của Ôn. Cho nên Ôn là nguyện sinh, không phải bị sinh; là nguyện làm, chứ không phải bị làm.

Còn mình là bị sinh hết. Trí thức cỡ nào cũng bị sinh hết. Học giả cỡ nào cũng bị sinh hết. Huông chi mấy tay phóng viên báo chí, viết xã luận, hội luận, toàn viết tầm bậy, viết toàn cái bị sinh, làm sao hiểu cái nguyện sinh được. Các bậc Thượng nhân, kẻ phạm tục dưới này vói lên để nói, có đúng đâu. Tôi nói vậy để Đại chúng hiểu thêm.

Rồi, ngài Quảng Độ cũng vậy. Quý vị biết chỉ mấy năm, Ngài dịch xong bộ *Phật Quang Đại từ điển*. Mà bộ *Phật Quang Đại từ điển* là năm trăm tiến sĩ Đài Loan tập trung làm mà một mình Ôn Quảng Độ dịch thôi. Dịch rất hay, rất thông suốt. Quý vị thấy không, một người mà làm bằng năm trăm người. Những con người đó, mình đem cái tri thức bình thường để nói thì không đúng rồi, khen cũng dư mà chê cũng thừa. Những vị đó

vượt ra khỏi cái khen chê rồi, họ sống cho chân lý, hoặc chết cho chân lý, chứ không phải sống bởi những cuồng vọng này, cuồng vọng kia, tham vọng này, tham vọng kia. Và Ôn Tuệ Sỹ gần đây cũng vậy. Những vị đó nguyện tới đây để có thể đóng góp được cái gì đó, bằng tình thương cho cõi đời này. Cho nên, mình khen Ôn Tuệ Sỹ, thì khen cho vui vậy thôi, Ôn cũng chẳng động tâm chi, mà mình chê Ôn, Ôn cũng chẳng động tâm chi. Nhưng, có một điều, khen người thì mình được, mà chê người thì mình bị hại, tự thiệt hại; khen người thì tâm tôn kính của mình lớn lên mà khinh người, chê người thì tâm ganh tỵ của mình trở dậy. Thế thôi. Phải không đại chúng? Mình khen ai thì mình được. Mình chê ai, thì mình thất bại. Thế thôi!

### **Khô bị già**

Đã bị sinh thì làm sao thoát khỏi bị già? Sáng nay tôi ngồi uống nước trà với mấy thầy, mà ngồi trên bồ đoàn. Ngày trước ngồi bồ đoàn là mình đứng dậy cái vèo,

mình thấy mấy vị lớn tuổi đứng dậy rất khó khăn. Nhưng, bây giờ trên bảy mươi tuổi rồi, tôi thấy ngồi trên ghế đứng dậy dễ hơn ngồi trên bô đoàn mà đứng dậy. Vậy thì ai làm cho mình khổ? Cái già làm cho mình khổ, chứ có phải người nào khác làm cho mình khổ đâu.

Chính cái bị sinh làm cho mình khổ, chính cái bị già làm cho mình khổ. Không đổ thừa trời, không đổ thừa đất, không tại, không bởi, không vì chi hết, nên đừng sống mà tại, bởi, vì, là hèn lấm, nhu nhược lấm. Biết vậy, nên nỗ lực tu tập. Thấy được Khổ đế là con người mình hùng tráng lắm chứ, vì mình thấy được sự thật, chứ đâu phải thấy được Khổ đế là mình bủn rủn, không dám sống đâu.

### **Khổ bị bệnh**

Bị sinh, bị già, rồi bị bệnh. Bị bệnh là Khổ. Ai làm mình khổ? Bệnh làm mình khổ chứ ai làm đâu?

## **Khổ bị chết**

Bị chết là khổ. Ai làm mình khổ? Chết! Trước khi chết, trong khi chết, sau khi chết, cả ba cái thời điểm đó làm cho mình bị khổ. Trước khi chết, thì ngáp lên ngáp xuống, sinh lên, xẹp xuống, quần quại. Trong khi chết, thì hoảng hốt, sợ hãi, mê man không biết gì. Mình nói người đó không biết gì, nhưng mà trong tâm thức họ có biết đau, khổ thống. Sau khi chết, không biết mình đi về đâu, tái sinh cảnh giới nào, không biết người sống đối xử với mình thế nào. Tâm thức nghĩ ngợi mông lung như vậy. Cho nên, bị chết là khổ.

## **Khổ bị xa lìa người thương (Ái biệt ly khổ).**

Ai biểu thương chi để xa lìa mà khổ! Thương thì thương thôi. Thương mà bám lấy làm chi cho khổ. Thương thì thương như mặt trời thương mình vậy, cho ánh sáng không có điều kiện, cho năng lượng không có điều kiện; mặt trăng thương mình, cho mình ánh sáng

ban đêm không có điều kiện. Cho nên, thương thì thương thôi, ai biểu thương có điều kiện làm chi để khi xa là khổ! Thương mà có điều kiện thì khổ ráng chịu, trách ai bây giờ! Thương thì thương thôi, đặt điều kiện làm chi. Thương mà còn đưa tới chuyện pháp lý, làm hôn thú. Một vạn cái hôn thú mà khi không thương nữa, thì cũng văt, luật pháp có giá trị gì! Chẳng qua chỉ có giá trị chia gia tài thôi. Ông tòa án xử cái gì? Chỉ xử là: "Thôi hai người không thương nhau nữa thì hai người hai đường, từ đây đường ai - người đó đi, cơm ai - người đó ăn, nhà ai - người đó ở, chia cửa, chia con". Luật pháp ngang đó thôi, chứ luật pháp bảo hộ chi được. Nếu mà luật pháp bảo hộ được thì đất nước Mỹ này làm chi có chuyện thương nhau mà bỏ nhau như là thay áo quần. Cho nên mọi chuyện đều là trò hề hết, chẳng có nghĩa gì!

**Bị gặp gỡ người ghét là khổ.**

Có ai giữa này gặp gỡ người mình ghét mà nói "Ôi tôi

hạnh phúc quá" không? Khi thấy người mình không ưa, là tự nhiên mình lơ lơ đi, nghe nói tên người đó là đã không ưa nghe rồi, nhắm mắt lại rồi. Nên đức Phật nói, bị gặp gỡ người ghét là khổ, gọi là "oán tắng hội khổ".

### **Mơ ước bất thành là khổ.**

Muốn điều gì mà không toại ý, khổ không? Nhưng đó là khổ sơ sơ thôi. Cái khổ muốn không bị tái sinh mà vẫn bị tái sinh, đó mới là cái khổ thuộc về Khổ đế. Muốn đừng già mà cứ già thôi, nên khổ! Muốn trẻ hoài mà cứ già, nên khổ! Không biết cái già tới khi nào, mà nay nhìn lại tóc bạc cả rồi. Cho nên, Ôn Tuệ Sỹ có làm mấy câu thơ:

*"Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ.*

*Bụi đường dài gót mỗi đi quanh.*

*Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ.*

*Suối rìng xa ngược nước xuôi ngàn".*

Bốn bức tường ủ rũ, đó là cái gì? Đó là bốn đại chủng bắt đầu phân rã, chứ không phải bốn bức tường là ngục tù đâu, mà là cái ngục tù của sinh tử. Tất cả chúng ta đều đang ở tù, không có ai có tự do hết. Chúng ta đang ở tù trong cái ngục tù của sinh tử, bốn bức tường đó là bốn bức tường của cái bị sinh, bị già, bị bệnh, bị chết. Đó mới là thơ của Tuệ Sỹ. Nên, hiểu thơ mà không hiểu con người, thì đừng có hiểu thơ người ta mà tội.

Mơ ước bất thành. Mong rằng, mình không bị sinh mà vẫn bị sinh. Mong rằng, mình đừng bị già mà vẫn bị già. Mong rằng, mình đừng bị bệnh mà vẫn bị bệnh. Mong rằng, mình đừng bị chết và vẫn bị chết. Mong rằng, người thương của mình cứ ở với mình hoài hoài, nhưng rồi phải chia tay, tới nay; cuộc hội tụ đã mãn, mỗi người phải lên đường theo cách của mình, cũng cảm thấy có gì đó bù ngùi, gọi là ái biệt ly khổ, bởi vì không thể ngồi đây được nữa, bởi vì ngày mai, ngày

một có khóa tu khác rồi, mình phải nhường chỗ cho người ta, cho nên có ráng cũng không được nữa rồi, phải đợi duyên khác. Rồi mơ rằng mình đừng gặp gỡ người mình ghét, nhưng nhân đã gieo, duyên đã tác động, thì quả làm sao mà chạy thoát, nên cuối cùng vẫn khổ thôi.

### **Năm uẩn cực thịnh và phân rã là khổ.**

Khi năm uẩn cực thịnh, mỗi uẩn cực thịnh thì tất cả những cái cực thịnh đó trở thành mâu thuẫn và chống đối nhau kịch liệt, bởi vì cái này thịnh thì cái kia phải giảm xuống, đó là nguyên tắc tăng, giảm, bão hòa; còn cái này tăng, cái kia cũng tăng thì cái khổ không thể tưởng tượng được. Chồng nóng thì vợ nguội, gia đình yên. Nhưng chồng nóng, vợ nóng, thì nhà cháy nhanh, thành mây khói nhanh, thành tro bụi nhanh. Đó là hậu quả của cái này tăng, cái kia tăng, nó đưa tới một sự hủy hoại nhanh chóng. Còn cái này tăng, cái kia giảm, nó đưa tới sự bão hòa. Năm được nguyên tắc này để

xây dựng được gia đình của mình, xây dựng được tình cảm thầy trò của mình, xây dựng được một sự an bình cho xã hội. Còn cái này tăng, cái kia tăng thì chết thôi. Nhất là cái tăng tâm bậy nữa là chết ngay. Tăng, mà tăng theo kiểu ngã chấp nữa thì chết sớm. Anh anh hùng thì mình cũng anh hùng. Hai anh hùng gặp nhau đều u trắng bẻ đầu hết. Mình tưởng rằng, người thất bại là khổ, té ra người chiến thắng cũng khổ. Thất bại bỏ đi rồi, chiến thắng lo thâm lượm chiến lợi phẩm. Trong khi thâm lượm chiến lợi phẩm đó, những kẻ chiến thắng không quân bình được với nhau, từ đó tạo ra mâu thuẫn, đấu nhau thêm nữa, phe này đấu phe kia. Cho nên, thế gian là một trường thiên diễn của máu, lửa và nước mắt mà những kẻ ngu phu vẫn rượt đuổi theo mục tiêu đó, để khẳng định mình giữa thế gian hư huyền này. Đó là điều đáng thương. Đức Thế tôn nói: "Mắt phải mở ra, trí phải mở ra, minh phải mở ra, giác phải mở ra". Không có những sự mở ra này, thế gian đã lầm lũi lại càng thêm lầm lũi; đã bóng đêm

làm thêm bóng đêm.

Như vậy, đại chúng thấy Tám sự khổ này chưa. Tám sự khổ này, bao quát hết đời sống con người, đời sống chúng sinh. Luận câu-xá nói:

"Thế biệt do nghiệp sinh

Tư cập tư sở tác

Tư tức thị ý nghiệp

Sở tác thị thân ngữ".

Đây là bài kệ ở trong phẩm Nghiệp của Luận câu-xá.

"Thế biệt do nghiệp sinh": Nghĩa là thế gian, thế giới này, ngàn sai muôn biệt là do sinh ra từ nghiệp. Sự sai biệt của thế giới, sự khác biệt của thế giới là do sinh ra từ nghiệp. Đại chúng thấy không, do nghiệp mà sinh ra mọi sự khác biệt. Người thì đẹp, người thì xấu, người thì cao, người thì thấp, người thì giàu, người thì nghèo, người thì da trắng, người thì da đen, người thì

da đỏ, người thì da nâu, người thì da vàng, người ở châu lục này, người ở châu lục kia. Tất cả những sự khác biệt đó đều do nghiệp tạo ra, từ nơi nghiệp mà sinh ra, chứ không phải sinh ra từ Thượng đế. Thượng đế là toàn trí, toàn năng mà sao sinh ra toàn là con cái trời ơi đất hỡi vậy? Thượng đế là toàn trí, toàn năng, toàn thiện, sao sinh ra những đứa con chống lại mình? Cho nên, không phải sinh ra từ Thượng đế. Đừng đổ thừa Ngài mà tội. Những kẻ đổ thừa Ngài sinh ra là những kẻ hèn mọn. Ngài không thể sinh ra những đứa con chống lại Ngài; Ngài không thể sinh ra những đứa con nghèo khổ, bởi vì Ngài là toàn năng mà. Sinh ra con chống lại mình, sinh con ra mà không giàu có, không đẹp lại toàn là xấu xí, thì sao gọi là Bậc toàn năng được. Đó là khiếm năng. Toàn thiện mà sao sinh ra những đứa toàn phần nhiều bất thiện như vậy, bất tín như vậy! Cho nên, đổ thừa Thượng đế, đổ thừa Phạm thiên, đó là sự đổ thừa của những kẻ hèn mọn, áp đặt lên chứ không phải như thế.

Phật giáo nói, chúng sinh sinh ra không phải từ Thượng đế, không phải từ Tự tại chủ, không phải từ Phạm chủ, không phải từ Đế Thích mà là sinh ra từ nơi nghiệp của chúng sinh. Chúng sinh tạo nghiệp và từ nơi nghiệp đó mà sinh ra, chứ không từ ai khác. Nhưng quý vị biết rằng, giáo lý này, một số tôn giáo phương Tây rất tối kỵ, vì đụng chạm đến một số tín điều của họ, cho nên mình phải cẩn thận. Khi nói như vậy có nghĩa là mình lật ngược vấn đề, nên đụng chạm người ta. Nhưng cái gì đúng với chân lý thì phải nói.

"Thế biệt do nghiệp sinh", câu này ở trong Thập thiện nghiệp đạo kinh, Long vương đã hỏi đức Phật: "Bạch Thế tôn! Vì sao mà dưới nước, các loài thủy tộc này, có loài thì to, có loài thì nhỏ, có loài bé tí, có loài sống trong cạn, có loài sống giữa đại dương sâu thẳm như vậy, mà hình tướng không có loài nào giống loài nào cả?"

Đức Thế tôn nói:

"Nhất thiết chúng sinh

Tâm tưởng dị cố,

Tạo nghiệp diệc dị".

Nghĩa là: "Vì hết thấy chúng sanh tâm và tướng khác nhau, cho nên tạo nghiệp cũng khác nhau". Tâm tưởng khác nhau, tạo nghiệp khác nhau, thì đi tới quả báo cũng khác nhau. Đức Phật nói rõ ràng. Cho nên, gọi là Thế biệt do nghiệp sinh. Luận Câu-xá dựa vào những tư tưởng của kinh như thế này mà tạo kệ của bài luận, rồi từ nội dung của kệ mà khai triển ra.

"Tur cập tư sở tác": Tur và sở tác của tur.

Tur là gì? Tur chính là ý nghiệp = Tur tức thị ý nghiệp.

Và sở tác của tur là gì? Đó là thân, ngữ = Sở tác thị thân ngữ.

Hay nói cách khác, nghiệp thiện ác của chúng sanh đi từ nơi ba nghiệp của thân, ngữ và ý, mà quan trọng là

tác ý. Tác ý mới thành nghiệp, không tác ý thì nghiệp chưa thành.

Thế biệt do nghiệp sinh, sự sai thù vạ biệt giữa thế gian này là do sinh khởi từ nghiệp. Nghiệp đó là gì? Nghiệp đó là tư và sở tác của tư. Tư chính là ý nghiệp và sở tác chính là thân ngữ. Cho nên, kinh nói: "Ý dẫn đầu các pháp, ý là chủ, ý tạo tác". Thân và ngữ tùy thuộc vào ý mà hành động.

Vì vậy, khổ của chúng sinh, có khổ nào giống khổ nào đâu. Cũng bị sinh, bị già, bị bệnh, bị chết, thương yêu bị xa lìa, oán đối bị gặp gỡ, mơ ước bị không thành, thân năm uẩn cực thịnh tạo ra nhiều khổ thống, nhưng cái khổ như vậy không có cái khổ nào giống khổ nào.

Vậy là sáng này tôi đã chia sẻ với Đại chúng về Khổ Thánh đế, tức là sự thật về Khổ, mà đức Phật đã chứng nghiệm và tuyên bố. Và từ nơi Ba khổ này, từ nơi Tám khổ này, làm duyên khởi để tạo ra vô số cái khổ tiếp

theo. Trong kinh A-hàm, trong kinh Nikāya, đức Phật nói rằng, chúng sanh đi từ bóng đêm này tới bóng đêm khác, cứ như thế mà đi. Bóng đêm có nghĩa là Vô minh duyên Hành, Hành duyên Vô minh. Cứ như thế mà Thức, Danh, Sắc, Lục nhập, Xúc khởi hiện, được khởi hiện rồi được huân tập, huân tập rồi khởi hiện, cứ như thế mà đi mãi trong đêm dài tăm tối.

## 2. Tập Thánh đế

Gồm: Câu sinh phiền não và Phân biệt phiền não.

Tập Thánh đế là sao? Tập đây là tích tập và biểu hiện, nên gọi là Tập khởi. Chữ "tập" này nói đúng nghĩa là tập khởi. Sự tập khởi để khởi hiện ra cái Khổ. Khổ Thánh đế là từ nơi Tập Thánh đế mà khởi hiện.

Cái gì tập và cái gì khởi? Ta huân tập cái gì thì cái ấy khi đủ duyên nó khởi hiện. Ta ăn tỏi, mùi tỏi ngấm vào trong cơ thể ta và khi trời nắng, mồ hôi thoát ra thì mùi tỏi hôi. Cho nên, ta huân tập cái gì thì khi đủ

điều kiện, cái đó khởi hiện.

Thế thì nhiều đời ta huân tập cái gì? Toàn là huân tập tham, sân, si, mạn, nghi; huân tập toàn những cái đó thôi, nhiều đời. Sự huân tập nhiều đời đó, gọi là "câu sanh phiền não". Nó thuộc loại, gọi là "chủng tử bản hữu", những chủng tử vốn có từ nhiều đời ở nơi tâm của chúng ta, lưu giữ những tướng trạng của chúng ở nơi tâm chúng ta. Và cứ lặp đi, lặp lại, huân tập như vậy, nên gọi là câu sanh phiền não.

Phân biệt phiền não là gì? Là những chủng tử tân huân, những chủng tử mình mới huân tập đời này. Những chủng tử tân huân này gồm những gì? Gồm biên kiến, thân kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ, tà kiến. Đây là những quan điểm, những kiến thức mình mới huân tập chủng tử ở trong đời này, gọi là chủng tử tân huân hay là phân biệt phiền não, những loại phiền não sinh ra từ nơi tâm mới huân tập ở đời này.

Tập khởi này là chính từ nơi tâm. Tâm này được gọi là A-lại-da-thức, hay còn gọi là Tàng thức, Đệ bát thức, Ngã ái chấp tàng thức.

Như vậy, chủng tử bản hữu hay là tham, sân, si, mạn thuộc về câu sanh phiền não hay là câu sanh ngã chấp; và biên kiến, thân kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ, tà kiến thuộc về phân biệt phiền não hay là phân biệt ngã chấp, gọi là chủng tử tân huân. Chủng tử bản hữu và chủng tử tân huân đã huân tập vào nơi A-lại-da-thức hay là tâm của chúng ta, rồi khi đủ duyên thì nó khởi hiện.

Vì sao mình không thương ai mà thương người đó? Giữa này vô số người đàn bà, tại sao mình chọn người đàn bà đó làm vợ; giữa này vô số người đàn ông, tại sao mình chọn ông đó làm chồng? Chọn không sai đâu! Nghiệp cảm dẫn tới. Cho nên, nhiều người ở bên Mỹ về Việt Nam cưới vợ, cưới cái cô ấy, ở nơi xóm ấy, ở nơi nhà ấy. Vậy, cái gì dẫn? Do

nghiệp cảm dẫn. Chưa từng gặp nhau, nhưng khi đủ duyên, dẫn tới chỉ thấy mặt nhau là đồng ý liền, không cần tâm sự, không cần tìm hiểu. Tại sao như vậy? Vì hình ảnh của người ấy đã có ở trong tàng thức, khi đủ điều kiện thì hình ảnh đó hiện ra. Cho nên, hình tướng của người năm xưa ta đã từng nhiều đời gặp nhau rồi, có ở trong tâm thức chúng ta, nó đã lưu trữ tại A-lại-da-thức hay tàng thức. Cái tướng đó, khi đủ duyên, thì duyên vào Sở duyên duyên tức là đối tượng của cảnh bên ngoài và biểu hiện, rồi làm cho nó tăng thượng lên, thì chúng ta nắm tay nhau, cười và đi theo nhau.

Cho nên, ta tìm hình ảnh năm xưa là tìm ở nơi tâm mình. Hình ảnh năm xưa là hình ảnh còn lại ở nơi tâm mình, chứ thực tại giữa này vô thường, biến đổi, thành vô số hình tướng, mình đâu có tìm thấy, chỉ thấy hình ảnh năm xưa ở nơi tâm mình, ở nơi A-lại-da-thức của mình.

Vàng mây chiều hôm qua, ta nhìn thấy đẹp, có ráng

hồng, ta thấy có mưa trong nắng - nắng trong mưa, rất là đẹp. Hình ảnh đẹp của vàng mây ngày hôm qua ấy, bây giờ ở đâu trong không gian? Không thể tìm đâu ra trong không gian. Ta chỉ có thể tìm nó ở nơi tâm mình. Bởi vì, ngày hôm qua mắt mình tiếp xúc, nơi tâm mình có Ái thủ rồi, nên hình ảnh đó đi vào trong tâm thức mình và được lưu giữ ở nơi A-lại-da-thức này. Và khi có đồng cảm với nhau, chúng lại tương thích, khiến hình ảnh ấy hiện ra.

Vậy, Tập Thánh đế là gì? Đó là Tập khởi, tức là quá trình tích tập, tụ lại và khi đủ duyên thì nó khởi hiện lên, kể cả chủng tử câu sanh phiền não hay là chủng tử phân biệt phiền não. Nhưng, chủng tử câu sanh là phiền não đã có nhiều đời, nhiều kiếp ở trong tâm thức ta như: tham, sân, si, mạn. Nên, có trường nào dạy yêu đâu, mà mấy đứa con nít lớn lên là yêu nhau thoải mái. Không có trường đại học nào dạy yêu hết, không có trường tiểu học nào nào dạy yêu hết, không có trường trung

học nào dạy yêu hết, thế mà, con người lớn lên tự đi tìm người yêu một cách chính xác. Nó dựa đâu để tìm? Nó dựa vào nơi chủng tử hay duyên câu sanh này, nhân duyên vốn có này, mà duyên khởi theo nghiệp cảm. Trong Phật giáo có một hệ thống triết học gọi là Nghiệp cảm duyên khởi hay là A-lại-da duyên khởi, cả một hệ thống tư tưởng triết học trong Phật giáo.

Như vậy, Tập đế là gì? Tập đế là sự tập khởi của các loại phiền não bản hữu chủng tử và chủng tử tân huân đã huân tập nhiều đời trong quá khứ hay hiện tại, tạo thành mười loại là tham, sân, si, mạn, nghi, biên kiến, thân kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ và tà kiến. Chính Khổ đế sinh ra từ nơi đây, chứ không phải là sinh ra từ ai khác. Khổ đế sinh ra từ phiền não, chứ không phải là sinh ra từ ai khác. Sự khổ đau của chúng ta sinh ra từ phiền não, chứ không sinh ra từ đâu khác, nên chúng ta không được đổ thừa ai khác. Thấy rồi, biết rồi, thì nên tu tập. Chưa biết, chưa thấy thì còn

lùng chừng, lần khần; còn thấy rồi, biết rồi, thì nên tu tập một cách tinh cần.

Như vậy, sáng nay mình tạm thời học xong Khổ đế và Tập đế. Tập đế là nhân, Khổ đế là quả. Tập đế là nhân của thế gian và Khổ đế là quả của thế gian. Nhân quả của thế gian qua Khổ và Tập, đó là nhân quả hữu lậu, hữu vi, duyên khởi. Nói về duyên khởi là nói đến pháp hữu lậu, hữu vi. Nên mấy thầy, mấy Phật tử lưu ý: tâm tham chưa rời, tâm sân chưa bỏ, tâm si chưa bỏ, tâm kiêu mạn chưa bỏ, đừng tự cho mình chứng A-la-hán mà phải chịu tội đại vọng ngữ. A-la-hán là đến và đi đều chấn động thiên địa. A-la-hán đến, đi đều làm chấn động trời đất, vào nước-nước không chìm, vào lửa-lửa không nóng, đi trên không như đi như đất liền. Còn mình mới đụng vào chút lửa, đã thụt tay lui rồi, làm sao gọi A-la-hán! Đụng tay vào lửa đã thụt lui rồi, mà nói giống như là mình chứng Thánh, không cần cái gì nữa hết, không

nhân, không quả, không tội, không phước, vô tướng, vô vi. Nói như vậy là nói dối! Đụng vào lửa là thụt lui mà nói vô vi! Cho nên, mình phải cẩn thận, đừng bị ảo giác đánh lừa. Mình học kinh điển, mình tưởng rằng mình là kinh điển. Mình học kinh điển, chứ không phải mình là kinh điển đâu.

Tứ Thánh đế là giáo lý tinh yếu của Phật giáo. Từ giáo lý này, đức Phật giảng dạy, khai triển qua những thời kỳ sâu cạn, rộng hẹp khác nhau, như thời kỳ A-hàm, thời kỳ Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa, Niết Bàn và Hoa Nghiêm. Sau khi đức Thế tôn Niết bàn, chư Tổ của các trường phái Phật giáo đã khai triển Tứ Thánh đế qua các góc nhìn của Phật giáo các bộ phái.

Nói như vậy, chúng ta nguyện đời đời kiếp kiếp, sinh ra ở đâu cũng được làm con Phật, được lắng nghe Chánh pháp, được gặp các thiện hữu tri thức cùng nhau tu học và nguyện đời đời kiếp kiếp là nguyện sinh, chứ không còn bị sinh nữa. Bị sinh thì có muốn

cũng giờ mất mà nhìn thôi, chứ không làm theo ý mình được. Chỉ có khi nào nguyện sinh thì mình có nhiều cơ hội để tu học hơn, hơn là cái bị sinh. Đó là lý do tại sao chúng ta tu tập mà cầu sanh Tịnh độ, bởi vì thế giới Tịnh độ là nguyện sinh. Thế giới Ta-bà này là bị sinh, mà các vị Bồ tát đến đây là toàn nguyện sinh cả. Các Tôn đức chúng ta tu hành đến đây phần nhiều là nguyện sinh hết chứ không phải bị sinh. Bị sinh thì không làm gì được. Bị trời làm sao mà làm gì được. Ví như người ở tù thì không làm gì được. Chỉ có nguyện sinh mới cứu được người bị sinh, chỉ có người có tự do mới cứu được người ở tù. Còn ở trong tù, mình có nói ra, người cai tù xem mình là người tù, họ không nghe đâu. Nên người tù không xin cho ai thoát khỏi tù được hết đâu. Chỉ có người ngoài tù mới cứu giúp được người ở tù; cũng vậy, chỉ có người nguyện sinh mới cứu giúp được người bị sinh.

## BÀI 4

### NỘI DUNG TỨ THÁNH ĐẾ (TT)

#### 3. Diệt Thánh đế

Chiều nay, chúng ta học về Diệt Thánh đế. Diệt là vắng lặng, đế là chân lý. Diệt đế là chân lý nói về sự vắng lặng. Diệt đế còn gọi là Niết bàn.

Muốn có Niết bàn thì cái gì diệt và diệt cái gì? Muốn có Niết bàn thì Tập đế diệt, không phải là Khổ đế diệt. Khi tu tập mà các tập khởi của phiền não diệt, khi đó ta có Niết bàn, ta có an lạc. Diệt đế là Ái, Thủ, Hữu diệt, Vô minh và Hành diệt, nên Tập đế diệt và Khổ đế diệt, gọi là Diệt đế.

Tập đế diệt rồi, mà Khổ đế chưa diệt, đó gọi là Hữu dư y Niết bàn. Tập đế diệt và Khổ đế còn. Vì sao? Bởi vì Khổ đế là dư báo, là quả, nhưng quả đó còn dư báo. Nguyên nhân của khổ đau đã chấm dứt, đã diệt tận,

nhưng dư báo còn, nên gọi là Hữu dư y Niết bàn. Hữu dư y Niết bàn có nghĩa là Tập đã diệt mà Khổ vẫn còn. Như mình đi xe, xe đã tắt, nhưng vẫn còn đà nên xe chạy; cái đà xe đó, gọi là "Hữu dư y". Phiền não trong người tu đã hết, đã đoạn tận, nhưng dư báo của người tu vẫn còn, thì đó gọi là Hữu dư y Niết bàn, sau đời này không còn có sự tái sinh đời sau nữa. Cho nên, người tu cũng bị già, bị bệnh, bị chết, nhưng cái tái sinh đời sau thì không còn nữa. Đó gọi là Hữu dư y Niết bàn. Như vậy, Hữu dư y Niết bàn là gì, là Tập diệt, Khổ còn.

Thứ hai là Vô dư y Niết bàn. Vô dư y Niết bàn, có nghĩa là: Tập diệt, Khổ diệt. Vô dư y Niết bàn, nghĩa là nguyên nhân khổ đau đã chấm dứt mà kết quả của khổ đau cũng không còn.

Như vậy, Diệt đế tinh yếu là nói về Hữu dư y Niết bàn và Vô dư y Niết bàn. Hữu dư y Niết bàn là nói đến các bậc Thánh tu tập, chứng Thánh quả Dự lưu cho đến

A-la-hán hướng. Và Vô dư y Niết bàn là chỉ cho các bậc Thánh giả A-la-hán đã đoạn tận nguyên nhân khổ đau, và kết quả khổ đau cũng diệt luôn. Cho nên, A-la-hán được gọi là vô sinh. Niết bàn gọi là vô sinh, vì phiền não không còn sinh khởi, sự tái sinh đời sau chấm dứt. Vậy, Hữu dư y Niết bàn là Tập diệt mà Khổ còn, Vô dư y Niết bàn là Tập diệt mà Khổ cũng diệt.

Vậy, mình tu, Niết bàn mình có thể chứng ngay trong đời này, chứ không phải chỉ có đời sau mới có Niết bàn. Có mấy người nghiên cứu phương Tây hỏi tôi: "Thưa Thầy, Niết bàn của Phật giáo có phải là sau khi chết không?" Tôi nói, Niết bàn của Phật giáo sau khi chết cũng có mà khi đang còn sống cũng có. Bởi vì, Niết bàn của Phật giáo có nghĩa là Niết bàn ở nơi tâm của chúng ta. Tâm vắng bật hết thấy các thứ phiền não thì Niết bàn có mặt. Nên, Niết bàn, mình có thể tiếp xúc được ngay trong đời sống này, chứ không phải sau khi chết. Ta ly tham chùng nào là ta có Niết bàn

chùng đó. Ta ly sân chùng nào là ta có Niết bàn chùng đó. Ta ly si chùng nào là ta có Niết bàn chùng đó. Ta ly kiêu mạn chùng nào thì ta có Niết bàn chùng đó. Ly tham tuyệt đối, ly sân tuyệt đối, ly si tuyệt đối, ly kiêu mạn tuyệt đối, có Niết bàn tuyệt đối. Ly tham tương đối, ly sân tương đối, ly si tương đối, ly kiêu mạn tương đối, có Niết bàn tương đối. Niết bàn tương đối gọi là Hữu dư y Niết bàn; Niết bàn tuyệt đối gọi là Vô dư y Niết bàn. Đức Phật nói, Pháp của Ngài là thực tiễn, không tu thì thôi, tu giờ trước là giờ sau có an lạc rồi, tu bữa sáng một giờ đầu là giờ sau có an lạc rồi. Nghĩa là, ta ngồi yên, theo dõi hơi thở vào và ra, sẽ có thân hành an tịnh. Thân hành an tịnh là ta có Niết bàn về thân, vì các bất thiện nghiệp đạo không có điều kiện để biểu hiện. Khẩu hành an tịnh là ta có Niết bàn về khẩu, bởi vì tất cả những nghiệp chủng bất thiện thuộc về khẩu hoàn toàn tĩnh lặng. Tâm hành an tịnh, tất cả những ý niệm liên hệ đến tham, sân, si, kiêu mạn hoàn toàn tĩnh lặng, không còn vận hành ở nơi mặt ý

thức của ta để tạo tác nghiệp, thì giờ phút đó ta có được tâm hành an tịnh, ta có Niết bàn. Sâu thêm nữa, chúng tử tham, sân, si, tân huân bây giờ không còn, tiếp tục đào xới sâu thêm những chúng tử thuộc bản hữu, nhìn sâu vào và nó tĩnh lặng từ từ, nghĩa là không còn có gì để tĩnh lặng nữa, đó là ta đoạn tận hoàn toàn về tập khởi của Khô. Từ đó, Niết bàn xuất hiện một cách cụ thể trong tâm thức của ta; Niết bàn biểu lộ cụ thể trong từng bước đi của chúng ta; Niết bàn biểu lộ cụ thể trong từng lời nói của chúng ta. Một người tâm mạnh động, không thể có những bước chân thanh thoi được. Một người tâm mạnh động, sống vọng tưởng, không thể nói những lời rõ ràng, minh bạch mang chất liệu từ bi được, không thể nói được những lời nói mang chất liệu của sự trầm tĩnh được. Niết bàn không phải là hư vô. Một số hiểu Niết bàn là hư vô là hiểu sai, cực kỳ sai. Có đôi người vẫn hiểu Niết bàn, nhưng cố ý nói Niết bàn là hư vô, để xuyên tạc Phật giáo; đó là ác ý. Nên, Niết bàn là những gì mà chúng ta có thể

tiếp xúc được, có thể chứng nghiệm được ngay trong đời này. Khi chúng ta thực tập niệm Phật hay thực tập thiền quán, hay trì tụng minh chú, ta nhìn sâu vào nơi tâm hành của mình: nó khởi lên, mình không đi theo. Không đi theo có nghĩa là có nhân mà không có duyên, thì nó tự diệt. Bởi vì, nó khởi lên mà không có duyên tiếp hiện, hỗ trợ, thì cái khởi lên đó tự diệt, chứ mình không cần phải diệt. Bởi vì, mình diệt có nghĩa là mình dùng tác ý để diệt nó, thì nó lại có cái phản hồi, phản ứng trở lại. Cái đó là mình tự chiến đấu với bản thân mình và cuối cùng mình không có an lạc trong sự tu tập. Cho nên, mình không cần đối phó với nó, mà chỉ cần cắt các duyên để nhân không tiếp tục tồn tại. Bác sĩ chữa bệnh giỏi, trước khi mổ để bóc cái còi ở trong mụn ghẻ của chúng ta ra hay là bóc một cái cục bướu ở trong chúng ta ra, người bác sĩ phải khoanh vùng cái khối đó lại, cắt đứt mọi liên lạc, mọi cái duyên bên ngoài; và họ cô lập thức ăn của nhân, khi nhân không có thức ăn, tự nó teo lại, rồi người ta mới bắt đầu bứng cái gốc nó ra. Cách tu

của chúng ta cũng vậy. Nên, ăn chay không phải để làm Phật, nhưng muốn làm Phật không thể không ăn chay. Lay Phật không phải để làm Phật, nhưng muốn thành Phật không thể không lay Phật. Ngồi thiền không phải để thành Phật, nhưng muốn thành Phật không thể không ngồi thiền. Mình phải nắm được những điều này để không bị những vị thiền sư học búa chơi mình. Phải nắm vững Pháp môn và tu tập cho rõ ràng. Mà tu rõ ràng thì chỉ có Pháp học, Pháp hành thôi.

Do đó, Vô dư y Niết bàn là tất cả những tập khởi phiền não thuộc về phân biệt phiền não, câu sanh phiền não, phân biệt ngã chấp, câu sanh ngã chấp, tất cả những cái đó tĩnh lặng hoàn toàn, những ý niệm đó không còn khởi lên nơi tâm hành của chúng ta, tâm chúng ta hoàn toàn ở trong trạng thái tĩnh lặng, như hồ nước phẳng lặng, thanh trong. Chúng ta nhìn vào hồ nước, thấy mình rất rõ ràng. Đó là tác dụng của Pháp học, Pháp hành.

Từ nơi tinh yếu Niết bàn này, chúng ta có thêm Tánh tịnh Niết bàn. Tánh tịnh Niết bàn là bản tính thanh tịnh Niết bàn. Niết bàn ngay nơi tự tính của chúng ta. Tự tính chúng ta vốn là tĩnh lặng, vốn là bất sinh diệt, nhưng sinh diệt là do mình duyên vào cảnh tác động vào tâm, rồi từ nơi đó mà tâm duyên vào cảnh, khởi lên những vọng niệm sai lầm. Cho nên, Niết bàn vốn có nơi tự tánh của chúng sinh. Niết bàn này tự nó là nó, không phải do tu mà được.

Hai bài kệ của ngài Thần Tú và ngài Huệ Năng khi trình lên Ngũ tổ, bài kệ của ngài Thần Tú trình lên thì Ngũ tổ nói là chưa đạt tới chỗ kiến tánh, chưa thấy tánh:

"Thân thị Bồ đề thọ  
Tâm như minh cảnh đài  
Thời thời thường phát thát  
Vật sử nhá trần ai".

Nghĩa là: "Thân là cây bồ đề, tâm là đài gương sáng,

thường phải lau chùi, quét rửa, đừng để dính bụi nhơ".

Đó là bài kệ trình lên Ngũ tổ của ngài Thần Tú. Khi ngài Thần Tú trình bài kệ đó lên Ngũ tổ, trong Chúng thích lắm. Ngài Huệ Năng thì lo giã gạo, lo phục vụ Chúng, đọc chữ không ra, đi ngang thấy bài kệ đó treo lên bảng, ai cũng khen, ngài Huệ Năng nói: "Đọc lại cho tôi nghe". Chúng đọc cho ngài Huệ Năng nghe thì Ngài nói: "Tôi cũng có bài kệ thế này". Cái hay của ngài Huệ Năng là không phê phán bài kệ của ngài Thần Tú, nhưng mà nói "tôi cũng có một bài kệ, xin viết giùm tôi", thì người khác viết. Ngài Huệ Năng đọc:

"Bồ đề bản vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhá trần ai".

Nghĩa là: "Bồ đề vốn không cây, gương sáng vốn không đài, xưa nay không bụi bản, lấy gì quét bụi nhơ".

Ngũ tổ đi xuống, đọc bài kệ của Huệ Năng, Ngũ tổ nói: "Ai viết đây, viết bà láp, chùi đi". Bài kệ tuyệt vời như vậy mà Ngũ tổ bảo chùi đi. Bảo chùi đi, đó là phong thái của Tổ, tâm từ bi lớn của Tổ, tuệ giác lớn của Tổ. Chùi đi và chê, là để bảo toàn cho Huệ Năng. Còn nếu khen, Huệ Năng sẽ bị Chúng gây khó khăn ngay. Bởi vì, tu thì tu, mà tâm ganh tỵ còn lớn lắm. Chúng sẽ nói "cái đồ bửa củi, gánh nước, nấu cơm, không biết chữ mà ..."; chúng sinh khẩu nghiệp. Tâm từ bi của Tổ rất lớn. Do đó, mình thương ai thì để đường cho người ta thở, chứ đừng thương mà đưa người ta tới chỗ bị người khác chống đối. Tình thương như vậy không phải là cái thương của Phật, không phải là tình thương của Tổ. Đôi khi, thầy Trúc trì thương mà người đó ở không nổi với Chúng, xách gói đi. Họ ở là ở với Chúng, chứ không phải ở với thầy Trúc trì. Anh em là ở với nhau chứ không phải ở với Thầy. Đó là những bài học cực kỳ sống động. Chúng ta không được phép cạn cọt hay vô tình với tất cả những phong thái,

cử chỉ của Thầy tổ chúng ta. Vì, mỗi phong thái, mỗi cử chỉ của Thầy tổ là một bài học lớn.

Ngũ tổ biểu chùi đi, nhưng trong lòng biết rằng, vị này là Pháp khí, nhưng phải che Pháp khí đó đi, để thiên hạ đừng biết. Ngài Huệ Năng đang giã gạo, Ngũ tổ tới gõ vào cối ba cái, ngài Huệ Năng biết đêm nay canh ba đi vào phòng. Không cần ngôn ngữ nữa. Gõ ba cái thôi, tức là ngay đó đã tâm ấn tâm rồi. Thầy trò "đồng thanh tương ý, đồng khí tương cầu" rồi. Nên, ngài Huệ Năng canh ba, gõ cửa để vào, thì Tổ đã ngồi đó rồi. Ngài dạy thêm Pháp cho Huệ Năng và trao y bát, sau đó nói: "Thôi, con hãy đi đi". Giác ngộ rồi, cũng không phải dễ mà bảo toàn sự giác ngộ của mình. Và khi trong Chúng thức dậy, nghe Huệ Năng đã được Tổ ấn chứng và trao y bát, trong Chúng hoảng loạn lên. Có vị Huệ Minh chạy rượt theo. Cuối cùng ngài Huệ Năng cũng phải ẩn và sống với đám thợ săn. Sau đó, là gắp rau trong nồi nước xáo của đám thợ săn mà ăn.

Ta thấy đời tu đã đạt ngộ rồi, thấy tánh rồi, nhưng mà bảo toàn không phải là dễ. Đó là những bài học lớn cho chúng ta. Mỗi cử chỉ của Thầy tổ là mỗi bài học lớn cho chúng ta vậy.

Do đó, sau khi tu mười ngày xong, chồng đừng có chê vợ mình ăn mặn, vợ đừng có chê chồng mình ăn mặn. Lỡ ra chồng mình thấy đĩa rau ngon, gấp ăn, thì nói "ờ anh gấp đi, ngon lắm, ăn đi", chứ đừng có nói "ôi tôi ăn chay, anh ăn mặn, gấp đưa vào đây hôi tanh", là ông chồng, không những ghét mấy chị mà ông còn ghét cả mấy thầy nữa, rồi ông ghét cả Phật luôn. Cho nên, mình tu không khéo, trở thành phỉ báng, làm cho người khác phỉ báng. Bài học của ngài Huệ Năng gấp rau trong nồi canh thịt của đám thợ săn mà ăn, chúng ta cần phải học. Minh loạn quạng chê đám thợ săn ăn thịt là hấn "bộ" mình liền.

Tánh tịnh Niết bàn là tự tánh của chúng ta, của tất cả chúng sanh vốn là tánh tịnh. Nên ngài Huệ Năng nói:

nào ngờ đâu tự tánh mình xưa nay vốn không sinh diệt, nào ngờ đâu tự tánh của mình xưa nay vốn đầy đủ mọi thứ công đức, nào ngờ đâu tự tánh của mình xưa nay vốn hoàn hảo, vốn thanh tịnh.

Tuy nhiên, tôi thích ngài Thần Tú. Vì sao mà tôi thích ngài Thần Tú? Mình tu, mình chưa phải căn cơ như ngài Huệ Năng, cho nên mình cứ từ từ mà đi như ngài Thần Tú. Ngài Huệ Năng đã trải qua vô lượng kiếp tu hành rồi, đến đây chỉ là một giọt nước để cho ly nước tràn thôi, chứ không phải là ngài Huệ Năng không biết chi cả mà dùng một cái trở thành Tổ. Không có chuyện đó. Nhân duyên nhiều đời tu tập, tích lũy, đó là ngài Thần Tú; và cái thành quả là ngài Huệ Năng. Ngài Thần Tú là nhân mà ngài Huệ Năng là quả. Thấy nhân quả rõ ràng giữa hai Ngài. Mình tu mà bỏ nhân, cứ ưa quả, làm sao có. Cho nên phải tu từ từ, từ nơi nhân mà sinh quả.

Vô trú xứ Niết bàn là ở đâu cũng có Niết bàn chứ

không phải chỉ là ở một chỗ nhất định. Đây là Niết bàn của các vị Bồ tát. Bồ tát ở đâu thì Niết bàn có mặt ở đó. Bồ tát đang hành đạo ở đâu thì Niết bàn có mặt ở đó. Ngài Tiêu Diện đại sĩ đang hành đạo với đám ngạ quỷ, với đám cô hồn, nên cảnh giới cô hồn, cảnh giới ngạ quỷ là cảnh giới mà các loại đó đang thọ Khổ báo, nhưng Bồ tát phát khởi đại nguyện hành Bồ tát đạo, Bồ tát giáo hóa những người đó, tuy sống với các loài ngạ quỷ, nhưng Bồ tát vẫn thường trú ở trong đại nguyện của mình. Sống trong khổ đau của chúng sinh, mà Bồ tát không hề mất đi một mảy may sự an lạc, sự tịch lạc của đại nguyện, đó gọi là Vô trú xứ Niết bàn. Ngài Địa Tạng Bồ tát ở cảnh giới địa ngục, sống với chúng sinh nơi đó là để giáo hóa, làm nhân duyên để cho chúng sinh ở địa ngục ly điều ác, nhớ đến điều thiện và nuôi lớn tâm bồ đề vốn có của họ. Cho nên, Bồ tát Địa Tạng, tuy ở địa ngục mà vẫn thường trú Niết bàn, không rời bản nguyện của mình mà độ sanh. Niết bàn của Bồ tát là vô trú xứ. Bồ tát không đâu là

không Niết bàn. Niết bàn ngay nơi hạnh và nguyện của mình. Các vị Bồ tát như ngài Quán Âm là một vị cổ Phật, nhưng không ở Niết bàn, mà thường thực hành theo hạnh nguyện độ sinh của mình, nên đi đâu, làm cái gì, Bồ tát luôn luôn làm mà không có chấp ngã, không có chấp tướng. Trong kinh Kim cang nói: "vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng, tu nhất thiết thiện pháp, tức đắc a-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề". Nghĩa là: "Không còn cái vọng tưởng về tự ngã; không còn vọng tưởng về cái nhân cách; không còn vọng tưởng về chúng sinh, phi chúng sinh; không còn vọng tưởng về thọ mạng, phi thọ mạng; dẹp bỏ hết tất cả những vọng tưởng đó mà thực hành các thiện pháp, tu tập các thiện pháp thì thành tựu Vô thượng bồ đề". Vì vậy, Niết bàn của Bồ tát là Niết bàn mà Bồ tát làm bất cứ công việc gì, không phải làm cho mình. Cái ngã, cái ý niệm về ngã hoàn toàn tĩnh lặng rồi, nên làm là vì lợi ích chúng sinh. Bồ tát làm cái gì thì Niết bàn có mặt ngay nơi việc làm ấy. Vì sao? Vì

Bồ tát làm trong sự tĩnh lặng của ngã.

Cho nên, Hòa thượng Thiện Siêu nói: "Vô ngã là Niết bàn", nghĩa là còn một ý niệm về ngã thì không bao giờ đi vào cánh cửa của Niết bàn được. Niết bàn rất rộng lớn, trọn vẹn, nên mang một niệm ngã thì không thể đi vào được Niết bàn. Hòa thượng Thiện Siêu nói cho chúng ta "Vô ngã là Niết bàn", có nghĩa là muốn vào Niết bàn thì tâm chúng ta hoàn toàn tĩnh lặng, không còn mang dáng dấp một ngã tính, ngã tướng nào hết, thì chúng ta đi vào; mà còn mang một một ý niệm về ngã thì vẫn đứng bên kia bờ, mà không qua được bờ bên này của giải thoát giác ngộ.

Ngày trước, tôi ở chùa Từ Hiếu, có nhiều vị Tây phương gồm có phái đoàn người Anh, người Mỹ, người Đức trong phái đoàn phi công của họ tới thăm Việt Nam, ghé thăm Cố đô Huế, ghé lên chùa Từ Hiếu, thăm chúng tôi và hỏi Phật pháp. Nhiều vị hỏi rằng: "Niết bàn Phật giáo có phải là sau khi chết không

Ngài?". Tôi nói: "Không phải. Niết bàn trong Phật giáo chính là mọi nguyên nhân khổ đau dập tắt. Nguyên nhân khổ đau là ở nơi tâm của mỗi chúng ta. Tập khởi của phiền não nơi tâm hoàn toàn tĩnh lặng thì chúng ta sẽ có Niết bàn. Niết bàn là những gì chúng ta có thể tiếp cận được".

Các vị thánh giả Thanh văn, khi quy y, nói lên rằng: "Con quy y Phật, nguyện từ nay cho đến trọn đời không quy trời thần quỷ vật; con quy Pháp, nguyện từ nay cho đến trọn đời không quy ngoại đạo tà giáo; con quy y Tăng, nguyện từ nay cho đến trọn đời không quy tôn hữu ác đảng hay thầy tà bạn ác". Nói lên lời quy y như vậy là nói theo hạnh Thanh văn. Thanh văn hạnh có nghĩa là phải tu tập như thế nào, để mình có thể chứng Niết bàn ngay trong đời sống này. Cho nên, mình nguyện trọn đời. Trái lại, Đại thừa Bồ tát giới, khi quy y thì nói: "Đệ tử chúng con quy Phật, nguyện đời đời kiếp kiếp không quy trời thần quỷ vật; Đệ tử

chúng con quy y Pháp, nguyện đời đời kiếp kiếp không quy ngoại đạo tà giáo; Đệ tử chúng con quy y Tăng, nguyện đời đời kiếp kiếp không quy tôn hữu ác đảng hay thầy tà bạn ác". Nên, đời này mình giải quyết sinh tử chưa xong, thì mình sẽ nguyện tiếp tục giải quyết sinh tử đời sau. Do đó, khi xả bỏ báo thân, mình đi theo cái nguyện của mình mà không đi theo nghiệp. Tâm bỏ đề của mình, nguyện của mình dẫn lối đưa đường cho mình tiếp tục những gì mà mình chưa hoàn tất trong đời này. Cho nên, tu phải lập hạnh, lập nguyện. Còn nếu Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni giới, Sa-di hay Sa-di-ni giới, Thức-xoa-ma-na giới hay là Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di giới, mình chỉ nguyện là một đời thôi. Con nguyện từ nay cho đến trọn đời quy y Phật thôi. Đến khi mình chết là Giới tự hết, vì nguyện của mình chỉ nguyện có một đời thôi. Giới do nguyện mà thành, mà mình chỉ nguyện một đời, nên Giới đi theo mình, phòng hộ cho mình chỉ có một đời. Mình chết là Giới hết. Nếu ngay trong đời này, chưa chứng được A-la-

hán, thì đời sau mình vẫn đi theo nghiệp, chứ không thể đi theo nguyện. Đi theo nghiệp là không có chủ quyền, bị chi phối bởi phiền não, do mình chưa đoạn tận. Cho nên, đó là sự khác nhau của Giới Thanh văn và Đại thừa Bồ tát Giới.

Mình nguyện đời đời làm con Phật, chứ không phải làm con Phật mười ngày, không phải chỉ làm con Phật đời này, mà đời đời sinh ra ở đâu cũng được gặp Phật pháp, cũng được làm con Phật để tu tập. Ước nguyện đó giúp mình thành tựu Giới thể, Giới tướng, Giới hạnh của Bồ tát. Chính sự tu tập đó làm Phật pháp trường tồn. Hạt giống này tiếp nối hạt giống kia, đời này tiếp nối đời kia. Còn nếu mình tu giới quá, Niết bàn chứng ngay đời này thì chuyện đó là chuyện quá quý. Nhưng mấy ai? Dễ chi? Mình nhiếp phục được những phần thô của phiền não, chứ phần tinh tế dễ gì nhiếp phục. Có những loại không hiện khởi lên ý thức, mà chìm ở trong tâm thức. Có những loại không nổi

lên trên mặt ý thức, nhưng chìm sâu ở trong tiềm thức; nó không biểu hiện trong sinh hoạt hàng ngày, nhưng biểu hiện trong giấc ngủ; có những cái trong đời sống hàng ngày mình không nghĩ tới, nhưng trong giấc ngủ, khi ngủ sâu thì những chủng tử đó biểu hiện ra; có những giấc mơ mình chưa bao giờ nghĩ tới trong đời này mà trong giấc ngủ sâu nó lại hiện ra, thì đó là cái gì? Là chủng tử, tập khí lâu đời của chúng ta. Cho nên, mình tu, phải lập hạnh, lập nguyện mà tu cho kiên cố lâu dài.

#### **4. Đạo Thánh đế**

Thứ tư là Đạo đế. Đạo đế là chân lý diệt khổ, chân lý của con đường đi tới diệt khổ, chấm dứt khổ đau, cho nên gọi là Đạo đế. Đạo đế này gồm có ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo này, các nhà Phật học phân ra gồm có bảy khoa. Thứ nhất là Ngũ căn, thứ hai

là Ngũ lục, thứ ba là Tứ niệm xứ, thứ tư là Tứ chánh cần, thứ năm là Tứ như ý túc, thứ sáu là Thất bồ đề phần, thứ bảy là Bát thánh đạo phần hay là Bát chánh đạo.

Ngũ căn, Ngũ lục, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Thất bồ đề phần, Bát chánh đạo phần, đây gọi là ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo này, Bát chánh đạo hay Bát Thánh đạo phần là Đạo. Nên, Bát chánh đạo hay là Bát Thánh đạo phần, chính là chủ yếu của Đạo Thánh đế. Trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo, chỉ có Bát chánh đạo mới là Đạo, những phần còn lại là Trợ đạo. Ngũ căn, Ngũ lục, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Thất bồ đề phần, là Trợ đạo, có nghĩa là những phần này hỗ trợ để cho hành giả thực tập và đi vào được Đạo, được Thánh đạo. Không có Trợ đạo, chúng ta lấy gì mà đi vào Đạo, nên chúng ta đi vào Đạo phải có Trợ đạo. Không có những đường dẫn ra cao tốc thì lấy gì mà lên cao. Muốn ra cao tốc, mình phải đi bằng những con đường hỗ trợ. Không có

con đường hỗ trợ thì mình không thể đi tới cao tốc được. Cũng vậy, mình muốn đi tới với Thánh đạo, với Chánh đạo, thì mình phải đi bằng những con đường hỗ trợ. Cho nên, Ngũ căn, Ngũ lực, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Thất bồ đề phần là Trợ đạo và Bát chánh đạo là Đạo. Gọi là ba mươi bảy phẩm Trợ đạo thì chúng ta phải hiểu Bát chánh đạo là Đạo và những phần còn lại là Trợ đạo.

Nhưng tại sao lại lắp ghép Bát chánh đạo nằm ở trong ba mươi bảy phẩm Trợ đạo? Bát chánh đạo - tám yếu tố để tạo nên Thánh đạo, tạo nên con đường chính, thì trong tám yếu tố đó Chánh kiến là Đạo, những chi phần còn lại là Trợ đạo.

### **Ngũ căn, Ngũ lực**

Ngũ căn là gì? Căn là căn bản, năm căn bản của người đệ tử Phật tại gia và xuất gia tu tập để được tham dự vào Thánh đạo, để đi tới với Thánh đạo và có đời sống

giải thoát là Hữu dư y Niết bàn, Vô dư y Niết bàn, Tánh tịnh Niết bàn, hay là Vô trú xứ Niết bàn. Chúng ta muốn đi tới Niết bàn thì đi bằng cái gì? Bằng Trợ đạo, hay Đạo Thánh đế. Trước hết là chúng ta đi tới bằng Ngũ căn, Ngũ lực. Có những vị nói là đi bằng Tứ niệm xứ. Nhưng, theo tôi, muốn nhập Thánh đạo, trước hết phải đi bằng Ngũ căn, Ngũ lực, chứ không phải đi bằng Tứ niệm xứ.

Ngũ căn gồm có: Tín căn, Tấn căn, Niệm Căn, Định căn, Tuệ căn.

Tín căn là căn bản niềm tin của người đệ tử Phật. Căn bản niềm tin của người đệ tử Phật được thiết lập ở đâu? Ở nơi Phật, Pháp, Tăng. Làm sao mình hiểu được Phật, hiểu được Pháp, hiểu được Tăng? Trước hết là phải tin. Do đâu mà tin? Do nghe Pháp mà tin, do tư Pháp mà tin, do thấy Pháp mà tin, do thực hành Pháp mà tin. Tin Phật, tin Pháp, tin Tăng. Chưa biết Phật là ai, nhưng nghe người ta kể chuyện về Phật, lúc đầu

không tin, nhưng nghe người ta kể, rồi người ta chứng minh những câu chuyện về đức Phật, từ đó niềm tin phát sinh. Phát sinh rồi, thì thích gần gũi, gần gũi thì được nghe, càng nghe thì càng gần gũi, càng gần gũi thì càng nghe, rồi càng thực tập. Thấy niềm tin của mình càng lâu càng được củng cố ở trong Phật, Pháp, Tăng. Cho nên, tới với Đạo trước hết là tới bằng niềm tin. Tin đứng đầu các thiện tâm sở, các nhà văn học A-tỳ-đàm đã phân tích ra: tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si,... Tín đứng đầu ở trong các thiện căn. Không có tín, mình không có thân cận. Không thân cận làm sao hiểu. Cho nên có tín mới thân cận, mới gần gũi. Trong kinh Hoa Nghiêm gọi là:

"Tín vi đạo nguyên công đức mẫu

Trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện căn".

Tín là cái đầu mối của đạo. Chữ "nguyên" này không phải là "nguồn", nhiều vị không thấy chữ nghĩa là dịch

sai đây. Chữ "nguyên"(元) này là cái nguyên sơ, cái đầu mối. Tín là cái nguyên sơ, cái đầu mối của Đạo, là bà mẹ của công đức - công đức mẫu, là bà mẹ của mọi công đức. "Trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện căn" là nuôi lớn hết thảy các căn lành.

Không có tín thì không có tâm, không có quý. Vì có tín nên có tâm, có quý. Tâm và quý là một trong những thiện tâm sở. Như vậy, từ Tín căn, mà mình có niềm tin với Tam bảo, mình thiết lập niềm tin của mình trên Tam bảo thì đi tới Tín lực, sức mạnh của niềm tin, tức là gốc đã ra rễ. Tín căn là gốc, mà Tín lực là từ gốc mà ra rễ, đâm chồi, nảy lộc. Cho nên, gọi là Tín lực, sức mạnh của niềm tin.

Khi có Tín căn ở nơi Tam bảo là Phật Pháp Tăng và có sức mạnh của niềm tin rồi, mình nỗ lực biến niềm tin đó, biến sức mạnh của niềm tin đó trở thành thực tế, trở thành hiện thực, gọi là Tấn căn. Do đó, ngồi

thiền mỗi ngày, niệm Phật mỗi ngày, lạy Phật mỗi ngày, ăn chay mỗi ngày, nói những điều tốt đẹp mỗi ngày, tức là mình đã biến niềm tin trở thành thực tế của cuộc sống. Cho nên, gọi là Tấn căn.

Từ Tấn căn mới tạo ra sức mạnh của Tấn, gọi là Tấn lực. Minh tinh tấn có lý do, chứ không phải là tinh tấn không có lý do.

Từ sức mạnh của nỗ lực này tạo ra, khiến mình đi đâu cũng nhớ nó, ôm ấp nó, ở nơi ý thức của mình, gọi là Niệm căn. Cho nên, căn bản của niệm này là niệm gì? Là niệm từ nơi Tín căn, từ nơi Tín lực, từ nơi Tấn căn, từ nơi Tấn lực. Niệm này được tinh kết từ nơi Tín căn, Tín lực, Tấn căn, Tấn lực tạo ra Niệm căn.

Từ nơi Niệm căn này, có sức mạnh của niệm, cho nên gọi là Niệm lực. Ngoài niệm Phật Pháp Tăng, không còn niệm nào xen kẽ vào. Đó là sức mạnh của niệm. Không có Tín căn, Tín lực, Tấn căn, Tấn lực, Niệm

căn, Niệm lực, mình sẽ đi lạc đường ngay trong đời tu của mình. Đó là lý do tại sao mà nhiều người bỏ cuộc tu đi về, nhiều cư sĩ bỏ chùa không tới. Bởi vì, thực sự đi chùa mà chưa có Tín căn đối với Tam bảo, đi xuất gia mà chưa có Tín căn với Tam bảo và chưa có Tín lực, chưa có Tấn căn, chưa có Tấn lực, chưa có Niệm căn. Không có Niệm căn lấy gì có Niệm lực, tức là sức mạnh của Niệm. Khi mình có sức mạnh của Niệm, thì những niệm không liên hệ đến Tín căn, Tín lực, Tấn căn, Tấn lực, Niệm căn không thể xuất hiện. Tất cả những niệm ấy đi theo dòng chảy tương tục. Dòng chảy tương tục ấy, gọi là Thứ đệ duyên. Từ duyên tốt này, làm tác động, tạo ra những duyên tốt tiếp theo, cứ như thế trong dòng chảy của thiện pháp ở nơi tâm thức chúng ta. Niệm trước diệt, niệm sau sinh, niệm sau duyên vào niệm trước mà sinh, cứ như thế mà dòng chảy tương tục của chúng ta ở trong dòng chảy tu tập, để đi tới với Thánh đạo.

Từ nơi Niệm lực này trở thành một khối bất động, cho nên gọi là Định căn. Khi niệm niệm đã tương tục như vậy, trở thành một khối, đối tượng duy nhất là Phật Pháp Tăng, không còn niệm gì khác. Nó trở thành một khối và cái gì không phải Phật, nó tự loại ra; cái gì không phải Pháp, nó tự loại ra; cái gì không phải Tăng, nó tự loại ra. Vậy, Định căn là một khối bất động của niệm. Khối của Tăng là gì? Đó là khối thanh tịnh hòa hợp. Khối của Pháp là gì? Đó là khối giải thoát an lạc. Khối của Phật là gì? Đó là khối tuệ giác hoàn toàn. Những khối bất động là khối gì? Đó là khối của Giới, Tăng thuộc về Giới thanh tịnh. Pháp là gì? Pháp là Định, Định thuộc về cả kho tàng Chánh pháp đức Phật. Cho nên, Pháp đức Phật nói ra là từ nơi Đại định. Và Tuệ là Phật. Cho nên, Định căn đây là cả một khối của Giới, Định và Tuệ, một khối của Phật, Pháp và Tăng. Ngoài khối đó, không có khối nào khác xen kẽ vào. Nên, tâm tập trung vào đó, mà không tập trung vào bất cứ đối tượng nào khác thì cái sinh, cái bị sinh hoàn

toàn tĩnh lặng; cái diệt, cái bị diệt cũng hoàn toàn tĩnh lặng. Tâm ở trong trạng thái rỗng lặng, sáng trong hoàn toàn.

Từ nơi Định căn này mà sinh khởi ra Định lực - sức mạnh của Định. Khi có sức mạnh của Định thì mới có thần thông. Không có sức mạnh của Định không bao giờ có thần thông. Có sức mạnh của Định thì mới đi vào lửa - lửa không cháy, đi vào nước - nước không chìm, đi trên hư không như đi trên đất liền, không ăn - không đói. Tất cả những điều đó là do năng lực của thiền định. Không có Định lực, không bao giờ có thiền định. Và không có sức mạnh của thiền định, thì không bao giờ có thần thông. Muốn có thần thông thì phải tu thiền định. Dựa vào đâu mà tu thiền định? Dựa vào Phật Pháp Tăng mà tu. Phật khi thành Đạo là Ngài thành tựu sáu thần thông. Và khi thành Đạo là Ngài thành tựu tam minh. Không có thần thông, làm sao biết được quá khứ nhiều đời, vô lượng kiếp về trước.

Không có thần thông, không có Túc mạng minh, làm sao biết sau đời này là đời gì, vô lượng đời về sau là đời gì. Không có Thần Túc thông, không có Túc mạng minh thì làm gì mà biết cái nhân hạnh tu hành của từng đệ tử Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát để rồi thi thiết phương pháp giáo hóa, để hướng dẫn, dìu dắt và cuối cùng là thọ ký cho thành Phật trong tương lai. Và có những vấn đề không giải quyết được bằng hiện tại, thì hãy giải quyết bằng những cái nhìn quá khứ. Có những cái không giải quyết được tương lai, thì phải giải quyết ngay hiện tại. Có những điều không giải quyết được trong hiện tại, thì sẽ giải quyết trong tương lai. Có những điều không giải quyết ở đây, thì giải quyết ở nơi khác. Có những điều mình tu ở nơi đây không được, thì đi tu ở trú xứ khác. Tu Ta-bà không được, thì về Tịnh độ mà tu. Phật giáo không bao giờ bế tắc. Những lời dạy của đức Phật, không bao giờ bế tắc, bởi vì Ngài thành tựu Túc mạng thông, Túc mạng minh. Người ở trong thế gian biết theo nhận thức, nên bị giới hạn, Phật

biết bằng tuệ giác, nên không giới hạn. Phật không phải biết một tam thiên đại thiên thế giới, mà biết vô lượng thế giới. Trong không gian có vô lượng thế giới đã thành và diệt như thế nào, Ngài biết hết. Trong tương lai vô tận, trong không gian hình thành những thế giới nào, Ngài đều biết tất cả. Đó là tác dụng của Túc mạng minh. Nên, mình may mắn được làm con Phật. Đừng để mất cơ hội này! Thà chết, thà bị bỏ vào vạt đựng nước sôi, chém đầu, chém cổ bằm dập, nhưng nguyện làm con Phật thì không bao giờ bỏ.

Từ nơi sức mạnh của thiên định này làm căn bản cho Tuệ sinh khởi. Từ nơi Tuệ này, tạo ra Tuệ lực. Và từ nơi Tuệ lực mà Chánh kiến phát sinh. Từ nơi Chánh kiến phát sinh thì mới thấy cái gì? Mới thấy Khổ, Tập, Diệt, Đạo đúng như chính nó. Chúng ta mới đi vào Đạo Thánh đế. Muốn đi vào Tứ Thánh đế, chúng ta thực hành pháp gì trước? Chúng ta phải thực hành Ngũ căn, Ngũ lực. Và chúng ta nhờ thực tập Ngũ căn,

Ngũ lực này, tương tác, hỗ trợ nhau, khiến ta đi tới được Chánh kiến, Chánh kiến phát sinh. Và Chánh kiến phát sinh, nên ta thấy Khổ đúng là Khổ, Tập đúng là Tập, Diệt đúng là Diệt, Đạo đúng là Đạo. Đó là kiến Đạo. Rồi sau khi thấy, mới bắt đầu dụng công tu đạo để đoạn trừ tiếp những cái vô minh thâm sâu ở trong chúng ta.

Cho nên, tu Tứ niệm xứ mà không thực hành Ngũ căn, Ngũ lực là chưa phải thực hành Phật giáo một cách triệt để. Tu Tứ niệm xứ đơn thuần không có sự hỗ trợ của Ngũ căn, Ngũ lực, khó nhập vào Thánh đạo và Phật đạo. Vì sao? Vì tu Tứ niệm xứ đơn thuần, thì chỉ có: "Thở vào, tôi biết tôi đang thở vào; thở ra, tôi biết tôi đang thở ra; đi, tôi biết tôi đi; đứng, tôi biết tôi đứng; nằm, tôi biết tôi nằm; ăn, tôi biết tôi ăn; tỉnh giác, tôi biết tôi tỉnh giác". Thực tập Tứ niệm xứ đơn thuần như vậy, không đợi Phật tử, mà ngoại đạo vẫn thực tập được. Ngoại đạo chỉ có một điều là không bao giờ tin Phật và không bao giờ

quy y Phật Pháp Tăng. Chứ Tứ niệm xứ, họ có thể thực hành được. Ngoại đạo thì không bao giờ quy y Phật Pháp Tăng, không tin Phật Pháp Tăng. Người ăn trộm không tin Phật Pháp Tăng, không quy y Phật Pháp Tăng; nhưng khi muốn ăn trộm, lấy của người ta, thì họ cũng biết là: "ăn trộm, tôi biết tôi đang ăn trộm". Nếu nói Tứ niệm xứ là đi, tôi biết tôi đi; đứng, tôi biết tôi đứng; nằm, tôi biết tôi nằm; ngồi, tôi biết tôi ngồi; ăn, tôi biết tôi ăn; tôi thấy cái sinh đúng như sinh, tôi thấy cái diệt đúng như diệt, chỉ ngang đó thôi mà không có đặt niềm tin ở nơi Phật Pháp Tăng, thì Tứ niệm xứ đó không thể đi đến thân cận được với Phật Pháp Tăng. Bởi vì, người ăn trộm, họ vẫn đi rất cẩn thận, và rất chú ý cách đi của họ, cách ngồi, cách đứng, cách bò lét của họ; họ đi rất nhẹ nhàng và cẩn thận, đến nỗi không có tiếng động. Tuy, người ăn trộm ý thức rất rõ về động tác của họ, nhưng họ không phải là người thực hành Tứ niệm xứ của Phật dạy. Thực hành Tứ niệm xứ theo Phật dạy là phải dựa trên Ngũ căn, Ngũ lực.

Cho nên, Tứ niệm xứ chỉ trở thành Chánh pháp Tứ niệm xứ, khi nào Tứ niệm xứ này tu tập được thiết lập trên Ngũ căn, Ngũ lực, trên niềm tin Tam bảo. Con quy y Phật, con quy y Pháp, con quy y Tăng, trước khi con thực tập Tứ niệm xứ, thì Pháp hành Tứ niệm xứ: thở vào, thở ra, đi, đứng, nằm, ngồi mới liên hệ đến Phật pháp, mới thật sự giúp cho mình đi đúng với Phật pháp và không bao giờ phản bội Phật pháp. Do đó, Phật tử làm gì thì làm, phải quy y Phật Pháp Tăng. Còn không quy y Phật Pháp Tăng mà thực tập Tứ niệm xứ, chẳng qua là yoga thôi, thư giãn thôi. Nó không đưa tới đời sống giải thoát, không đưa mình đi vào được với Thánh đạo.

Như vậy, Đại chúng đã thấy được một vấn đề rất quan trọng của Ngũ căn, Ngũ lực ở trong Pháp học và Pháp hành của Đạo Thánh đế.

Chúng ta tu tập Tịnh độ để vãng sinh về Tịnh độ của đức Phật A-di-đà. Nhưng về bên đó để làm gì? Tôi đọc

đoạn kinh này để quý vị nghe. Trong tiểu bản A-di-đà kinh, có đoạn như thế này: "Phục thứ Xá-lợi-phất! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điều: Bạch hạc, Không tước, Anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng chi điều, thị chư chúng điều, trú dạ lục thời, xuất hòa nhĩ âm, kỳ âm diễn xướng: Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát Thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng". Đây là một đoạn kinh trong tiểu bản Phật thuyết A-di-đà kinh. Kinh A-di-đà có cả bản tiếng Phạn, và đoạn kinh này rất rõ ràng. "Lại nữa, này tôn giả Xá-lợi-phất. Cõi nước Tịnh độ ấy thường có các loài chim như Cộng mạng, Ca-lăng-tần-già, Xá-lợi, Anh vũ, Không tước, Bạch hạc. Các loại chim như vậy, một ngày sáu thời, hát ra những âm thanh hòa nhã, diễn xướng những âm thanh kỳ diệu. Xướng lên Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát Thánh đạo phần và nhiều pháp như vậy để hóa độ chúng sinh ở nơi cõi ấy. Chúng sanh ở nơi cõi ấy nghe

những âm thanh đó rồi thì đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng".

Chúng ta tu tập về Tịnh độ của Phật A-di-đà để tiếp tục tu học Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát Thánh đạo phần. Rồi thành tựu Bát Thánh đạo phần, để niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Cho nên, Phật tử đi đâu, ở đâu cũng Phật Pháp Tăng trên đầu, chứ không có điều gì khác.

Chúng ta cần nguyện sanh về Tịnh độ, bởi vì bên đó thuận lợi cho sự tu tập của chúng ta, đối với Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát Thánh đạo phần. Nhờ vậy mà chúng ta luôn luôn nhớ được Phật, nhớ được Pháp, nhớ được Tăng, rồi sống với Phật, sống với Pháp, sống với Tăng. Không có hạnh phúc nào hơn hạnh phúc này.

Như vậy, rõ ràng trong ba mươi bảy Phẩm trợ đạo, chúng ta phải thực hành cái gì trước? Ấy là Ngũ căn,

Ngũ lục. Ngũ căn, Ngũ lục, Thất bồ đề phần hỗ trợ trực tiếp để chúng ta đi vào Bát Thánh đạo phần. Nó hỗ trợ cho ta tu tập đi vào Chánh đạo và Chánh đạo là vô lậu, vô vi. Bát chánh đạo thuộc về vô lậu, vô vi, còn Ngũ căn, Ngũ lục, Thất bồ đề phần đang còn hữu lậu, hữu vi.

### **Tứ niệm xứ**

Chúng ta thực tập Tứ niệm xứ thì sẽ đi tới được với Chánh niệm. Nhưng trong Ngũ căn, Ngũ lục, chúng ta thực tập Niệm căn, Niệm lục thì cũng đi tới được với Chánh niệm. Nên, chúng ta có thể thực tập Niệm căn và Niệm lục để đi tới Chánh niệm hoặc là thực tập Tứ niệm xứ để đi tới Chánh niệm. Chúng ta thực tập Niệm giác chi ở trong Thất bồ đề phần cũng đi tới được với Chánh niệm. Như vậy, Chánh niệm này gồm có: Niệm căn, Niệm lục, Niệm giác chi, Tứ niệm xứ hỗ trợ cho Chánh niệm, để chúng ta thành tựu Chánh niệm. Chữ Chánh niệm phải hiểu cho đúng là như vậy.

Chánh niệm do đâu mà sinh? Do Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi, Tứ niệm xứ dẫn tới được với Chánh niệm. Nên, Chánh niệm được tạo nên từ nơi Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi, Tứ niệm xứ.

### **Tứ chánh cần**

Tứ chánh cần hỗ trợ cho ta tu tập đi tới với Chánh tinh tấn. Và đi tới với Chánh tinh tấn, ta có thể thực tập Tứ chánh cần, hay có thể thực tập Tấn căn, Tấn lực, Tấn giác chi. Cho nên, Tấn căn, Tấn lực, Tấn giác chi cũng giúp ta đi tới Chánh tinh tấn ở trong Bát chánh đạo.

### **Tứ như ý túc**

Tứ như ý túc giúp ta thực hành đi tới với Chánh định. Đi tới với Chánh định bằng cách thực tập Tứ như ý túc. Và nếu ta đi tới Chánh định không đi từ Tứ như ý túc, ta có thể đi bằng Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần. Trong Ngũ căn có Định căn, Ngũ lực có Định lực và Thất bồ đề phần có Định giác chi. Nên, thực

tập Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần bao quát hết cả Bát chánh đạo, còn Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc là vấn đề hỗ trợ thêm.

Nếu thực tập Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, sẽ đưa ta đi tới được với Thánh đạo; và Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc là những pháp hỗ trợ cho chi phần của Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định của Bát chánh đạo. Và khi đi vào được các thành phần Chánh niệm, Chánh tinh tấn, Chánh định, hay là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, thì ta thành tựu được đời sống vô lậu giải thoát. Nên, trong ba mươi bảy Phẩm trợ đạo, Đạo đế vừa có hữu vi Pháp vừa có vô vi Pháp, vừa là Pháp hữu lậu vừa là Pháp vô lậu. Bát chánh đạo là Pháp vô lậu, những phần trợ đạo là Pháp hữu lậu. Bát chánh đạo là Pháp vô vi và những phần còn lại là Pháp hữu vi.

Pháp thuộc về nhân duyên là Pháp hữu vi, vì còn có hỗ trợ thì còn nhân duyên tương tác với nhau. Do đó,

trong ba mươi bảy Phẩm trợ đạo, Pháp vô lậu, vô vi là Bát chánh đạo; Pháp hữu lậu, hữu vi là sáu phân khoa còn lại. Đạt tới vô lậu, vô vi, là đạt tới Bát chánh đạo. Nên, tu tập thành tựu Bát chánh đạo, là từ nơi các Trợ đạo này. Khi đạt tới Bát chánh đạo, có Chánh kiến toàn bộ rồi và thành tựu Tuệ giác đó rồi thì gọi là Thánh giả vô học - Vô học A-la-hán, bởi vì biết rất rõ Khổ, Tập, Diệt và Đạo và biết rất rõ từng chi phần của Khổ, từng chi phần của Tập, từng chi phần của Diệt, từng chi phần của Đạo. A-la-hán đối với Tứ Thánh đế đã đạt tới điểm đỉnh của sự học hỏi, không còn có gì để học sau đó nữa, nên gọi A-la-hán là bậc Vô học. Còn các bậc Thánh giả A-na-hàm, Tu-đà-hàm, Tu-đà-hoàn là những Thánh giả hữu học, bởi vì còn phải học để đi tới Pháp vô học giải thoát, vô lậu giải thoát. Tu-đà-hoàn thì còn bảy đời sống chết ở nơi cõi Dục giới này. Tu-đà-hàm thì còn một đời sống chết ở nơi cõi Dục giới này. A-na-hàm thì không còn trở lại nơi Dục giới này, nhưng còn phải sanh lên ở cõi trời Tịnh Cư Thiên, Ngũ

Bát Hoàn Thiên hay là Sắc Cứu Cánh Thiên, trong năm cõi trời Ngũ Bát Hoàn để tiếp tục tu tập, đoạn trừ những phiền não vi tế, những ái niệm vi tế, rồi từ đó đi vào Tứ thiên, an trú ở nơi xả niệm thanh tịnh, từ đó đi vào Diệt thọ tướng định và chứng A-la-hán.

Thánh giả A-na-hàm quả hay gọi là Quả vị bất lai. Bất lai là không còn trở lại Dục giới, nhưng còn sanh vào ở Sắc giới. Sắc giới có nhiều cõi trời: Sơ thiên có ba cõi trời, Nhị thiên có ba cõi trời, Tam thiên có ba cõi trời, Tứ thiên có chín cõi trời. Trong chín cõi trời của Tứ thiên có năm cõi mà bậc thánh giả A-na-hàm thường sanh vào để tiếp tục đoạn trừ các phiền não thuộc về Sắc giới và Vô sắc giới, từ đó mà chứng A-la-hán. Thường thường, các vị sinh vào các cõi trời như: Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên, Thiện Kiến Thiên và Sắc Cứu Cánh Thiên. Đó là năm cõi trời gọi là Bát Hoàn Thiên hay là Tịnh Cư Thiên. Các bậc Thánh giả này, không bao giờ sanh

vào cõi trời Sơ thiên, tức là Phạm dân, Phạm chủ và Phạm phụ, mà sinh vào nơi gọi là Ngũ bất hoàn thiên, tức là các cõi trời thuộc về Tứ thiên. Và khi tu tập thiên quán, thiên định, quý vị an trú ở nơi niệm: xả niệm và thanh tịnh, buông bỏ tất cả các niệm liên hệ đến Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và luôn luôn ở trong sự thanh tịnh. Do vậy, khi đạt tới địa vị này, ở trong địa vị này, an trú kiên cố bất hoại đối với xả niệm thanh tịnh, vị này đạt tới Bất động vô vi.

Bất động vô vi, có nghĩa là các tâm hành không còn khởi động nữa, nên gọi là bất động vô vi. Các Thánh giả A-na-hàm này ở nơi chỗ bất động vô vi. Trong sáu vô vi thì vị này đạt tới bất động vô vi. Và ở nơi bất động vô vi này, quý vị này tiếp tục tu tập đi sâu vào thiên định và đi vào được Diệt thọ tưởng định. Từ nơi Tứ thiên mà đi vào Diệt thọ tưởng định, không đi qua Tứ không định, vị đó đạt tới Diệt thọ tưởng định vô vi. Đây là vô vi của các bậc Thánh giả A-la-hán.

Trong vô vi, Phật giáo Hữu bộ chỉ nói đến ba loại vô vi: Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi. Còn Phật giáo Phát triển nói thêm ba vô vi là: Bất động vô vi, Diệt thọ tướng định vô vi và Chân như vô vi. Cho nên có sáu vô vi.

Phi trạch diệt vô vi là Niết bàn của Diệt Thánh để tự tánh, và Trạch diệt vô vi là Niết bàn tu tập do quá trình thực hành các Trợ đạo mà đi tới được với Thánh đạo. Do có quá trình tu tập, lựa chọn để thực hành mà đạt tới Trạch diệt vô vi. Còn Phi trạch diệt vô vi là Niết bàn của tự tánh, nó vốn như vậy, là như vậy. Chân như vô vi là chân như phổ biến cùng khắp, đó là pháp giới tính thường trú của chư Phật.

Trong Tứ Thánh đế: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế thì Khổ đế là quả, Tập đế là nhân. Đó gọi là nhân quả thế gian hay là nhân quả sinh tử. Diệt đế là quả, Đạo đế là nhân. Đây là nhân quả xuất thế gian. Trong nhân quả xuất thế gian có nhân quả tương đối. Nhân

quả tương đối là gì? Đó là, ta đang tu nhân giải thoát, nhưng đang nằm ở trong vòng tương đối. Tu nhân giải thoát mà còn phải ăn để nuôi thân. Nhưng phải ăn đúng với Giới luật và ăn ở trong Chánh niệm tỉnh giác, để từ nơi đó mà nâng cái ăn trở thành Pháp thực, Pháp hỷ thực, Pháp thiền duyệt thực, chứ không phải là ăn nhục thực. Đừng có lợi dụng ăn mà ăn nhục thực. Gấp thịt chúng sanh mà ăn trong trường hợp nào? Trong trường hợp mình bị bệnh, bác sĩ yêu cầu thì phải bạch chúng. Cho nên, tu mà ăn thịt có nghĩa là Tỳ-kheo bị bệnh, Tỳ-kheo-ni bị bệnh. Còn không có lý do gì tu mà ăn thịt hết. Quý thầy đọc trong Ba-dật-đề, kể cả Giới luật của Thượng Tọa Bộ Pāli chứ chưa nói Giới luật của Nhất Thế Hữu Bộ, của Đàm Vô Đức: "Tỳ-kheo không bệnh mà đòi ăn thức ăn ngon như sữa, thịt, cá đều phạm ba-dật-đề". Cho nên, ăn tam tịnh nhục, ngũ tịnh nhục, đó là thuộc loại Tỳ-kheo bị bệnh. Tỳ-kheo vô bệnh thì không thọ dụng cái đó. Bởi vì một vị tu thiền đạt tới Tứ thiền, sau khi

an trú xả và niệm thanh tịnh, vị đó khởi lên quán chiếu Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng, Xả vô lượng. Khi quán chiếu Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng, Xả vô lượng thì không có lý do gì mà vị đó gặp thịt chúng sanh ăn hết. Bởi vì người tu tập thọ thực bằng Thiên duyệt thực, Pháp hỷ thực. Cho nên, ta còn gặp thịt cá mà ăn, hay là ăn những thực phẩm gì đó, thì cũng phải ở trong chánh niệm tỉnh giác.

Vậy, Diệt đế và Đạo đế là nhân quả xuất thế gian. Nhưng trong nhân quả xuất thế gian có nhân quả tương đối và có nhân quả tuyệt đối. Khi đạt tới sự tịch diệt của tâm hoàn toàn, Niết bàn hoàn toàn, thì chỉ có quả mà không có nhân. Quả này là quả vô lậu vô vi, quả đó là Chân như vô vi, quả đó là Phi trạch diệt vô vi.

Như vậy, tôi đã chia sẻ đến Đại chúng ba vấn đề của Tứ thánh đế. Thứ nhất là phần Tổng luận. Thứ hai là Mười hai hành tướng chuyển vận Pháp luân Tứ Thánh đế của đức Thế tôn. Thứ ba là Nội dung của Tứ Thánh

đế. Còn nhiều vấn đề của Tứ Thánh đế, nếu chúng ta có thì giờ sẽ học mười sáu hành tướng của Tứ Thánh đế hiện quán của Phật giáo Bộ phái. Chúng ta học Tứ hoằng thệ nguyện liên hệ đến Tứ Thánh đế. Tứ hoằng thệ mà chúng ta sau mỗi bữa ăn cơm, chúng ta nguyện, là từ đâu? Từ nơi Tứ Thánh đế mà khởi lên Tứ hoằng thệ nguyện.

Do thánh giả A-la-hán hay các vị Bồ tát tu tập quán chiếu Khổ thánh đế, thấy cái khổ sinh tử của chúng sinh cũng như cái khổ của chính mình, từ đó mà phát khởi đại nguyện "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ". Nên, đại nguyện, hoằng nguyện thứ nhất, gắn kết với Khổ thánh đế, từ nơi đó mà phát khởi đại nguyện.

Nguyện thứ hai là "Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn", là do quán chiếu Tập thánh đế. Thấy nguyên nhân và kết quả khổ đau sinh khởi trùng trùng vô tận. Tham không có loại nào tham giống loại nào; không có người nào tham giống người nào; người giàu tham

kiểu khác, người nghèo tham kiểu khác; người ngu tham kiểu khác, người trí thức tham kiểu khác; người có phước báo tham kiểu khác, người kém phước báo tham kiểu khác; loài thấp sanh tham kiểu khác, loài noãn sanh tham kiểu khác, loài thai sanh tham kiểu khác, loài hóa sanh tham kiểu khác; loài hữu tướng tham kiểu khác, loài vô tướng tham kiểu khác; loài hữu sắc tham kiểu khác, loài vô sắc tham kiểu khác, loài phi tướng phi phi tướng tham kiểu khác. Vô số hình thái của tham biểu hiện. Tham thì nhất định là khổ, đã tham thì nhất định là sinh tử. Bồ tát thấy vậy, các bậc Thánh giả A-la-hán thấy vậy, cho nên từ đó phát khởi "Phiền não vô tận thê nguyện đoạn".

Đạo thánh đế, có ba mươi bảy Phẩm trợ đạo, trong đó có vô số Pháp môn, chứ không phải đơn thuần ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Nói về Tứ niệm xứ thôi, là nói thân, thọ, tâm và pháp. Nhưng, trong Tứ niệm xứ, niệm thân: đi - tôi biết tôi đi là một pháp môn; đứng -

tôi biết tôi đứng là một pháp môn; ngồi - tôi biết tôi ngồi là một pháp môn; nằm - tôi biết tôi nằm là một pháp môn; đưa tay lên - tôi ý thức được tôi đang đưa tay lên là một pháp môn; duỗi tay xuống - tôi biết tôi đang duỗi tay xuống là một pháp môn, rồi đưa tay lên tôi biết cái gì đưa tay lên, cái gì duỗi tay xuống, cái sanh diệt của ý niệm đưa tay lên và cái sanh diệt của ý niệm duỗi tay xuống lại là một pháp môn nữa. Cứ như thế mà thực tập, thì một cái duỗi tay, duỗi chân thôi mà đã vô lượng Pháp môn trong đó rồi. Hành trì suốt cả đời mà đôi khi mình vẫn không hành trì nổi, vẫn không có sự tỉnh giác, vẫn không có chánh niệm trong cái đưa tay và duỗi tay. Có khi đưa là đưa theo thói quen, duỗi xuống là duỗi theo thói quen. Nhưng, mình đưa lên: từ một ý niệm đưa sinh khởi, nó tăng trưởng, rồi ý niệm đưa diệt, ý niệm khác sinh ra, tăng trưởng, rồi ẩn diệt, rồi ý niệm khác sinh ra, tăng trưởng và hủy diệt. Do đó, một cái đưa tay mà không biết bao nhiêu lần niệm sinh và diệt ở trong đó. Mình phải ý thức rất rõ. Thực

hành chuyện đưa tay thôi, mà khó như vậy, có vô lượng pháp môn như vậy. Có người đưa tay được, chứ đưa chân không được, chứ có phải ai cũng đưa tay, đưa chân được đâu. Có người ngồi được, mà đứng không được. Có người nằm được, nhưng mà ngồi không được, chứ đâu phải ai cũng đi đứng nằm ngồi được đâu. Cho nên, có vô lượng Pháp môn trong một Pháp môn. Từ đó mà Thánh giả A-la-hán, Bồ tát thấy trong một Pháp môn, có vô lượng Pháp môn để tu học, để đoạn trừ phiền não, để nhiếp được cái niệm thanh tịnh của mình, nên nguyện: "Pháp môn vô lượng thề nguyện học". Mặc dù, pháp đưa tay và duỗi tay của đức Phật Thích-ca dạy cho ta thực hành có khi khác với đức Phật A-di-đà dạy; khác với đức Phật Dược Sư dạy, bởi vì tùy theo y báo, chánh báo của từng loài, từng vùng, từng quốc độ nữa. Khi mình ở nơi đây, nói đưa cánh tay để tu tập thì khác với về bên Tịnh độ, cánh tay các Ngài bên đó dài cỡ mấy mét, tay mình chừng năm tấc thôi, nên về bên đó cũng phải học cách

đưa tay của xứ đó. Vì vậy, gọi là "Vô lượng Pháp môn thề nguyện học". "Vô lượng Pháp môn thề nguyện học" là thề nguyện học ngay từ nơi Đạo Thánh đế, ngay từ nơi từng phần Trợ đạo, từng chi phần của Đạo Thánh đế.

"Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành". Ta tu hành thấy rõ, không có Đạo nào bằng đạo Phật, cho nên không có đạo nào bằng Phật đạo. Nên, thề đi theo con đường Phật đạo mà không đi con đường nào khác. Ta đi qua Nhân đạo, thấy Nhân đạo còn nằm trong sinh tử; đi qua Thiên đạo thấy Thiên đạo còn nằm trong sinh tử; đi qua Thanh văn đạo thì thấy Thanh văn đạo cũng chưa phải là Phật đạo, chưa phải là hoài bão của Phật ra đời giáo hóa; đi qua Duyên giác đạo, thấy Duyên giác đạo sau khi tu tập, chỉ nhắm tới giải thoát cho bản thân thôi, không nghĩ tới ai hết. Còn đi qua Bồ tát đạo, thấy mấy Bồ tát lo độ sanh nhiều quá, cho nên khi mặc áo này, khi mặc áo khác, nghĩa là làm cái gì cũng nói "Tôi là

vì lợi ích chúng sinh", mà không biết có lợi không, hay là Bồ tát bên ngoài mà bên trong chưa phải. Còn Bồ tát thiết sự thì bên trong, bên ngoài đều là chân thật. Cho nên, bên trong Bồ tát phải ôm giữ hạnh Thanh văn thanh tịnh, nhưng bên ngoài Bồ tát biểu hiện vô số hình thức, vô số hình tướng. Có những hình tướng hiền lành quá, giáo hóa chúng sinh không được, nên có khi tay Bồ tát phải cầm bảo xử, nói chúng sinh mới chịu nghe. Chỉ có Tiêu Diện Đại sĩ mới nhiếp phục các loại cô hồn. Bồ tát Quán Thế Âm tay cầm bình nước cam lồ rải từ bi cho đám cô hồn, chúng không có khuất phục. Tiêu Diện Đại sĩ cũng là ngài Quán Âm hóa thân chứ không phải vị nào khác. Cho nên, trong Phật giáo là Trí, Bi và Dũng gắn kết với nhau, chứ không phải tách rời nhau đâu. Bồ tát đạo đa dạng, có nhiều hình tướng để giáo hóa chúng sinh. Bồ tát thì thiên biến vạn hóa. Cho nên, trong các đạo thì không có gì hơn Phật đạo. Vì vậy "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành". Và Niết bàn của Phật mới là Niết bàn tuyệt đối.

Trong Tứ diệu đế, đế nào là tuyệt đối? Diệt đế là tuyệt đối. Nên các kinh điển về sau này mới nhấn mạnh Đế nhất nghĩa đế là Niết bàn, là tối thượng, Diệt đế là tối thượng, Diệt đế là nhất thừa. Do đó, cỗ xe năm thừa chỉ đi tới một thừa thôi là Phật thừa, là Phật đạo.

Vậy, Đại thừa là gì? Đại thừa là cỗ xe mà bao gồm cả Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Tất cả các thừa đó đều nằm trong Đại thừa; Đại thừa là bao gồm cả Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa cho nên gọi là Đại thừa. Và trong các đạo thì Phật đạo là trên hết, nên chiếc xe Đại thừa là chiếc xe mà đưa hành khách từ nơi trạm này, đón hành khách từ nơi trạm này đi tới trạm kia, và trạm cuối cùng dừng chân để cho mình đi tới đích đó là Phật thừa, đó là Phật đạo. Vì vậy, "Phật đạo vô thượng thê nguyện thành". Phật đạo là điểm cuối cùng của chúng ta tu tập.

## NGŨ ẨM XÍ THẠNH KHỔ HAY NGŨ THỦ UẨN KHỔ

*Pháp ngữ Hòa thượng Thích Thái Hòa giảng cho  
Đạo tràng tu Bát quan trai tại chùa Phước Duyên, Huế,  
ngày 26 tháng 05 năm 2024*

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Cùng các Giới tử thọ trì Bát quan trai giới một ngày một đêm tại trú xứ Tăng già lam Phước Duyên, Thành phố Huế, hiện diện quý mến.

Quý vị tu tập Tịnh giới là để trị liệu, chuyển hóa cái khổ do thân năm uẩn đem lại, mà trong kinh, đức Phật dạy: "Ngũ ẩm xí thanh khổ" hay là "Ngũ thủ uẩn khổ". Ngũ ẩm xí thanh khổ hay Ngũ thủ uẩn khổ gồm có ba cái khổ, mà chúng ta là đệ tử Phật, cần phải tu tập để trị liệu và chuyển hóa.

Khổ thứ nhất là Khổ khổ uẩn. Khổ khổ uẩn, nghĩa là

từ nơi sắc uẩn, ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta, từ đó mà Thọ khổ uẩn sinh khởi; từ nơi Sắc khổ uẩn, ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta, từ đó mà Tưởng khổ uẩn sinh khởi; từ nơi Sắc khổ uẩn, ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta, từ đó mà Hành khổ uẩn sinh khởi; từ nơi Sắc khổ uẩn, ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta, từ đó mà Thức khổ uẩn sinh khởi; rồi từ nơi Thức khổ uẩn, ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta nên từ đó mà Sắc khổ uẩn sinh khởi; từ nơi Hành khổ uẩn, ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta, từ đó mà Sắc khổ uẩn sinh khởi; từ nơi Tưởng khổ uẩn, ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta, nên từ đó mà Sắc khổ uẩn sinh khởi; từ nơi Thọ uẩn, mà ta bám lấy, cho nó là ta, là của ta, nên từ đó mà Sắc khổ uẩn sinh khởi. Khô của các uẩn như vậy, tương tác với nhau, hỗ trợ và chống trả nhau tạo ra nhiều khổ thống, nên gọi là Khô khổ uẩn.

Chúng ta tu tập Tịnh giới là để phòng hộ sáu căn, khiến cho sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không xâm

nhập vào trong tâm thức chúng ta, khuấy động Thức uẩn ở trong chúng ta khởi dậy, liên hệ đến Vô minh và Hành, liên hệ đến Ái, Thủ, Hữu. Nên nhờ tu tập Tịnh giới mà ta phòng hộ được các nhân, các duyên sinh khởi ra Khổ khổ uẩn.

Thứ hai là Hoại khổ uẩn. Hoại khổ uẩn nghĩa là các uẩn tương tác với nhau, hỗ trợ nhau tạo ra sinh diệt liên tục. Sự sinh diệt ấy đưa năm uẩn đi tới sự hoại diệt và đưa từng uẩn đi tới sự hoại diệt. Mỗi khi các uẩn đi tới sự hoại diệt, tạo ra nhiều khổ thống: khổ thống do Sắc uẩn hoại diệt, khổ thống do Thọ uẩn hoại diệt, khổ thống do Tưởng uẩn hoại diệt, khổ thống do Hành uẩn hoại diệt, khổ thống do Thức uẩn hoại diệt. Khi Sắc uẩn hoại diệt, nghĩa là chất rắn trong cơ thể chúng ta hưng thịnh thì chất lỏng trong cơ thể chúng ta chìm xuống. Do sự hưng thịnh của chất rắn và sự hưng thịnh của các chất khác trong cơ thể chúng ta làm cho một số chất trong cơ thể chúng ta bị chìm xuống, từ đó mà tạo ra Sắc uẩn

khô. Khi chất khí trong cơ thể chúng ta hưng thịnh, thì chất hỏa trong cơ thể chúng ta chìm xuống; khi chất lỏng trong cơ thể chúng ta hưng thịnh, thì chất rắn trong cơ thể chúng ta chìm xuống, hoặc ngược lại; tất cả sự hưng thịnh và chìm xuống ấy của các chất rắn, lỏng, nhiệt, khí trong cơ thể chúng ta tạo ra sự xung đột và tạo nên sự khô thoáng trước khi biến hoại, phân rã. Thọ uẩn, Tướng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn cũng như vậy. Cho nên gọi là Hoại khô, khô do sự biến hoại của năm uẩn và sự biến hoại của từng uẩn.

Chúng ta tu tập Tịnh giới, nhờ có sự phòng hộ của Giới, nên trong đời sống hằng ngày, thân ta không làm ác, miệng ta không nói lời ác, tâm ta không nghĩ ác, nên tất cả ác pháp từ bên trong đến bên ngoài không có cơ hội để hiện khởi trong đời sống của ta. Nên dù năm uẩn hay từng uẩn có biến hoại, ấy là sự biến hoại tự nhiên mà không gây ảnh hưởng đến cảm thọ an lạc của chúng ta.

Thứ ba, Hành khổ uẩn. Hành khổ uẩn là Khổ do sự tái sinh của năm uẩn. Sự tái sinh ấy do nghiệp lực chuyển vận khiến tâm thức sau khi năm uẩn biến hoại vận hành ở trong ba cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và trong sáu nẻo sinh tử là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, A-tu-la, Người và Trời. Do sự vận hành của nghiệp bất thiện như vậy tạo ra nhiều khổ thống nên gọi là Hành uẩn khổ. Hành uẩn khổ có nghĩa là sau khi các đại chủng phân rã; đất, nước, gió, lửa hay là các thể rắn, nhiệt, lỏng, khí trong thân thể chúng ta phân rã, tâm thức thoát ra, trong giai đoạn ấy gọi là Hành khổ. Và tiếp theo, sau khi tâm thức đã thoát ra được đối với Sắc uẩn, đi theo nghiệp để tái sinh, trong giai đoạn này, tâm thức của người không biết tu tập lo lắng, sợ hãi, bồn chồn. Chính lo lắng, sợ hãi, bồn chồn ấy tạo ra khổ thống cho Nghiệp thức. Vì vậy mà gọi là Hành khổ uẩn. Nghiệp thức trong giai đoạn đợi đủ duyên để tái hiện đời sau, trong giai đoạn chờ đợi ấy, tâm thức luôn luôn nghĩ tới hình hài quá khứ của mình và nghĩ

tới hình hài hiện tại mà mình đang bị phân rã, khởi lên sự nuối tiếc khiến đau đớn vạn trạng, khổ thống vạn trạng, sầu não vạn trạng. Chính trạng thái này gọi là Hành khổ uẩn. Sau khi đã đủ duyên để tái hiện đời sau, thì chính sự tái hiện đời sau ấy, Hành uẩn hoàn toàn thụ động với nghiệp lực, nên nghiệp lực duyên vào Vô minh và Hành, sa vào nơi ngọn lửa dục từ nơi cha và mẹ, từ nơi nam và nữ phối hợp với nhau mà phóng ra, rồi duyên vào ánh sáng phóng ra ấy mà nghiệp thức sa vào để đầu thai ở trong gia đình mà cha mẹ hay nam nữ đang thọ lạc bởi dục nhiễm thế gian ấy. Trong giai đoạn ấy là giai đoạn mù quáng hoàn toàn, vô minh hoàn toàn và thụ động hoàn toàn. Đó là giai đoạn Hành khổ uẩn.

Cho nên, đệ tử Phật, chúng ta tu tập Tịnh giới là để phòng hộ Hành uẩn, khiến cho Hành uẩn không đi theo, không liên hệ với Vô minh, không liên hệ với Ái, Thủ, Hữu và tái hiện lại đời sau bằng năng lượng của

Giới đức, bằng năng lượng của Thiên định, bằng năng lượng của Tuệ giác, được thúc đẩy từ nơi nguyện lực của mình.

Do đó, quý vị tu tập một ngày, một đêm ở trong Tịnh giới Bát quan trai hay tu tập suốt đời với sự quy kính Tam bảo, với sự thọ trì Năm giới; và nếu quý vị xuất gia thì quý vị tu tập trọn đời. Đời sống xuất gia của mình luôn luôn ở trong tịnh hạnh, luôn luôn ở trong phạm hạnh, thì chính sự tịnh hạnh và phạm hạnh ấy là chất liệu trị liệu và chuyển hóa đối với thân năm uẩn hay ngũ âm xí thanh khổ để Khổ khổ uẩn không xuất hiện trong đời sống của quý vị, Hoại khổ uẩn không xuất hiện trong đời sống của quý vị, Hành khổ uẩn không xuất hiện trong đời sống của quý vị và thân thể của quý vị sẽ được hình thành từ năm yếu tố, đó là yếu tố Giới, yếu tố Định, yếu tố Tuệ, yếu tố Giải thoát và yếu tố Giải thoát tri kiến mà thuật ngữ chuyên môn trong Phật học gọi là Ngũ phần pháp thân. Ngũ phần

pháp thân này là thân thanh tịnh từ nơi sự hành trì Giới pháp mà tạo nên. Cho nên quý vị hãy tinh cần lên mà tu tập, đừng vì bất cứ một lý do gì mà ngưng trệ sự tu tập của mình, hãy tu tập Tịnh giới ngay trong những điều kiện mà mình đang có thể.

Muốn như vậy, trong đời sống hằng ngày, quý vị phải luôn luôn nhớ thực hành Ba pháp quy y và Năm giới từ khi mở mắt ra cho đến tối nhắm mắt lại, luôn luôn duy trì niềm tin Tam bảo, niềm tin vào Giới pháp và sống trọn với niềm tin ấy, thì quý vị đời này, đời sau; ở đây, ở bất cứ cảnh giới nào; với bất cứ hình thức nào, với bất cứ hình tướng nào cũng đều được an lạc, hạnh phúc, bởi vì chính đời sống của quý vị được trang nghiêm bằng chất liệu Tuệ giác và Từ bi.

Vậy, tất cả quý vị chấp tay lại, thành kính mà nói theo tôi:

"Đệ tử chúng con quy y Phật. Đệ tử chúng con quy y

Pháp. Đệ tử chúng con quy y Tăng.

Đệ tử chúng con quy y Phật, nguyện từ nay cho đến trọn đời không quy y trời, thần, quỷ, vật.

Đệ tử chúng con quy y Pháp, nguyện từ nay cho đến trọn đời không quy y ngoại đạo, tà giáo.

Đệ tử chúng con quy y Tăng, nguyện từ nay cho đến trọn đời không quy y thầy tà bạn ác.

Đệ tử chúng con quy y Phật, là đấng Phước trí vẹn toàn.

Đệ tử chúng con quy y Pháp, con đường chấm dứt sinh tử khổ đau.

Đệ tử chúng con quy y Tăng, chúng Tu hành thanh tịnh.

Đệ tử chúng con đã quy y Phật rồi, không còn đọa vào địa ngục.

Đệ tử chúng con đã quy y Pháp rồi, không đọa vào nga quý.

Đệ tử chúng con đã quy y Tăng rồi, không đọa làm súc sinh.

Đệ tử chúng con, nguyện từ nay cho đến trọn đời, không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống rượu.

Kính xin Tam bảo chứng minh và cho chúng con xả Bát quan trai giới, trở lại đời sống cư sĩ, thực hành Ba pháp quy y, Năm cấm giới, nghiêm tịnh ba nghiệp, hộ trì Tam bảo tồn tại thế gian, lợi lạc muôn loài chúng sinh.

Kính xin Tam bảo chứng minh.

Nam mô Chúng minh sư Bồ tát".

## CÁC TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN...

- 1/ *Tay buông ráng hồng*, NXB Thời Đại, 2011
- 2/ *Thánh thời mọi nẻo đường về*, NXB Hồng Đức, 2012
- 3/ *Nhân duyên học*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2013
- 4/ *Miền Điện mặt trời lên*, NXB Phương Đông, 2013
- 5/ *Đi vào bản nguyện Tịnh độ*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2013
- 6/ *Kinh Kim Cang Tam muội*, NXB Hồng Đức, 2013
- 7/ *Trường ca cho em (Thơ)*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2014
- 8/ *Tiếng vọng hải triều*, NXB Hồng Đức, 2014
- 9/ *Như dấu chim bay*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2014
- 10/ *Phật học ứng dụng*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2014
- 11/ *Giấc mơ Tây Tạng*, NXB Phương Đông, 2014
- 12/ *Nguồn sáng vô tận*, NXB Hồng Đức, 2014
- 13/ *Sương đọng ven trời (Thơ)*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2015

14/ *Yếu chỉ tu tập và hành đạo*, NXB Phương Đông, 2015

15/ *Trong con mắt thiền quán*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2015

16/ *Trong con mắt thiền quán*, NXB Hồng Đức, 2015  
(tái bản)

17/ *Khung trời vàng*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2015

18/ *Phước Duyên Thiền Uyển*, chùa Phước Duyên, 2015

19/ *Kim Cang Bát Nhã - Giới thiệu - Dịch - Chú giải*,  
NXB Hồng Đức, 2016

20/ *Kim Cang Bát Nhã trong dòng lịch sử*, NXB Hồng Đức, 2016

21/ *Lời ru chạm mặt trời*, NXB Hồng Đức, 2016

22/ *Gió đùa reo nắng mới*, NXB Hồng Đức, 2016

23/ *Joyful Wind In New Sunlight*, NXB Hồng Đức, 2016

24/ *Lời Pháp tinh lòng mê*, NXB Hồng Đức, 2016

25/ *Tình như cánh hạc*, NXB Hồng Đức, 2017

- 26/ *Đường mây (Thơ)*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2017
- 27/ *Niềm tin bất hoại đối với đức Phật*, NXB Hồng Đức, 2017
- 28/ *Niềm tin bất hoại đối với Chánh pháp*, NXB Hồng Đức, 2017
- 29/ *Niềm tin bất hoại đối với Tăng*, NXB Hồng Đức, 2017
- 30/ *Niềm tin bất hoại đối với Thánh giới*, NXB Hồng Đức, 2017
- 31/ *A-Hàm tuyển chú (Giới thiệu, Dịch, Chú giải)*, NXB Hồng Đức, 2017
- 32/ *Ứng dụng Tứ tất đàn*, NXB Hồng Đức, 2017
- 33/ *Tay buông rắng hồng, Tiếng Anh (Letting Go)*, NXB Hồng Đức, 2017
- 34/ *Nói với cõi người ta*, NXB Hồng Đức, 2017
- 35/ *Pháp Hoa tinh yếu*, NXB Hồng Đức, 2017
- 36/ *Phổ Môn chú giảng*- NXB Hồng Đức, 2018
- 37/ *Hương giữa gió ngàn*, NXB Hồng Đức, 2018

- 38/ *Mở lớn con đường*, NXB Hồng Đức, 2018
- 39/ *Giọt nắng ngàn khơi*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2018
- 40/ *Mây trắng hỏi đường qua*, NXB Hồng Đức 2018
- 41/ *Tình phơi trên đá trắng*, NXB Hồng Đức, 2018
- 42/ *Đôi mắt tình xanh biếc*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2018
- 43/ *Tư tưởng Duy Ma Cật từ một góc nhìn*, NXB Hồng Đức, 2018
- 44/ *Thành thoi giữa đôi dòng*, NXB Hồng Đức, 2018
- 45/ *Hướng đi của chúng ta*, NXB Hồng Đức, 2019
- 46/ *Mây gió thong dong*, NXB Văn hóa Văn nghệ, 2019
- 47/ *Bát Nhã Tâm Kinh chú giải*, NXB Hồng Đức, 2019
- 48/ *Hoa nở trong vòng tục lụy*, NXB Hồng Đức, 2019
- 49/ *Xuân và thi ca*, NXB Hồng Đức, 2019
- 50/ *Thi kệ và đại nguyện Tịnh độ*, NXB Hồng Đức, 2019
- 51/ *Chuyện Tám Cám trong con mắt thiền*, NXB Văn

hóa Văn nghệ, 2019

52/ *Tư tưởng Thắng man Sư tử hồng từ góc nhìn Như Lai tạng*, NXB Hồng Đức, 2019.

53/ *Niệm Phật trong thiền quán*, NXB Hồng Đức, 2020

54/ *Con đường thực nghiệm tâm linh*, NXB Hồng Đức, 2020

55/ *Lời Pháp tiền đưa người*, NXB Hồng Đức, 2020

56/ *Bước chân trên mọi nẻo đường (Thơ)*, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2021

57/ *Phật thuyết A-di-đà kinh, Giới thiệu, dịch, chú giải*, NXB Hồng Đức, 2021

58/ *Chung một niềm vui*, NXB Hồng Đức, 2021

59/ *Một thời làm điệu*, NXB Hồng Đức, 2022

60/ *Những viên ngọc quý*, NXB Hồng Đức, 2022

61/ *Tu tập Tịnh giới và Pháp môn Tịnh độ*, NXB Hồng Đức, 2022

62/ *Đi vào Pháp giới Hoa Nghiêm*, NXB Hồng Đức, 2022

63/ *Ngọn nến Vu lan*, NXB Hồng Đức, 2023

64/ *Phật giáo và những không gian*, NXB Hồng Đức, 2023

65/ *Mùa xuân của chúng ta*, NXB Hồng Đức, 2024

66/ *Kinh Chuyển Pháp luân*, NXB Thuận Hóa, 2024

67/ *Bồ tát Diệu Âm và con đường hành động*, NXB Hồng Đức, 2025

68/ *Tứ Thánh đế từ những góc nhìn*, NXB Thuận Hóa, 2025

69/ *Pháp sám hối và nuôi lớn căn lành*, NXB Hồng Đức, 2025

70/ *Những bước chân điên dã tại trung tâm Phật giáo Gandhara (Hiện nay là Pakistan)*, chùa Phước Duyên, 2025

71/ *Phương trời thanh tịnh*, NXB Hồng Đức, 2025

72/ *Pháp ngữ*, NXB Hồng Đức, 2025

73/ *A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận - Giới thiệu - Dịch - Chú thích*, NXB Hồng Đức, 2026



**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA**

33 Chu Văn An - P. Thuận Hóa - TP. Huế

ĐT: 02343.823847 - 02343.849730

Email: [nxbthuanhoa@yahoo.com.vn](mailto:nxbthuanhoa@yahoo.com.vn)

Website: <https://nxbthuanhoa.hue.gov.vn>

***Chịu trách nhiệm xuất bản:***

TS. NGUYỄN DUY TÒ

***Biên tập:***

NGUYỄN THỊ ÁI LINH

***Bìa, trình bày:*** Nghiêm Minh

***Sửa bản in:*** Quảng Huệ

***Phiên tả:*** Bảo Nguyên, Quảng Văn

Quảng Hoa

***Công án:*** Chùa Phước Duyên

---

In 1.000 cuốn, khổ 13x19cm tại Công ty TNHH In Bảo An,

địa chỉ: 16H Hai Bà Trưng, P. Thuận Hóa, TP. Huế

Số đăng ký KHXB: 1398-2026/CXBIPH/4-56/ThuH.

Quyết định xuất bản số: 60/QĐ-NXBTH,

cấp ngày: 21 tháng 04 năm 2026

In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2026

ISBN: 978-632-626-272-8